

Số 313+314

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

Mừng Xuân
Kỷ Hợi
2019

Số Đặc biệt



Chúc Mừng Năm Mới

2019



An
Khang
Thịnh Vạn
Vượng Sự
Như Ý



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ỐNG KÉM HOA SEN
Bền vững đến tương lai

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



**ỐNG KÉM NHÚNG NÓNG
HOA SEN**

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



www.hoasengroup.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335
Email: toasoanvhpg@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Thư chúc Tết xuân Kỷ Hợi	4
Chân lý qua nghĩa duyên sinh mùa xuân (Thích Thiện Nhơn)	5
Đòng thời gian và mùa Xuân mẫu nhiệm (Trần Quê Hương)	7
Đầu năm nghĩ chuyện Chư Thiên (Tuệ Nguyên)	8
Hoa tàn hoa nở chỉ là Xuân (Nguyễn Thế Đăng)	12
Đốn ngộ và Tiệm ngộ trong Thiên tông (Trịnh Đình Hỷ)	14
Vượt qua Mười hai xứ (Nguyễn Giác)	18
Phật giáo và sự hòa hợp tôn giáo (Thích Trung Định)	20
Giới thiệu sách của tác giả Thích Thiện Nhơn "Hương Đạo ngát Đờ"	25
"Hạt bụi hồng..." (Đỗ Hồng Ngọc)	26
Nghiệp và sự tự do (Francis Story; Nguyễn Văn Nhật dịch)	28
Mở rộng con tim (Hoang Phong)	32
Tết uống trà Thủy tiên (Vũ Thế Ngọc)	34
Khát vọng mùa xuân (Nguyễn Cẩn)	38
Thôi nhầm lẫn ở xứ Thổ (Hồ Anh Thái)	42
Chuyện của Suel (Nguyễn Tường Bách)	46
Mã Pi Lèng nơi trời đất giao hòa (Trần Vọng Đức)	49
Hoàng hôn Hy-mã (Trần Đức Tuấn)	52
Sự tương đồng giữa Văn hóa Huế và Văn hóa Phật giáo thúc đẩy sự phát triển du lịch (Thích Nguyên Thành)	56
Danh tướng tuổi Hợi Lý Thường Kiệt và tác phẩm "Nam quốc sơn hà" (Thơm Quang)	60
Thơ (Kim Hoa, Trường Khánh, Tịnh Bình, Trần Bảo Định, Miên Đức Thắng, Tánh Thiện, Nguyễn Thánh Ngã, Thanh Trắc Nguyễn Văn)	63
Hoa của một đêm (Cao Huy Hóa)	66
"Hoa xuân" bức tranh quê êm đềm (Hải Trình)	68
Bài học về sự chậm trễ (Lê Hải Đăng)	70
Chớ quên "đường đi lối về" (Nguyễn Hữu Đức)	72
Mùa xuân không lặng thầm (Nguyễn Đặng Thùy Trang)	74
Anh em như thể chân tay (Lê Thị Xuyên)	76
Thương những mùa Tết (Hoàng Khánh Duy)	78
Xuân về, lan man cùng hoa dại... (Hồ Thu)	80

Bìa 1: Xuân trên Mã Pi Lèng. Ảnh: Trần Vọng Đức



Mừng Xuân mới

Nhân dịp Xuân Kỷ Hợi 2019, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin chân thành cùng chư độc giả kính mến chấp tay nguyện cầu Tam bảo gia hộ cho các ước nguyện sau đây được thành tựu:

- Thế giới an bình, chúng sanh hạnh phúc
- Phật giáo hưng thịnh trên toàn thế giới
- Đất nước Việt Nam phát triển tốt đẹp về mọi lĩnh vực
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam đạt nhiều thành tựu mới
- Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vững mạnh hiệu năng trong việc phục vụ độc giả.
- Quý độc giả, cộng tác viên, ân nhân và thân hữu của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo được vạn sự cát tường.

Nam-mô Bốn sứ Thích-ca Mâu-ni Phật





Làm nhiều điều thiện sự,
Khi thân hoại mạng chung,
Người có thiện trí tuệ,
Được sanh lên cõi trời.

*(Kinh Phật thuyết như vậy,
Chương 2, Hai pháp)*



**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH**

Thư Chúc Tết Xuân Kỷ Hợi

CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng Giêng năm Kỷ Hợi

Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

Kính gửi: Các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Chào đón xuân Kỷ Hợi, năm 2019, Phật lịch 2563, thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tôi có lời thăm hỏi ân cần và lời chúc mừng năm mới đại hoan hỷ, vô lượng an lạc, vô lượng cát tường tới toàn thể các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam và chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Năm vừa qua, hòa chung cùng niềm vui thắng lợi của đất nước ta trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tăng Ni, Phật tử các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu Phật sự của năm đầu triển khai thực hiện Nghị quyết và Chương trình hoạt động Phật sự 09 mục tiêu do Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017-2022 đã đề ra, là nền tảng phát triển vững chắc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo tối cao của Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, sự chỉ đạo sát sao của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, các hoạt động Phật sự của Giáo hội thực sự có hiệu quả và đi vào chiều sâu, đồng thời thiết thực chăm lo cho đồng bào Phật tử, phát triển tổ chức Giáo hội, cũng như đóng góp công sức và trí tuệ vào công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, thịnh vượng.

Mùa xuân đem đến nguồn năng lượng mới để đạt được những ước nguyện tốt đẹp, khát vọng vươn cao vì lợi ích của cộng đồng dân tộc. Tăng Ni và Phật tử, Giáo hội Phật giáo Việt Nam phấn khởi bước sang năm mới Kỷ Hợi - 2019 với niềm hoan hỷ vô biên khi chúng ta lần thứ 3 chuẩn bị chào đón cộng đồng Phật giáo trên toàn thế giới sẽ hội tụ về Việt Nam tham dự Đại lễ Phật đản Vesak Liên Hợp Quốc 2019 với tinh thần hòa hợp, hữu nghị của người con Phật và chia sẻ trách nhiệm vì sự phát triển xã hội bền vững, xây dựng một thế giới hòa bình, an lạc. Với tinh thần đó, Tôi tin tưởng rằng các cấp Giáo hội và Tăng Ni, Phật tử cả nước sẽ thi đua thực hiện nhiều hoạt động Phật sự ích đạo, lợi đời, trang nghiêm Giáo hội. Mỗi Tăng Ni hãy trau dồi giới đức, là những bông hoa đầy hương sắc đức hạnh đem lại mùa xuân cho cuộc đời.

Nhân dịp đầu xuân năm mới Kỷ Hợi, thay mặt các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử, Tôi bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đối với sự quan tâm giúp đỡ của các cấp Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và gửi lời kính chúc năm mới tới Quý vị Lãnh đạo, cùng toàn thể đồng bào đón Tết cổ truyền dân tộc xuân Kỷ Hợi: An khang, thịnh vượng.

Nam mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát Ma-ha-tát.

**ĐỨC PHÁP CHỦ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



Trưởng lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ





Nguồn: emdep.vn

qua nghĩa duyên sinh mùa xuân

THÍCH THIÊN NHON

Trong kinh *Pháp hoa*, Đức Phật dạy: “*Chư pháp trụ pháp vị, thể gian tướng thường trú*” (Các pháp xưa nay thường an trú tự tánh pháp ấy; thật tướng của thể gian là tướng thường trú).

Qua đó cho thấy, hiện tượng thì sinh diệt vô thường, có đến có đi, nhưng tự tánh là chân lý bất sanh bất diệt, không đến không đi. Do đó, nhìn trên mặt hiện tượng dường như không có, nhưng thật có tự tánh chân lý, và chỉ xuất hiện khi đầy đủ, nhân duyên hay duyên sanh thì chân lý mới xuất hiện. Mà mùa xuân là nhân duyên sanh ra các pháp, cùng làm hiển lộ chân lý của chúng sanh sẵn có trong mỗi con người.

Qua đó, Linh Ẩn Đại sư nói: “*Trót buổi tìm xuân, chẳng thấy xuân. Chân đi dẫm nát rặng mây ngàn. Về nhà chợt thấy hoa đào nở. Xuân ở đâu cây đã thập phần*”. Theo *Thiền luận* của Thiền sư Suzuki, ngài Linh Vân trình bày như sau: “*Ba mươi năm qua tìm kiếm khách, Bao hồi lá rụng với cành trơ. Một lần từ thấy hoa đào đó, Cho đến ngày nay hết cả ngờ*” (Tam thập dư niên tầm kiếm

khách, Kỳ hồi lạc diệp kỳ trừu chi. Tư tùng nhật kiến đào hoa hậu, Trục chí như kim bất cánh nghi). Theo Ni trưởng Như Đức, Tu viện Viên Chiếu, Long Thành, Đồng Nai, Ni sư Mai Hoa Ni đời Đường nói như sau: “*Trót buổi tìm xuân chẳng thấy xuân. Giày gai đạp nát đỉnh mây cao. Trở về cười ngát hương mai rộ. Xuân ở đâu cây rõ biết bao*” (Tận nhật tầm xuân bất kiến xuân. Mang hài đạp biến lãnh đầu vân. Qui lai tiếu niễn mai hoa xú. Xuân tại chi đầu mẫn thập phần).

Như vậy, dù chưa thấy mùa xuân qua hiện tượng, nhưng *tánh thấy* lúc nào cũng có sẵn. Khi thấy *hoa đào* thì *tánh thấy hoa đào* không phải *tánh thấy* nào khác. Qua đó, thấy *hoa đào*, biết mùa xuân đến và đầy đủ khắp hư không, trong lòng mình không đâu khác. Vậy *tánh thấy* là chân lý, do mùa xuân *hoa đào* làm cho hiển lộ cụ thể, tác dụng cụ thể. Như trong kinh *Lăng nghiêm* Đức Phật dạy: “*Nầy A-nan, khi nhắm mắt không thấy sự vật, nhưng vẫn thấy bóng tối trước mắt, như vậy thấy sự vật và thấy bóng tối là như nhau, đều là tánh thấy từ chân tâm hiển lộ*”.



Nguồn: vietq.vn

Mặt khác, khi Thiền sư Lão Ông nói: “*Các pháp tự xưa nay, thường là tướng tịch diệt. Xuân đến trăm hoa nở. Hoàng oanh hót trên cây*” (Chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng. Xuân đáo bách hoa khai. Hoàng oanh đề liễu thượng). Qua đó, nhân duyên hội đủ thì các pháp sanh, tự tướng xuất hiện. Hoa nở khi xuân đến. Chim hót trên cành cây. Tánh thấy, tánh nghe từ chân tâm hiển lộ một cách rõ ràng và chứng minh lúc có cảnh hay không có cảnh thì tánh thấy, tánh nghe vẫn hằng hữu trong tâm chúng sanh.

Cũng trong tinh thần và ý nghĩa ấy, Thiền sư Trần Nhân Tông nói: “*Tiếng quyên từng chập vắng trắng sáng, đâu phải tầm thường qua một xuân*” (Đỗ quyên đề đoạn, nguyệt như trú, bất thị tầm thường không quá xuân). Do đó, cứ mùa xuân chân lý đến, là phải làm sao cho chân lý biểu thị của mùa xuân qua tánh thấy, tánh nghe càng hiển lộ và có tác dụng rõ ràng, sâu hơn và cứu cánh hơn kỳ đạt cho được mục đích tối hậu là chân lý Phật tâm, Phật tánh của chính mình, hay chứng được tánh thấy, tánh nghe sẵn có xuất phát từ chân tâm thanh tịnh của mỗi người, không tìm cầu đâu xa, tìm bên ngoài là không đúng và không bao giờ đạt được chân lý cứu cánh. Như Thiền sư Trần Nhân Tông nói: “*Tìm cầu Phật bên ngoài là không bao giờ có được*” (Hướng ngoại mịch cầu chung vô khả đắc).

Chân lý sẵn có là như thế, nhưng phải do Nhân duyên, Chân như, Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn mới xuất hiện. Như Tuệ Trung Thượng sĩ nói: “*Một mai băng tuyết tiêu tan. Trăm hoa như cũ xuân dài đẹp tươi. Trời trong, bướm lượn, hoa cười. Pháp thân hiển hiện, sáng ngời muôn phương*” (Tự đắc nhất triêu phong giải đồng. Bách hoa y cựu lệ xuân dài). Quả thật, pháp thân sẵn có, chân lý mùa xuân có sẵn, nhưng phải hết mây mù, băng tuyết tiêu tan, trời quang mây tạnh, thì bầu trời mùa xuân đẹp như xưa mới xuất hiện. Cũng vậy phiền não, vô minh hết thì Pháp thân, Bồ-đề, Niết-bàn trong tự tâm của chúng

sanh sẽ xuất hiện đẹp đẽ như xưa, nghĩa là đẹp từ vô thủy đến nay. Quả thật, như Xuyên Công Thiền sư nói: “*Gió cuốn mây đen về biển cả, Một vầng trăng sáng giữa trời không*” (Vô hạn dã vân phong quyển tận, nhất luân minh nguyệt chiếu thiên không).

Nói khác đi, như Viên Chiếu Thiền sư cũng xác định: “*Cây khô xuân đến Hoa nở rộ. Gió thoảng ngàn xa, mũi ngát hương*” (Khô mộc xuân hoa cạnh phát. Phong xuy thiên lý phốc tỹ hương). Đúng vậy, khi chưa đủ duyên, hay mùa xuân chưa đến, thì cây khô vẫn là cây khô, nhưng hàm tàng pháp tánh hằng hữu. Chân lý có sẵn, nhưng chưa đủ duyên thì không hiện. Khi đủ duyên thì chân lý xuất hiện. Như hoa nở khi mùa xuân đến, hoa ngát hương trời, bay khắp muôn phương và thơm nức nồng lổ mủi.

Hơn nữa, mùa xuân chân lý hằng hữu còn biểu thị một cách rõ ràng, cụ thể qua câu nói của Thiền sư Chân Không: “*Xuân đến, xuân đi, ngờ xuân hết. Hoa nở, hoa tàn chỉ là xuân*” (Xuân khứ, xuân lai, nghi xuân tận. Hoa khai, hoa lạc chỉ thị xuân). Qua đó, chứng minh mùa xuân chân lý là bất sanh bất diệt, không tùy thuộc vào hiện tượng vô thường của các pháp, vẫn hằng hữu trong vũ trụ vô biên và trong lòng chúng sanh vô tận, vô biên. Như Đức Khổng Tử nói: “*Tứ quý trường xuân lạc thọ hòa*” là như thế.

Đồng quan điểm, Mãn Giác Thiền sư cũng xác định: “*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, Đêm qua sân trước một cành mai*” (Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, Đình tiền tạc dạ nhất chi mai). Qua đó, chỉ ra rằng, xuân chân lý vẫn hằng hữu bất sanh, bất diệt trong vũ trụ, trong tâm tánh của mỗi chúng sanh từ vô thủy đến nay và mãi mãi về sau.

Qua đó, chúng sinh bị vô minh phiền não che mờ tâm tánh nên bị sanh tử luân hồi vô lượng kiếp, nhưng Chân như, Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn vẫn còn nguyên vẹn từ vô thủy đến nay, dù chân lý ấy có ẩn đi chưa hiển lộ một cách hoàn toàn nhưng vẫn còn hiện hữu trong tâm tánh chúng sanh từ vô lượng kiếp đến nay. Do đó, phải tin tưởng và trực nhận thì Chân lý hiện tiền. Như Duy Tín Đại sư nói: “*Chân như vắng lặng thường hiện hữu. Tự có ruộng mầu lại vọng cầu. Giác tánh chưa từng lìa vọng hữu. Hoa nở hoa tàn chỉ gió xuân*” (Chơn như trạm tịch duy thường tại. Tự hữu lương điền vọng sở mông. Giác tánh hà tăng ly vọng hữu. Hoa khai hoa lạc tự xuân phong).

Tóm lại, Chân lý là có sẵn, đó là Phật tánh, Chân như, Bồ-đề, Niết-bàn, cũng như tánh thấy, tánh nghe... có sẵn tại Chơn tâm, Tự tánh của chúng sanh, khi đủ duyên thì chúng khởi tác dụng cụ thể. Do đó, dù có cảnh hay không, điều kiện hiện tượng hay không, thì chúng vẫn có, thường hay theo tâm tánh chúng ta. Nếu chúng ta biết trực nhận thì chân lý hiện tiền. Như Linh Ẩn Đại sư nói: “*Về nhà chợt thấy hoa đào nở. Xuân ở đâu cây đã thắp phần*”. Xuân ở tự tâm cũng thế. Quả thật, “*Xuân về hoa nở trên đất Tâm. Trắng sáng năm xưa tỏ hơn Rằm. Vườn hoa đạo lý hương ngào ngạt. Mãi mãi ngàn sau vẫn ngát hương*”.



Dòng thời gian và mùa Xuân màu nhiệm

TRẦN QUÊ HƯƠNG

1.

Khi gặp em
Ta ngỡ là cơn mơ
Em đi qua như cuộc cờ khép lại
Những thắng những thua,
những thành những bại...
Em ơi em, tay trắng trước vô thường!

2.

Như ánh bình minh và những hạt sương
Em long lanh...
trong mười phương huyền ảo...
Giữa thực và hư
Giữa đời và đạo
Em bỗng bồng trên sóng nước mênh mông...

Khi có khi không,
chìm nổi long đong...
Rồi tan biến trong nắng hồng diễm lệ!

Xuân hạ thu đông
- Dòng đời dâu bể

Cúc trúc mai lan... tươi đẹp bốn mùa.
Giữa bốn mùa là những cơn mưa
Hạt vắn hạt dài... như đùa như thật.
Lúc nghe mát dịu,
lúc lại trầm buồn!
Năm tháng qua rồi, lòng cứ say hương.

3.

Và em ơi! Những mùa Xuân thương
Nối tiếp nhau - xóa mùa đông lạnh
Xóa sâu vương thu buồn, hạ trắng...
Nhẹ nhàng qua trong cùng tận tâm hồn.

Em đây rồi - nắng ấm hương Xuân
Trời đất giao hoan...
- Mười phương bừng sáng
Trời đất giao hoan
- Tình người sâu lắng
Hạnh phúc trong ta... rạng rỡ thanh bình.
Ôi! Thời gian
Ôi! Mùa Xuân màu nhiệm...





Đầu năm nghĩ chuyện Chư Thiên

TUỆ NGUYỄN

Chư Thiên (*Deva*) là các chúng sinh hiện hữu trong các cảnh giới có điều kiện sinh sống may mắn tốt lành hơn thế giới loài người, nhờ phước báo của các công đức thiện nghiệp; chẳng hạn, thọ mạng lâu dài, sắc đẹp tối thượng, hạnh phúc sung mãn¹. Theo lời Phật thì chư Thiên là các hạng chúng sinh từng nuôi dưỡng lòng tin đối với Tam bảo, chấp trì nếp sống có tín tâm, có giới đức, có bố thí, có trí tuệ. Nhờ công đức tu tập thiện nghiệp, chư Thiên thọ hưởng một cuộc sống thoải mái ở Thiên giới, hoan hỷ nhiều hơn phiến muộn, có tâm lý ưa làm phước thiện, thích kết bạn với những ai yêu mến thiện pháp². Kinh tạng Pàli đề cập

nhiều hạng chư Thiên mỗi sáng sớm đến nghe Phật thuyết pháp, hoan hỷ cúng dường và hộ trì cho chư Tăng Ni thực hành Phạm hạnh, thích thú chia sẻ và trợ duyên cho hàng tại gia cư sĩ tích tập các công đức thiện nghiệp³. Do tính chất tốt đẹp như vậy, chư Thiên được xếp vào danh mục các đối tượng tùy niệm học tập của người con Phật nhằm mục đích giúp cho người học Phật nuôi dưỡng và phát huy các phẩm chất giác ngộ vốn có trong chính mình.

Đặc điểm nổi bật được tìm thấy ở phần lớn ở các hàng chư Thiên là lòng quy ngưỡng Tam bảo (Phật-Pháp-Tăng) thể hiện qua sự nhớ ơn Đức Phật và giáo pháp vi diệu của Ngài. Bản kinh *Janavasabha* thuộc Trường bộ



Các vị sống Phạm hạnh,
Hay sanh tại cõi này.
Chúng thắng về quang sắc.
Thọ mạng và danh xưng,
Đệ tử bậc Đại Tuệ,
Thù thắng sanh cõi này⁴.

Do cảm nghiệm lợi ích của Phật pháp, chư Thiên rất tôn quý lời Phật dạy, nỗ lực khuyến khích thiện pháp và tỏ rõ hoan hỷ khi biết người khác chuyên tâm hành trì thiện pháp. Kinh *Tương ưng bộ* lưu nhiều khúc hát của các quần tiên Satullapa ngợi ca lối sống theo thiện pháp:

Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Được tốt hơn, không xấu.
Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Được tuệ, không gì khác.
Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Không sầu, giữa sầu muộn.
Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Chúng sanh sanh thiện thú.
Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Chúng sanh thường hưởng lạc⁵.

ghi lời Phạm thiên Sanamkumàra nói về ân đức của Thế Tôn và kết quả lợi lạc của sự quy ngưỡng Phật pháp:

“Này Chư Thiên hữu ở Tam thập tam thiên, quý vị nghĩ thế nào? Thế Tôn phục vụ cho hạnh phúc của chúng sanh, an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Chư Thiên hữu, những ai quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng và giữ trọn giới luật, những vị này khi thân hoại mệnh chung, một số được sanh lên Thiên chúng Parinimiitta Vasavati (Tha hóa Tự tại thiên), một số được sanh lên Thiên chúng Nimmànarati (Hóa lạc thiên); một số được sanh lên Thiên chúng Tusitā (Đâu-suất thiên), một số được sanh lên Thiên chúng Yàma (Dạ-ma-thiên), một số được sanh lên Thiên chúng Tāvātimsā (Tam thập tam thiên), một số được sanh lên Thiên chúng Catummārājikā (Tứ Thiên vương thiên), những ai phải đi vào cho đủ số hạ phẩm nhất được sanh vào chúng Gandhabba (Càn-thát-bà)”.
Chư Tam thập tam thiên
Cùng Đế-thích hoan hỷ,
Đảnh lễ bậc Như Lai,
Cùng Chánh pháp vi diệu.
Thấy Thiên chúng tân sanh.
Quang sắc thật thù thắng,

Cũng do thấy rõ sự nguy hại của ác pháp và lợi ích của thiện pháp, chư Thiên rất phiền muộn khi người khác rơi vào ác pháp và khởi lòng hân hoan khi thiện pháp được chấp trì. Bản kinh *Bốn bậc đại vương* thuộc *Tăng chi bộ* thuật sự kiện chư Thiên rất quan tâm đến lối sống của loài người, hiện rõ nỗi lo lắng khi nhân loại rơi vào ác pháp và sinh tâm hoan hỷ vui mừng khi loài người sống theo thiện pháp:

“Này các Tỷ-kheo, trong ngày thứ tám của nửa tháng, các vị Đại thần cố vấn cho bốn Đại vương, đi du hành trong thế giới này để xem trong loài Người, có nhiều người có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.

Này các Tỷ-kheo, trong ngày mười bốn của nửa tháng, các Hoàng tử của bốn Thiên vương, đi du hành trong thế giới này để xem trong loài Người, có nhiều người có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.

Này các Tỷ-kheo, trong ngày rằm lễ Uposatha, bốn vị Thiên vương tự mình đi du hành trong thế giới này để xem trong loài Người, ... có nhiều người có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.

Nếu chỉ có ít người giữa loài Người, này các Tỷ-kheo, có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức, thời này các Tỷ-kheo, bốn vị Đại vương liền báo với chư Thiên ở cõi trời thứ Ba mươi ba, đang ngồi tụ họp tại hội trường Sudhammà:

‘Thưa chư vị, có ít người giữa loài Người, có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.’

Rồi này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi trời thứ ba mươi ba không hoan hỷ nói:

‘Thật vậy, Thiên chúng sẽ bị tổn giảm và Asura chúng (A-tu-la) sẽ được sung mãn.’

Nhưng này các Tỷ-kheo, nếu có nhiều người giữa loài Người, có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức, thời này các Tỷ-kheo, bốn vị Đại vương liền báo với chư Thiên ở cõi trời thứ Ba mươi ba, đang ngồi tụ họp tại hội trường Sudhammà:

‘Thưa chư vị, có nhiều người giữa loài Người, có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.’

Rồi này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi trời thứ Ba mươi ba hoan hỷ nói:

‘Thật vậy, Thiên chúng sẽ được sung mãn, còn các Asura chúng sẽ bị tổn giảm.’⁶

Lời Phật cho chúng ta biết mối quan tâm của các hàng chư Thiên đối với đời sống của nhân loại trên hành tinh. Sở dĩ chư Thiên hiện rõ lo buồn là vì họ biết loài người rơi vào tà đạo, theo ác pháp, không hiếu kính cha mẹ, không tôn trọng các vị trưởng thượng, không kính trọng các bậc tu hành đạo cao đức trọng, không giữ giới, sống buông thả, không làm các việc công đức, tức tích tập các hành nghiệp sai trái bất thiện sẽ đưa đẩy loài người rơi vào các cảnh giới bất hạnh khổ đau sau khi thân hoại mạng chung như địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ hoặc A-tu-la, không thể trở lại làm người hoặc sanh lên Thiên giới. Nói cách khác, nếu nhân loại bị cái ác dẫn dắt và chi phối thì đấy chính là nỗi lo buồn của chư Thiên, vì cảnh giới tốt lành của họ sẽ trở nên trống vắng, không được chào đón các vị tân sanh, không có người thừa kế.

Trái lại, chư Thiên sẽ sinh tâm hoan hỷ vui mừng khi

loài người chấp trì chánh đạo, theo thiện pháp, biết hiếu kính cha mẹ, tôn trọng các vị trưởng thượng, kính trọng các bậc tu hành đạo cao đức trọng, sống giữ giới, không buông thả, chuyên tâm làm các việc công đức, nghĩa là tích lũy các hành nghiệp chơn chánh hiền thiện sẽ quyết định thúc đẩy loài người sanh vào các cảnh giới may mắn an lành sau khi thân hoại mạng chung như thế giới loài người hay các cảnh giới chư Thiên, không đọa vào các cảnh giới bất hạnh khổ đau như địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ hay A-tu-la. Nói khác đi, nếu loài người được cái thiện hướng dẫn và soi sáng thì đấy là nỗi vui mừng của chư Thiên, vì cảnh giới của họ sẽ được chào đón nhiều vị tân sanh, sẽ trở nên hưng thịnh và lớn mạnh.

Câu chuyện Phật nói về tâm sự buồn vui của chư Thiên liên quan đến ác hạnh và thiện hạnh của loài người cho thấy vận mệnh của nhân loại gắn liền với vận mệnh của chư Thiên. Nhân loại theo ác pháp thì chẳng những thế giới loài người rơi vào khổ đau mà các cảnh giới của chư Thiên cũng chịu ảnh hưởng đi đến khủng hoảng. Trái lại, nhân loại theo thiện pháp thì cả thế giới loài người lẫn thế giới chư Thiên đều vui hưởng hạnh phúc. Câu chuyện cũng gián tiếp lưu nhắc loài người chúng ta phải biết sống sao cho xứng đáng, vì lối sống của nhân loại không những quyết định vận mệnh của toàn thể loài người trên hành tinh mà còn ảnh hưởng đến vận mệnh của nhiều cảnh giới khác. Kinh Tăng chi bộ lưu nhắc như thế này:

“Khi nào, này các Tỷ-kheo, dân chúng thị thành và ở các làng sống phi pháp, khi ấy mặt trăng, mặt trời đi sai quỹ đạo. Khi nào mặt trăng, mặt trời đi sai quỹ đạo, khi ấy các dải ngân hà, các loại sao đi sai quỹ đạo. Khi nào các dải ngân hà, các loại sao đi sai quỹ đạo, khi ấy ngày đêm đi sai quỹ đạo. Khi nào ngày đêm đi sai quỹ đạo, khi ấy tháng và nửa tháng đi sai quỹ đạo. Khi nào tháng và nửa tháng đi sai quỹ đạo, khi ấy thời tiết và năm đi sai quỹ đạo. Khi nào thời tiết và năm đi sai quỹ đạo, khi ấy gió thổi sai lạc trái mùa. Khi nào gió thổi sai lạc trái mùa, khi ấy chư Thiên bức mình. Khi nào chư Thiên bức mình, khi ấy trời mưa không có điều hòa. Khi nào trời mưa không có điều hòa, khi ấy lúa chín trái mùa. Này các Tỷ-kheo, khi nào lúa chín trái mùa, khi ấy các loài Người nuôi sống với loại lúa ấy, thì thọ mạng sẽ ngắn, dung sắc xấu, yếu sức và nhiều bệnh.

Khi nào, này các Tỷ-kheo, dân chúng thị thành và ở các làng sống đúng pháp, khi ấy mặt trăng, mặt trời đi đúng quỹ đạo. Khi nào mặt trăng, mặt trời đi đúng quỹ đạo, khi ấy các dải ngân hà, các loại sao đi đúng quỹ đạo. Khi nào các dải ngân hà, các loại sao đi đúng quỹ đạo, khi ấy ngày đêm đi đúng quỹ đạo. Khi nào ngày đêm đi đúng quỹ đạo, khi ấy tháng và nửa tháng đi đúng quỹ đạo. Khi nào tháng và nửa tháng đi đúng quỹ đạo, khi ấy thời tiết và năm đi đúng quỹ đạo. Khi nào thời tiết và năm đi đúng quỹ đạo, khi ấy gió thổi đúng mùa. Khi nào gió thổi đúng

mùa, khi ấy chư Thiên hoan hỉ. Khi nào chư Thiên hoan hỉ, khi ấy trời mưa điều hòa. Khi nào trời trở mưa điều hòa, khi ấy, lúa chín đúng mùa. Nay các Tỷ-kheo, khi nào lúa chín đúng mùa, khi ấy loài Người nuôi sống với loại lúa ấy, thọ mạng sẽ lâu dài, dung sắc đẹp đẽ, có sức mạnh và không có nhiều bệnh”.

Nhìn chung, sự hiện hữu của các chúng sinh ở trong tam giới vốn có mối liên hệ mật thiết với nhau; bản chất duyên sinh của các pháp cho thấy tác động hỗ tương giữa thế giới loài người và nhiều thế giới hiện hữu khác vượt quá sự hiểu biết thông thường của loài người. Theo quan niệm của đạo Phật thì mỗi hành vi của con người, thiện hay bất thiện, đều có tác động và ảnh hưởng tốt hay xấu đến các cảnh giới hiện hữu nói chung. Chỉ có Đức Phật, bậc Giác ngộ, mới nói cho chúng ta biết nỗi vui buồn của các hàng chư Thiên gắn liền với lối sống hàng ngày của loài người chúng ta. Sự thiếu hiểu biết và bất cẩn của chúng ta lắm khi khiến cho nhiều người khác phải bận lòng xót xa nhưng chúng ta thì không cảm thức được điều đó. Chúng ta quá tham lam ích kỷ nên không còn nghĩ được điều gì sâu xa hơn, không thấy lòng tham và hệ quả của lòng tham là nguy cơ xấu ác đe dọa sự sống bình an của loài người trên hành tinh mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều thế giới hữu tình khác. Chúng ta nghe lời Phật dạy mới biết được nhiều loài hữu tình khác đang hướng về chúng ta, kỳ vọng ở chúng ta, mong mỗi tiếng nói trí tuệ và từ bi của chúng ta, giống như những hạt nhân tốt sẽ cho ra những quả lành mang lại an toàn cho thế giới đáng yêu của họ. Chúng ta biết sống theo lời Phật dạy, từ bỏ ác pháp, thực hành thiện pháp, tức là chúng ta gieo rắc ánh sáng trí tuệ và đức từ bi giữa cuộc đời, khiến cho nhiều hàng chúng sinh khác được lợi ích an lạc.

Kinh Phật có nói đến một pháp môn tu tập nhằm giúp cho người Phật tử phát huy nếp sống trí tuệ và từ bi đưa đến lợi lạc cho tự thân và lợi ích hân hoan cho nhiều người khác gọi là Niệm Thiên. Niệm Thiên tức là nghĩ nhớ đến công đức phước báo mà các hàng chư Thiên đã tích tập và thừa hưởng nhằm nhắc mình nỗ lực nuôi dưỡng các công đức thiện nghiệp, thực thi nếp sống có tín tâm, có giới đức, có nghe pháp, có bố thí, có trí tuệ, khiến cho mình và nhiều người khác được hân hoan an lạc lâu dài. Nhân ngày đầu xuân, chúng ta nghe Đức Phật nói về pháp môn Niệm chư Thiên và xem đây là thông điệp hiểu biết chúng ta gởi đến cho các bằng hữu chư Thiên với lòng mong mỗi họ sẽ không còn lo lắng mà trở nên hân hoan vui mừng vì thiện pháp tiếp tục được thắp sáng ở thế gian:

“Thánh đệ tử niệm Thiên: Có Chư Thiên bốn Thiên Vương, có Chư Thiên cõi Trời Ba mươi ba, có chư Thiên Yàma, có chư Thiên Tusita (Đầu suất), có chư Thiên Hóa lạc, có chư Thiên Tha hóa tự tại, có chư Thiên Phạm



chúng, có chư Thiên cao hơn nữa. Đầy đủ với lòng tin như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Lòng tin như vậy cũng có đầy đủ nơi ta. Đầy đủ với giới như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Giới như vậy cũng có đầy đủ nơi ta. Đầy đủ với nghe pháp như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Nghe pháp như vậy cũng có đầy đủ nơi ta. Đầy đủ với thí như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Thí như vậy cũng có đầy đủ nơi ta. Đầy đủ với tuệ như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Tuệ như vậy cũng có đầy đủ nơi ta. Khi vị ấy niệm tín, giới, nghe pháp, thí và tuệ của tự mình và chư Thiên ấy, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi. các phiền não của tâm được đoạn tận”. ■

Chú thích:

1. Kinh Trong ba phương diện, *Tăng chi bộ*.
2. Kinh Đi đến bạn bè, *Tương ưng bộ*.
3. Kinh Mẹ Nanda, *Tăng chi bộ*.
4. Kinh Janavasabha, *Trường bộ*.
5. Kinh Với người thiện, *Tương ưng bộ*.
6. Kinh Bốn bậc Đại vương, *Tăng chi bộ*.
7. Kinh Phi pháp, *Tăng chi bộ*.



Hoa tàn hoa nở chỉ là Xuân

*Xuân đến Xuân đi nghỉ Xuân hết
Hoa tàn hoa nở chỉ là Xuân.*

Xuân lai Xuân khứ nghỉ Xuân tận
Hoa lạc hoa khai chỉ thị Xuân.

(Thiền sư Chân Không, 1046-1100)

C on đường tâm linh đưa con người vượt khỏi thế giới hiện tượng vô thường (hoa tàn hoa nở) để đến thực tại vô tận, bất sanh bất diệt (xuân vô tận). Cả hai hệ Pali và Sanskrit đều gọi thực tại ấy là Không, Vô tướng, Vô nguyên, hoặc là Niết-bàn (Pali), Pháp thân bất sanh bất diệt (Sanskrit). Thực tại ấy, Thiền sư Chân Không và một số thiền sư Việt Nam khác thường gọi là xuân.

Đó là một mùa xuân “vô tận”, “chỉ là xuân”, đầu cuối chỉ một vị mà người ta có thể kinh nghiệm, thực chứng bằng một cuộc đời hành thiền. Mùa xuân vô tận ấy, Niết-bàn thường lạc ấy, Lục tổ Huệ Năng khi giảng kinh

Niết-bàn cho sư Chí Đạo đã nói như sau:

“Ông là con họ Thích, sao lại học tập tà kiến đoạn thường của ngoại đạo mà bàn luận pháp tối thượng thừa? Cứ như ông nói, thì ngoài sắc thân còn có riêng Pháp thân, lìa sanh diệt mà cầu nơi tịch diệt, lại suy diễn Niết-bàn thường lạc mà nói có thân thọ dụng. Ấy là tiếc giữ sanh tử, mê đắm cái vui thế gian.

Ông nay phải biết: Phật vì tất cả các người mê, họ nhận năm uẩn hòa hiệp làm tướng ngoại trần, rồi ham sống ghét chết, niệm niệm trôi dờ, chẳng biết là mộng huyễn hư giả, uống chịu luân hồi, lấy Niết-bàn thường lạc chuyển thành tướng khổ mà trọn ngày cầu kiếm.

Vì thế Phật thương xót nên chỉ bày Niết-bàn chân lạc, trong sát-na không có tướng sanh, trong sát-na không có tướng diệt. Lại không có sanh diệt nào để diệt, đây là tịch diệt hiện tiền. Đang khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền, mới gọi là thường lạc.

Cái lạc này không có người thọ cũng không có người không thọ, thế thì làm sao có tên “một thể năm



NGUYỄN THẾ ĐĂNG

dụng”? Hướng gì lại nói Niết-bàn cấm ngăn các pháp, làm cho chúng vĩnh viễn chẳng sanh. Đó là báng Phật nhạo Pháp”.

Mùa xuân bất tận hay Niết-bàn thường lạc ấy “trong sát-na không có tướng sanh, trong sát-na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt nào để diệt”, mùa xuân ấy là cái “tịch diệt hiện tiền”. Và điều có vẻ lạ lùng “Niết-bàn ấy không cấm ngăn các pháp, làm cho chúng vĩnh viễn chẳng sanh”. Mùa xuân ấy không sanh không diệt, là tánh Không, nhưng không phải là một tánh Không bất động, đóng băng chết cứng, mà vẫn cho các pháp hoạt động, lưu chuyển đến đi. Mùa xuân không sanh không diệt, nhưng vẫn có hoa tàn hoa nở, vẫn cho chúng sanh có sống có chết.

Có hoa tàn hoa nở chứ không phải không có gì cả, nhưng với một vị chứng tánh Không thì hoa tàn hoa nở ấy là không có tàn không có nở, sanh mà vô sanh:

“Đại Bồ-tát ở trong Đệ thất Viên hành địa, khéo tu tập huệ phương tiện, khéo thanh tịnh các đạo, khéo

tu tập pháp trợ đạo, do đại nguyên lực nhiếp giữ, được Phật lực gia hộ, tự thiện lực giữ gìn. Thường tưởng nhớ lực, vô úy, bất cộng của Như Lai, khéo thanh tịnh tâm ý vi tế, có thể thành tựu phước đức trí huệ, đại từ đại bi chẳng bỏ chúng sanh. Vào vô lượng trí đạo, vào tất cả pháp bốn lai vô sanh, vô khởi, vô tướng, vô thành, vô hoại... lấy cái này làm tánh. Ba thuở sơ, trung, hậu thấy đều bình đẳng vô phân biệt, là chỗ nhập của Như Lai trí, lia tất cả tướng phân biệt tâm ý thức, không chỗ chấp lấy đường như hư không, vào tất cả pháp như tánh hư không. Đây gọi là được vô sanh pháp nhẫn”.

Có hoa nhưng hoa không tàn không nở vì “sát-na không có tướng sanh, sát-na không có tướng diệt”. Có hoa, nhưng hoa như “tất cả các pháp, bốn lai vô sanh, vô khởi, vô tướng, vô thành, vô hoại...”. Niết-bàn tánh Không ấy không ngăn cấm sự sanh ra và biến mất của các pháp, mùa xuân “vô tướng” ấy không ngăn cấm sự sanh ra của những hoa mới và sự rơi rụng những hoa cũ. Tánh Không không ngăn cấm sắc thanh hương vị xúc pháp, vì “sắc tức là Không, Không tức là sắc”.

Tất cả hoa nằm trong mùa xuân không sanh không diệt, không đến không đi nên tất cả hoa cũng không sanh không diệt không đến không đi, cũng vẫn chỉ là mùa xuân không sanh không diệt, không đến không đi ấy. Tất cả hoa là mùa xuân, mà một hoa cũng là mùa xuân, vẫn chỉ là xuân.

Trong thật tướng, hoa không nở không tàn, không đến không đi:

“Này Tu-bồ-đề! Sắc không từ đâu đến, cũng chẳng đi đâu, cũng không chỗ ở. Thọ tướng hành thức cũng như vậy.

Sắc pháp, thọ pháp, tướng pháp, hành pháp, thức pháp, không từ đâu đến, cũng chẳng đi đâu, cũng không chỗ ở.

Sắc như, thọ như, tướng như, hành như, thức như, không từ đâu đến, cũng chẳng đi đâu, cũng không chỗ ở.

Sắc tánh đến thức tánh không từ đâu đến, cũng chẳng đi đâu, cũng không chỗ ở.

Sắc tướng đến thức tướng không từ đâu đến, cũng chẳng đi đâu, cũng không chỗ ở.

(*Kinh Đại Bát-nhã*, phẩm Đăng Không)

Không những mùa xuân không đến không đi, không sanh không diệt, mà những biểu lộ muôn hoa của nó cũng không đến không đi, không sanh không diệt. Tất cả hoa vẫn chỉ là mùa xuân không đến không đi, không sanh không diệt. Đây là một mùa xuân bất tận, không đến không đi, cho nên tất cả hoa trong đó đều không nở không tàn, không đến không đi, vẫn chỉ là mùa xuân ấy.

Tất cả hoa là mùa xuân bất tận, và mỗi một hoa cũng là mùa xuân bất tận, ngoài mọi đến đi, sanh diệt, cũng chỉ là xuân. ■



Đốn ngộ và Tiệm ngộ trong Thiền tông

TRỊNH ĐÌNH HÝ

Phương pháp thiền định (Pali: *jhāna*, Sanskrit: *dhyaṇa*) - được thực hành và giảng dạy bởi Đức Phật - đã có mặt từ mấy ngàn năm tại Ấn Độ, nhưng đến thế kỷ thứ VI, Thiền tông (Hán: *Chánzōng*) mới xuất hiện tại Trung Quốc, sáng lập bởi Bodhidharma (Bồ-đề-đạt-ma), một nhân vật bán thần thoại đến từ miền Nam Ấn Độ.

Từ thế kỷ thứ VIII, đồng thời với sự lan truyền của Thiền tông tại Đông Á (mang tên *Zen* tại Nhật Bản, *Sōn* tại Hàn Quốc, và *Thiền* tại Việt Nam), tông phái này sẽ phân chia ra làm hai trường phái, phía Bắc và phía Nam, và sau đó làm nhiều tông môn hay dòng Thiền, mang tên các vị tổ sư đời sau (như Lâm Tế, Tào Động, Pháp Nhãn, Vân Môn, Qui Ngưỡng).

Giữa các trường phái và tông môn này, nảy lên một sự bất đồng và tranh luận về vấn đề giác ngộ và phương pháp để đạt tới, với một bên những người theo chủ trương *đốn ngộ* và phương pháp *đốn giáo*, và bên kia những người theo chủ trương *tiệm ngộ* và phương pháp *tiệm giáo*¹.

Sự bất đồng đó tồn tại cho đến ngày hôm nay, chẳng hạn như ở Nhật Bản, giữa hai dòng Thiền Rinzai và Soto, bắt nguồn từ hai dòng Thiền Trung Quốc Lâm Tế và Tào Động. Dòng Rinzai được xem là theo chủ trương đốn ngộ, với các *koan* (công án) và phương cách đốn giáo mạnh bạo, trong khi dòng Soto được xem là theo chủ trương tiệm ngộ, với phương châm *shikantaza* (chỉ quán đả tọa), “chỉ ngồi là đủ”.

Đâu là vấn đề?

Vấn đề nằm ở sự phân biệt giữa hai loại giác ngộ: giác ngộ đột ngột (Hán-Việt gọi là đốn ngộ) và giác ngộ từ từ (HV gọi là tiệm ngộ); mỗi loại có một phương pháp giảng dạy, phương pháp đột ngột (HV: đốn giáo) và phương pháp từ từ (HV: tiệm giáo)^{2,3}.

Một thí dụ điển hình về đốn ngộ là kinh nghiệm kể lại bởi Thiền sư Vô Môn Huệ Khai (thế kỷ thứ XII-XIII), tác giả của tuyển tập *Vô môn quan* nổi tiếng. Sau khi nhận được từ vị thầy mình một công án về chữ Vô của Triệu Châu, ngài chuyên cần tu tập trong sáu năm trời, đến nỗi thay vì nghỉ ngơi giữa những buổi thiền tập, ngài đi lại trong hành lang và cụng đầu vào cột để tránh ngủ gật. Một hôm, khi nghe tiếng trống điểm giờ ăn trưa, ngài đột nhiên chứng ngộ và viết ra một bài kệ:

*Một tiếng sấm trong bầu trời quang đãng,
Tất cả các chúng sanh đều mở mắt.
Cả vũ trụ nghiêng mình đánh lễ,
Núi Tu-di nổi lên vui mừng nhảy nhót.*

Ngài chạy tới gặp thầy mình để báo tin mừng, thầy bảo: “Làm gì chạy như ma đuổi vậy?”. Ngài hét lên một tiếng, vị thầy cũng hét lên một tiếng, ngài hét lại một tiếng, rồi hai người ôm nhau mừng rỡ. Sau đó, Huệ Khai làm một bài thơ tứ cú, mỗi câu chỉ có 5 chữ “vô”. “Vô vô vô vô vô, vô vô vô vô vô...”^{4,5}.

Trong trường hợp giác ngộ đột ngột, tức là đốn ngộ này, sự thật được nhận ra một cách thành linh, tự nhiên,

trực tiếp, toàn diện và rốt ráo. Trong khi đó, giác ngộ từ từ, tiệm ngộ, được đạt tới một cách cố ý, dần dần, tuần tự, từng giai đoạn một, và cần đến một sự cố gắng tập luyện lâu dài và liên tục.

Theo kinh *Pháp bảo đàn*, một tác phẩm quan trọng của Phật giáo Trung Quốc, sự phân biệt này không có mặt lúc ban đầu trong Thiền tông, mà chỉ xuất hiện sau một sự bất đồng quan điểm trầm trọng, đưa tới sự chia rẽ thành hai trường phái cạnh tranh nhau, phía Bắc dẫn đầu bởi Thần Tú, theo chủ trương tiệm ngộ, và phía Nam dẫn đầu bởi Huệ Năng, theo chủ trương顿 ngộ³.

Theo Daisetz T. Suzuki, một học giả chuyên về Thiền học, đã có một sự chuyển đổi rõ rệt trong Thiền tông, đi từ một quan điểm quen thuộc là “*khán tâm*” (nhìn tâm) - bao gồm “*khán tịnh*” (nhìn sự thanh tịnh) và “*tịnh tâm*” (thanh lọc tâm) - tới một quan điểm hoàn toàn mới lạ, là “*kiến tánh*” (nhìn thấy tự tánh). Chữ “*khán*” 看 gồm có chữ “*thủ*” 手 (tay) trên chữ “*mục*” 目 (mắt), trong khi chữ “*kiến*” 見 chỉ có chữ “*mục*” 目 trên một chữ “*nhân đứng*” 立. “*Khán tâm*”, nhìn kỹ tâm một cách chú ý, là một hành động cố ý, một cố gắng liên tục, trong khi “*kiến tánh*”, nhìn thấy tự tánh của mình, là một cái nhìn tự nhiên, trực tiếp, không cố gắng⁴.

Như vậy, theo kinh *Pháp bảo đàn*, dưới ảnh hưởng của Huệ Năng, Thiền tông đã chuyển hướng theo một khúc quanh quan trọng, đi từ giai đoạn “*quan sát tâm*” nhằm thanh lọc tâm ý và đạt được dần dần giác ngộ (tức là tiệm ngộ), cho tới giai đoạn “*nhìn thấy tự tánh*” (tức là顿 ngộ).

“*Nhìn thấy tự tánh, thành Phật*” (*kiến tánh thành Phật*), là câu cuối của một bài kệ nổi tiếng, tôn chỉ của Thiền tông: “*Không dựa lên văn tự, truyền thừa ngoài giáo pháp, Chỉ thẳng vào nhân tâm, Nhìn thấy tánh, thành Phật*”. Tác giả bài kệ này, theo truyền thuyết là Bồ-đề-đạt-ma, nhưng thật ra theo nhà Phật học Henrich Dumoulin, đến đầu thế kỷ XI bài kệ này mới xuất hiện, cho nên có nhiều khả năng tác giả là một đệ tử của Huệ Năng, trình bày quan điểm của thầy mình.

Phương pháp thiền định của Thần Tú, cũng là phương pháp của các vị Tổ trước, từ Bồ-đề-đạt-ma cho đến Hoàng Nhẫn, có thể gọi là “*tĩnh lặng*”, vì họ chỉ có chủ trương “*thanh lọc tâm ý*”, và “*lau chùi bụi bặm*” bám vào tâm. Sự chỉ trích của Huệ Năng nhằm vào các “*vấn đực*” tâm ý được coi bởi Thần Tú là có thật, chứng tỏ là Thần Tú còn phân biệt nhị biên. Trong khi đó theo Huệ Năng, tất cả chỉ là “*không*”, không có gì “*vấn đực*” để mà “*thanh lọc*”, và chỉ cần nhận diện ra tánh chất nội tại trong sáng của tâm là giác ngộ, là “*thành Phật*”.

Về mặt lịch sử

Kinh *Pháp bảo đàn* thường được trình bày như một tự truyện của Huệ Năng, kể lại đời mình từ khi còn là một cậu bé đốn củi cho đến khi trở thành Lục tổ. Nhưng các nghiên cứu Phật học sau này cho biết đó là một tác phẩm sáng tác muộn hơn, với nhiều điều hư cấu và tưởng tượng, bởi một đệ tử của Thần Tú, một người tự nhận là

thừa kế của Huệ Năng. Thiền sư Thần Tú là một nhân vật có thần thể vào cuối đời nhà Đường, và chính là người đã khởi xướng ra trường phái phía Nam, tích cực chống lại trường phái phía Bắc, và đòi lại chức danh Lục tổ cho thầy mình đã qua đời 20 năm về trước.

Dĩ nhiên đối với trường phái phía Nam, con đường顿 ngộ cao hơn con đường tiệm ngộ gấp bội, và đặc biệt được hưởng ứng bởi quần chúng, bởi những kẻ bình dân, không biết chữ như Huệ Năng, ngược lại với con đường tiệm tu, thường dành cho thành phần ưu tú, trí thức.

Thật ra, theo các nghiên cứu sau này, lập trường của Huệ Năng linh động, uyển chuyển hơn nhiều, như khi ngài nói: “*Nhìn dưới khía cạnh Phật tánh và đạo Pháp, thì không có顿 ngộ, cũng như không có tiệm ngộ. Nhưng trong cách nhìn, có một lối nhanh và một lối chậm. Nhìn chậm, thì là tiệm giáo; nhìn nhanh, thì là顿 giáo*”. Do đó, trong các hàng đệ tử sau này của Thiền tông phía Nam, có người đi theo chủ trương顿 ngộ (như Lâm Tế) cũng như có người đi theo chủ trương tiệm ngộ (như Động Sơn, Tào Sơn), trong khi Thiền tông phía Bắc sẽ tàn lụi một cách nhanh chóng.

Sau này, Tông Mật (thế kỷ thứ VIII-IX), một vị Tăng vừa thuộc vào Thiền tông phía Nam vừa thuộc vào Hoa Nghiêm tông (ngài được coi là Ngũ tổ của tông phái này), đã tìm cách hòa hợp các quan điểm khác nhau về tánh chất của giác ngộ, và đặc biệt kết hợp hai phương pháp顿 giáo và tiệm giáo, bằng cách chủ trương顿 ngộ và sau đó tiệm tu⁵.

Thật ra, nhìn lại xa hơn, người ta thấy các quan điểm顿 ngộ và tiệm ngộ đã có mặt từ lâu tại Trung Quốc, trước khi Thiền tông xuất hiện.

Đó là trường hợp của Đạo Sanh (thế kỷ thứ IV-V), học trò của Huệ Viễn (Sơ tổ của Tịnh Độ tông), thuộc vào nhóm dịch thuật của Kumārajīva (Cưu-ma-la-thập) tại Tràn An, chuyên về kinh *Niết-bàn* và là sáng lập viên của tông phái Niết-bàn. Ngài tin chắc rằng tất cả các chúng sanh, ngay cả những kẻ xấu ác không thể cứu vớt được, gọi là *icchantika* (nhất xiển đề), cũng có Phật tánh trong họ. Đối với ngài, giác ngộ hay là thực chứng Phật tánh, xuất hiện một cách đột nhiên, lập tức và trọn vẹn. Ngược lại, một học trò khác của Huệ Viễn là Huệ Quan, cũng thuộc nhóm dịch thuật của Kumārajīva, quan niệm rằng giác ngộ chỉ có thể đạt được từ từ, sau một thời gian dài thực tập. Công trình của Đạo Sanh, và đặc biệt sự giảng giải của ngài về kinh *Niết-bàn*, quan niệm về tính phổ cập của Phật tánh và顿 ngộ, sẽ gây ảnh hưởng lớn lên sự phát triển của đạo Phật Trung Quốc và sửa soạn môi trường cho sự xuất hiện của Thiền tông, với cuộc tranh luận顿 giáo/tiệm giáo⁶.

Sự khéo léo của Huệ Năng nằm ở chỗ đưa vào Thiền tông một số khái niệm đã bắt đầu trở thành phổ biến trong xã hội Trung Quốc: “*tánh không*” của kinh *Bát-nhã-ba-la-mật-đa* (đặc biệt kinh *Kim cang* đã đem lại giác ngộ cho ngài), sự “*đồng nhất của mọi sự vật*” của kinh



Hoa nghiêm, “tất cả do tâm tạo” của kinh Lăng-già, và nhất là “Phật tánh” hay “Như Lai tạng” của các kinh Đại thừa “muộn” mà chúng ta sẽ đề cập đến sau.

Bây giờ chúng ta sẽ thử tiến xa hơn với câu hỏi: Giác ngộ là gì?

Định nghĩa của giác ngộ là gì?

Giác ngộ hay chứng ngộ (Anh: Awakening, Enlightenment, Pháp: Éveil, Illumination), được dịch từ tiếng Pali và Sanskrit *Bodhi*, phiên âm sang Hán-Việt là Bồ-đề, có nghĩa là hiểu biết hoàn toàn (bao hàm ý “giác = tỉnh dậy”, “ngộ = hiểu”, “chứng = tự mình kinh nghiệm”).

Gốc của chữ là *budh*, có nghĩa là hiểu biết. *Buddha* (Phật, But) là người đã hiểu biết trọn vẹn sự thật về cuộc đời, khi theo truyền thuyết đạt được giác ngộ sau bảy tuần thiền định dưới gốc cây Bồ-đề.

Thật ra, khi còn tại thế, Siddhāttha Gotama không bao giờ được gọi là Buddha, Phật. Ngài tự xưng mình là *tathāgata* (HV: Như Lai) “đã tới như vậy”, là người đã tự giải thoát hoàn toàn khỏi những phiền não và lậu hoặc của cuộc đời, và các đệ tử gọi ngài là *Bhagavān* (HV: Thế Tôn). Một thời gian khá dài sau khi Ngài tịch diệt, người ta mới gọi Ngài là Buddha, đấng “giác ngộ hoàn toàn”.

Giác ngộ trong đạo Phật nguồn gốc

Theo đạo Phật nguồn gốc hay cổ xưa, có ba loại giác ngộ: giác ngộ của hàng Thanh văn (*sāvaka-bodhi*), của hàng Duyên giác (*pacceka-bodhi*), và của Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác (*sammā-sambodhi*).

Đối với đa số các nhà Phật học¹⁰, giác ngộ chính là sự hiểu biết trọn vẹn - không chỉ bằng trí thức, mà bằng kinh nghiệm - của các sự thật mà Đức Phật đã chứng ngộ và giảng dạy, tức là bốn Thánh đế (khổ, tập, diệt, đạo), ba Pháp ấn (khổ, vô thường, vô ngã) và lý Duyên khởi.

Như vậy, có thể nói rằng trong đạo Phật cổ xưa, giác ngộ có tính chất tuần tự, đạt được dần dần, từng giai đoạn một, và cần đến một sự cố gắng luyện tập liên tục.

Giác ngộ trong Phật giáo Đại thừa (Mahayana)

Đối với đạo Phật nguồn gốc, dạy bởi Đức Phật Thích-ca, mục đích là sự diệt khổ (*nirodha*) đưa tới Niết-bàn, chứ không phải là giác ngộ (*bodhi*), chỉ là một phương tiện để đạt tới, tuy là cốt yếu. Đối với Đại thừa, chính giác ngộ mới

là mục đích quan trọng nhất, mà mọi Phật tử đều mong đạt được, bằng các phương tiện gọi là phương tiện thiện xảo (*upāya kausalya*).

Sự khác biệt đó có thể là do quan niệm khác nhau về giác ngộ, tức là về sự cảm nhận sự thật.

Trong đạo Phật nguồn gốc, sự thật (hay chân lý) là những điều giảng dạy bởi Đức Phật, và giác ngộ là sự cảm nhận trọn vẹn về nó. Đức Phật chỉ nói đến sự thật (Pali: *sacca*, Skt: *satya*) trong bốn Thánh đế (*cattāri ariya-saccāni*), là những gì thực sự xảy ra trong thế giới hiện tượng. Ngài luôn luôn gạt bỏ những câu hỏi siêu hình, những bàn luận về vĩnh cửu, về tuyệt đối, mà Ngài cho rằng không thể giải đáp được và làm mất thời giờ vô ích.

Nhưng đối với Đại thừa, điều quan trọng phải hiểu là có hai mức độ của sự thật: 1) sự thật “tương đối, theo qui ước” (*samvrti-satya*, *tục đế*), và 2) sự thật “tuyệt đối, tối hậu” (*paramārtha-satya*, *chân đế*).

Đối với *Nāgārjuna* (Long Thụ, thế kỷ thứ II-III), và trường phái *Madhyamaka* (Trung quán), sự thật thứ nhất là sự thật giảng dạy bởi Đức Phật; nó là “tương đối, theo qui ước” vì liên quan tới các hiện tượng hữu vi (khổ, vô thường...). Sự thật thứ nhì “tuyệt đối, tối hậu” chính là tánh Không (*śūnyatā*), hay là lý Duyên khởi (*paṭicca-samuppāda*). Cũng như Đức Phật, *Nāgārjuna* chủ trương con đường trung đạo (*majjhimāpaṭipadā*), tức là chối bỏ thuyết vĩnh cửu, cũng như thuyết hư vô.

Các trường phái Đại thừa dựa lên các kinh Đại thừa gọi là “muộn” (so với kinh *Bát-nhã-ba-la-mật-đa*, gọi là “sớm”) như kinh *Như Lai tạng*, *Đại Bát-niết-bàn* của Đại thừa, *Thắng Man Phu nhân*, *Lăng-già*, *Thủ-lăng-nghiêm*, v.v.), phát triển khái niệm sự thật “tuyệt đối, tối hậu”, vĩnh cửu, thường còn, không thể diễn đạt, chỉ có thể tiếp nhận được bằng trực giác. Sự thật tuyệt đối đó xuất hiện dưới nhiều tên, tuy chỉ là một: tự tánh, Phật tánh, Như Lai tạng, Pháp thân hay Pháp giới, Chân như, A-lại-da thức, tâm sáng chói, rỗng lặng, v.v.¹¹. Nó luôn có mặt trong mỗi người, dưới hình thức tiềm ẩn, chỉ cần ý thức là khám phá ra được, khi nhìn thấy tự tánh của mình. Có thể chính sự khám phá đột nhiên và toàn diện này là đạt ngộ trong Thiền tông.

Tuy nhiên, chỉ cần so sánh khái niệm tự tánh này với triết lý ban đầu của Đức Phật Thích-ca và của *Nāgārjuna*, thì chúng ta thấy rõ ngay một sự mâu thuẫn hoàn toàn giữa hai bên. Quan niệm có tự tánh (*svabhāva*) dĩ nhiên đi ngược lại với tánh Không (*śūnyatā*), có nghĩa là “không có tự tánh” (*niṣvabhāva*). Ý niệm về vĩnh cửu, tuyệt đối chính là sự hồi sinh của sự đam mê vĩnh cửu, tuyệt đối, như vào thời kỳ Vệ-đà, mà Đức Phật đã suốt đời chống đối! Tự tánh, Phật tánh, Như Lai tạng... không thuộc vào giáo lý của Đức Phật, điều đó đã được khẳng định rõ ràng bởi các nhà Phật học.

Nhưng vì muốn giữ cả hai, tánh Không và tự tánh, cho nên Đại thừa Trung Quốc đã tạo ra một cụm từ khá lạ lùng: “*chân không diệu hữu*” (cái không thực sự, cái có kỳ

diệu), bằng cách kết hợp hai khái niệm trái ngược nhau. Phải chăng đó cũng là một phương tiện thiện xảo?

Ảnh hưởng của Lão giáo

Điều không thể phủ nhận được, theo các học giả chuyên về Phật giáo Trung Quốc, là Thiền tông đã chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Lão, thuộc vào nền tảng văn hóa Trung Quốc trước khi đạo Phật du nhập nơi đây. Các dịch giả đầu tiên của kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Hán cũng đã phải mượn các từ ngữ của đạo Lão, mặc dù không tránh khỏi một số sai lầm và thiếu chính xác.

Trong các điểm triết học Lão Trang gây ảnh hưởng mạnh lên Thiền tông, có sự không thể nắm bắt, diễn tả sự thật bằng ngôn ngữ, và nguyên tắc “vô vi” (không hành động), để cho “tự nhiên”, rất gần với tinh thần “phá chấp, buông xả” của Thiền.

Chúng ta hãy để ý là nguyên tắc chính yếu của đạo Lão là để cho mọi sự xảy ra một cách “tự nhiên” và “hồn nhiên”, không can thiệp vào, tỏ ra rất phù hợp với tinh thần đồn ngộ của Thiền tông phía Nam.

Ngay ở trong Lão giáo cũng đã có những thí dụ chủ trương đồn giáo hoặc tiệm giáo khác nhau, dường như khơi mào cho sự phân biệt đó trong Thiền tông.

Cuối cùng, sự chống đối giữa hai phương cách “đốn” và “tiệm”, nhanh và chậm, cũng có mặt trong nhiều lãnh vực văn hóa Trung Quốc, đặc biệt về thi văn, với thi hào Tạ Linh Vận (thế kỷ thứ IV-V), bị sát hại do lập trường “đốn” của mình, và về hội họa, như thi hào kiêm họa sĩ Vương Duy, chủ trương hồn nhiên và tự do sáng tạo, trái lại với các họa sĩ “tiệm”, thường theo Khổng giáo và chủ trương chuyên cần, mẫn cán. Sự khác biệt này đã được lý thuyết hóa trong cuốn “*Luận về các trường phái Nam và Bắc*” của Đồng Kỳ Xương, một họa sĩ kiêm thư pháp gia và phê bình nghệ thuật vào cuối đời nhà Minh, thế kỷ thứ XVI-XVII.

Giác ngộ, một hiện tượng thần kinh - tâm lý?

Các tiến bộ khoa học khổng lồ của cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, đặc biệt về khoa học thần kinh, dẫn chúng ta tới một câu hỏi: “Có thể nào giác ngộ chỉ là một hiện tượng thần kinh - tâm lý?”. Nói cách khác, một cảm tưởng nắm bắt được hoàn toàn, trọn vẹn “sự thật”, nhưng chỉ là một cảm tưởng chủ quan, thoáng qua rồi biến mất?

Chúng ta không thể nào trả lời ngay và dứt khoát câu hỏi này được, vì các nghiên cứu và hiểu biết khoa học hiện nay về vấn đề này còn rất hạn hẹp và thiếu sót.

Chỉ có thể nói được là quan điểm hiện nay của các nhà khoa học càng ngày càng hướng về sự diễn giải kinh nghiệm giác ngộ như một hiện tượng thần kinh - tâm lý đặc biệt, phổ biến và không đặc thù.

Hiện tượng thần kinh - tâm lý đột biến này, dù được tiên đoán trước hay không, và thường gây nên một ấn tượng kỳ lạ, thật ra không phải là đặc thù của Thiền tông, của đạo Phật hay một tôn giáo nào khác.

Người ta có thể gặp nó trong trạng thái samadhi của

Ấn Độ giáo, sự xuất thần thần bí (mystic ecstasy) trong Do Thái giáo, Ky-tô giáo, Hồi giáo Soufi, hay sốc cảm xúc gây nên bởi một khám phá triết học hay khoa học phi thường. Nó gần với các trạng thái lên đồng, “nhập hồn”, hoang tưởng do loạn tâm thần, do thảo dược hay thuốc gây nên ảo giác, hay trạng thái gọi là “cận tử” (near death experience, NDE). Các nhà khoa học hiện nay gom lại tất cả các kinh nghiệm thần kinh-tâm lý đó dưới tên là “trạng thái thay đổi tâm thức” (altered consciousness states), mặc dù chắc hẳn có nhiều khác biệt giữa nhau.

Trong một thí nghiệm chụp hình và đo bằng PET-scan các hoạt động não của một số tu sĩ Phật giáo và Ky-tô giáo trong khi thiền định hoặc cầu nguyện, hai nhà thần kinh học Andrew Newberg và Eugène d'Aquili đã phát hiện một số thay đổi chức năng xuất hiện đột ngột tại một vùng vỏ não đỉnh, trong một thời gian rất ngắn, đồng thời với cảm giác rất đặc biệt của các vị tu sĩ này như “hòa đồng với vũ trụ”, hoặc trở thành “đồng nhất với Tuyệt đối”, không còn biên giới với chung quanh. Họ đã đề nghị gọi trạng thái đó là “kinh nghiệm đồng nhất tuyệt đối” (absolute unitary being)¹².

Cuộc tranh luận dĩ nhiên chưa chấm dứt. Còn nhiều câu hỏi chưa được trả lời, nhưng người ta có thể tiên đoán rằng những tiến bộ vượt bậc của khoa học thần kinh sẽ dần dần vén được lên màn bí mật còn bao trùm lên những hiện tượng kỳ lạ đó.

Và có thể một ngày kia, những câu chuyện “đồn ngộ, tiệm ngộ” mà chúng ta bàn luận ngày hôm nay, sẽ chỉ còn là những huyền thoại của quá khứ, cùng với các công án, các tiếng hét và các cú phang hèo của các vị Thiền sư đời xưa... ■

Tài liệu tham khảo: 1. Peter N. Gregory (Edited by); *Sudden and Gradual - Approaches to Enlightenment in Chinese Thought*, Motilal Banarsidass Publ., Delhi, 1987. 2. Peter N. Gregory; *Introduction* (pp.1-12, in 1). 3. Paul Demiéville; *The Mirror of the Mind* (pp.13-40, in 1). 4. Shibata Masumi (traduction et annotations); *Passe Sans Porte (Woumen-kouan)* ; Editions Traditionnelles, Paris, 1963. 5. Trần Tuấn Mẫn (dịch và chú); *Vô Môn Quan*; Vô Môn Huệ Khai; Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; 1995. 6. Daisetz T. Suzuki (traduit par Hubert Benoît); *Le Non-Mental Selon la Pensée Zen*; Le Courrier du Livre, 1992. 7. John R. McRae; *Shen-hui and the Teaching of Sudden Enlightenment in Early Ch'an Buddhism* (pp.227-278, in 1). 8. Peter N. Gregory; *Sudden Enlightenment Followed by Gradual Cultivation: Tsung-mi's Analysis of Mind* (pp.279-320, in 1). 9. Whalen Lai; *Tao-sheng's Theory of Sudden Enlightenment Re-examined* (pp.169-200, in 1). 10. Richard F. Gombrich; *How Buddhism Began - 2nd edition*; Routledge, London & New York, 2006. 11. Paul Williams; *Mahāyāna Buddhism, The Doctrinal Foundations*; Routledge; 1989. 12. Andrew Newberg, Eugène d'Aquili; *Pourquoi “Dieu” ne Disparaît pas - Quand la Science Explique la Religion*; Edit Sully (2003).



Vượt qua Mười hai xứ

NGUYỄN GIÁC

Trước tiên, nên thấy rằng Phật giáo là pháp xuất thế gian, pháp để thoát khổ, pháp để xa lìa ba cõi - không phải pháp thế gian chỉ thuần để thư giãn hay chữa bệnh, tuy rằng vẫn có vô lượng hiệu ứng phụ giúp người trần nhẹ gánh.

Nói thoát khổ như thế, nghĩa là thoát ra khỏi sinh tử luân hồi. Nghĩa là thoát ra khỏi những buộc ràng, những phiền trược của tất cả các kinh nghiệm của chúng ta luân hồi trong ba cõi - tức là sáu nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và sáu ngoại xứ (cái được thấy, cái được nghe, cái được ngửi, cái được nếm, cái được chạm xúc, cái được tư niệm).

Trong kinh *Sabba Sutta* (kinh Tất cả; *Tương ưng* bộ SN 35.23), bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, Đức Phật dạy: "... này các Tỷ-kheo, thế nào là tất cả? Mắt và các sắc; tai và các tiếng; mũi và các hương; lưỡi và các vị; thân và các xúc; ý và các pháp. Như vậy, này các Tỷ-kheo, gọi là tất cả"¹.

Một bài kệ của ngài Bồ-đề-đạt-ma, khi tóm tắt tông chỉ Thiền tông, đã nói tới mười hai xứ này (nơi đây, chúng ta trích bốn câu, thay vì đầy đủ là tám câu trong phần Nhị chủng nhập của sách *Thiếu Thất Lục môn*):

*Ngoại tức chư duyên,
Nội tâm vô đoan,
Tâm như tường vách,
Khả dĩ nhập đạo.*

Có thể dịch là: Bên ngoài dứt bật muôn duyên, bên trong không còn tư lường tầm hơi manh mối gì, tâm y hệt như tường vách, mới có thể vào đạo.

Bên ngoài là nói sáu ngoại xứ, bên trong là nói sáu nội xứ. Nếu lúc nào cũng thấy được tâm như thế, tất nhiên không cần tu gì nữa, làm gì cũng chỉ là thêm sương trên tuyết.

Đọc tạng Pali, chúng ta sẽ thấy bốn câu thơ với mười sáu chữ trên là dịch rất sát nghĩa từ kinh *Trung bộ MN-138* (*Uddesavibhaṅga Sutta* - Kinh Tổng thuyết và Biệt thuyết), bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu là:

"Thế Tôn nói như sau: - Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo cần phải quán sát một cách như thế nào để thức của vị ấy đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối. Này các Tỷ-kheo, nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối, sẽ không có tập khởi, sanh khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai.

Thế Tôn nói như vậy. Nói như vậy xong, Thiện Thệ từ chỗ ngồi đứng dậy rồi bước vào tịnh xá"².

Mấy chữ "tâm như tường vách" trong bản Việt dịch là "không bị chấp thủ quấy rối", trong bản Anh dịch của Thanissaro Bhikkhu là "from lack of clinging /sustenance he would be unagitated...".

Nếu trực tiếp an tâm được như thế, là xong. Nhưng,

giả sử, nếu còn vương bận, còn thấy chút tầm hơi manh mối trong tâm, làm sao để tu tập?

Nơi đây, chúng ta nói về hai pháp: hoặc ly tham, hoặc nhận ra tự tánh Không của các pháp.

Thứ nhất, nói về pháp ly tham. Trong nhóm kinh *Tương ưng*, có ba bản kinh có các đoạn cuối y hệt nhau về ly tham: Kinh SN 22.53, kinh SN 22.54, kinh SN 22.55.

Nơi đây, chúng ta trích đoạn cuối kinh SN 22.55, bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu:

“Này Tỳ-kheo, nếu Tỳ-kheo đoạn tận tham đối với thức giới, do tham được đoạn tận, sở duyên được cắt đứt, chỗ y chỉ của thức không hiện hữu.

Không có chỗ y chỉ như vậy thức không tăng trưởng, không có hành động, được giải thoát; do giải thoát nên được kiên trú; do kiên trú nên được tri túc; do tri túc nên không có ưu não; do không có ưu não nên tự mình cảm thấy tịch tịnh hoàn toàn. Vị ấy biết: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa’...”³.

Nghĩa là, hễ ly tham được là bên ngoài cắt đứt sở duyên, bên trong thức không chỗ bám (không chỗ y chỉ) và như thế là kiên trú, tịch tịnh, và giải thoát.

Cũng nên ghi nhận thêm rằng, kinh *Itivuttaka*-1 thuộc *Tiểu bộ* ghi lời Đức Phật rằng hễ ly tham là chắc chắn đắc quả A-na-hàm (Bất lai, tức Thánh quả thứ ba). Học giả John D. Ireland trong tác phẩm *“The Udana and the Itivuttaka”* (Kinh Cảm hứng ngữ và kinh Phật thuyết như vậy) nơi phần chú thích ở trang 217 (ấn bản 2007), viết rằng ly tham ái (sensual lust) sẽ đắc quả Bất lai, nhưng ly được tham hữu (greed for being) mới là A-la-hán.

Về ly tham, cũng có thể dẫn ra kinh *Tương ưng* Sn 4.1 (Kama Sutta: Kinh về tham dục) trong nhóm kinh *Nhật tụng Sơ thời*⁴ - nơi đây Đức Phật dạy: *“... khi xa lìa tham dục, sẽ vượt qua trần lụy, hết như ghe được tát nước và qua tới Bờ Bên Kia”*.

Thứ hai, nói về pháp nhận ra tự tánh Không của các pháp. Cũng có nghĩa là nhận ra các pháp vốn thực là vô ngã.

Thí dụ như âm nhạc làm mê đắm lòng người, nhưng khi chẻ cây đàn ra làm trăm hay ngàn mảnh, cũng không ai tìm được âm thanh ở đâu. Nghĩa là, các pháp duyên vào nhau mới hiện ra trước mắt và bên tai chúng ta, nhưng thực tướng chính là rỗng rang vô tướng.

Kinh Tương ưng SN 35.242

(Dutiyadārukkhandhopama Sutta - kinh Đồn tỳ-bà), bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu như sau: *“Ví như, này các Tỳ-kheo, một vị vua hay đại thần của vua từ trước chưa từng được nghe tiếng đàn tỳ-bà, nay được nghe tiếng đàn tỳ-bà, vị ấy nói: ‘Này bạn, tiếng ấy là tiếng gì, khả ái như vậy, khả lạc như vậy, mê ly như vậy, say đắm như vậy, hấp dẫn như vậy?’ Họ nói với vị ấy: ‘Thưa Tôn giả, đây là đàn tỳ-bà, với tiếng khả ái như vậy, mê ly như vậy, khả lạc như vậy, say đắm như vậy, hấp dẫn*

như vậy’. Vị ấy nói như sau: ‘Hãy đi và đem đàn tỳ-bà ấy về cho ta’. Họ đem đàn tỳ-bà về cho vị ấy, và nói như sau: ‘Thưa Tôn giả, đàn tỳ-bà này với tiếng khả ái như vậy, khả lạc như vậy, mê ly như vậy, say đắm như vậy, hấp dẫn như vậy’. Vị ấy bèn nói: ‘Thôi vừa rồi đối với ta về đàn tỳ-bà này. Hãy đem tiếng lại cho ta’. Họ thưa với vị ấy: ‘Thưa Tôn giả, cái này được gọi là đàn tỳ-bà, gồm có nhiều thành phần, gồm có số lớn thành phần. Nhờ nhiều thành phần này nên đàn phát âm. Như duyên cái bầu, duyên cái da, duyên cái cán, duyên cái đầu, duyên cái dây, duyên cái cung, duyên nỗ lực thích nghi của người. Như vậy, thưa Tôn giả, cái này gọi là đàn tỳ-bà, gồm có nhiều thành phần, gồm có số lớn thành phần. Nhờ gồm nhiều thành phần này nên đàn phát âm’. Rồi vua ấy đập đàn tỳ-bà ấy ra thành 10 mảnh, 100 mảnh; sau khi đập bể đàn tỳ-bà ấy ra thành 10 mảnh, 100 mảnh, vị ấy chẻ thành từng miếng nhỏ; sau khi chẻ thành từng miếng nhỏ, vị ấy lấy lửa đốt; sau khi lấy lửa đốt, vị ấy vun lại thành đồng tro; sau khi vun lại thành đồng tro, vị ấy đem quạt đồng tro lớn ấy trước làn gió mạnh, hay để chúng trôi theo dòng nước sông chảy mạnh. Rồi vị ấy nói: ‘Thật là hạ liệt, cái gọi đàn tỳ-bà này, dầu cho tỳ-bà là cái gì. Ở đây, đại chúng thường phóng dật, bị hướng dẫn sai lạc’...”⁵.

Hễ thấy các pháp rỗng rang không thể nắm bắt như tiếng đàn tỳ-bà, lập tức mười hai xứ sẽ tịch tịnh, không có gì cần phải mài giũa nữa. Một khi đã thấy tự tánh Không này xong, trọn đời chỉ cần giữ cái nhìn này; Thiền tông gọi là, sau khi ngộ được thực tướng các pháp là vô tướng, phải bảo nhậm cái nhìn này để tập khí phiền não nhạt dần.

Trong nhóm kinh được chư Tăng tụng hàng ngày khi Đức Phật sinh tiền, có bản kinh *Tương ưng* SN 5.15 Mogharaja-manava-puccha cũng dạy rất cô đọng, rằng hãy luôn luôn tỉnh thức và nhìn tất cả các pháp rỗng rang như thế; kinh nói:

“Hỡi Mogharaja, hãy luôn luôn tỉnh thức và nhìn thế giới như rỗng rang, với cái nhìn về tự ngã đã búng gốc, người đó sẽ vượt qua sự chết. Thần Chết không thể thấy người đã nhìn thế giới này như thế”⁶.

Như thế, chúng ta thấy rằng nhiều kinh trong tạng Pali là cội nguồn cho các câu thơ trên của ngài Bồ-đề-đạt-ma, người đã khai sáng ra Thiền tông. ■

Ghi chú:

1. Kinh *Tương ưng* SN 35.23 (kinh Tất cả): https://suttacentral.net/sn35.23/vi/minh_chau.

2. Kinh *Trung bộ* MN-138 (Kinh Tổng thuyết và Biệt thuyết): https://suttacentral.net/mn138/vi/minh_chau.

3. Kinh *Tương ưng* SN 22.55 (kinh Lời cảm hứng): https://suttacentral.net/sn22.55/vi/minh_chau.

4. Kinh *Nhật tụng Sơ thời*: <https://thuvienhoasen.org/p15a30590/kinh-nhat-tung-so-thoi>.

5. Kinh *Tương ưng* SN 35.242 (kinh Đồn tỳ-bà) https://suttacentral.net/sn35.242/vi/minh_chau.



Phật giáo và sự hòa hợp tôn giáo

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Có ý kiến cho rằng thế kỷ XXI là thế kỷ của tôn giáo. Trên thực tế hiện nay chúng ta thấy vẫn còn có nhiều vấn đề bức xúc của xã hội, nhiều mâu thuẫn mang tính cộng đồng đã lên đến đỉnh điểm. Con người ngày nay đang sống trong thế giới đầy dẫy của cải vật chất, sung mãn về mọi tiện nghi trong đời sống; nhưng kỳ thực họ vẫn không cảm thấy thỏa mãn với những gì đang có. Con người vẫn thiếu thốn trầm trọng về tâm linh cho cuộc sống nội tại. Khủng hoảng tâm lý, bế tắc tinh thần là những vấn đề nhức nhối và có tính cấp thiết. Đây chính là tiền đề để con người tìm kiếm các giá trị nội tâm và sự quy ngưỡng tôn giáo.

Nhu cầu tâm linh là một nhu cầu hết sức quan trọng trong cuộc sống. Vấn đề này chiếm một phần lớn và ảnh hưởng đến đời sống con người. Vật chất và tinh thần là hai vấn đề không thể thiếu của cuộc đời. Chúng phải luôn song hành để hỗ trợ nhau trong việc thiết lập sự quân bình cuộc sống. Vì vậy, việc tìm kiếm nhu cầu tâm linh đang trở thành cấp thiết hơn bao giờ hết.

Tuy nhiên, vấn đề không đơn giản ở chỗ là mọi người hướng cho mình một tôn giáo để an trú nội tâm, mà chính những bất đồng quan điểm trong ý thức hệ

tôn giáo đã gây ra nhiều tranh cãi, mâu thuẫn dẫn đến sự xung đột, khủng bố, chiến tranh. Trong ý nghĩa này, chúng tôi muốn trình bày một vài ý kiến của mình về quan điểm của Phật giáo đối với các tôn giáo khác. Mục đích của bài viết là để giúp gia tăng sự hiểu biết tốt hơn về tôn giáo, về sự khoan dung và ý nghĩa sâu sắc của các tôn giáo khác nhìn từ quan điểm của Phật giáo.

1. Phật giáo là một triết học hay một tôn giáo?

Khi bạn hỏi rằng đạo Phật có phải là một triết học không, một tôn giáo không... thì câu trả lời là: "*Chẳng quan hệ gì lắm những cái tên gọi ấy, bởi vì đạo Phật không phải chỉ là một triết học, hay là một tôn giáo, một khoa học...'*".

Đạo Phật không phải chỉ là một siêu hình học, dù đạo Phật có đề cập đến những thắc mắc siêu hình. Ví dụ như việc đề cập đến các thế giới trong vô lượng thế giới. Thế giới chơn không vô vi mầu nhiệm mà kinh điển Phật giáo ghi lại... Siêu hình chỉ là một phương diện của đạo Phật. Ngoài phương diện ấy, đạo Phật còn có nhiều phương diện khác nữa. Lại có người hỏi đạo Phật có phải là một triết học không? Phải. Có phải là một huyền học không? Phải. Có phải là một luân

lý học không? Phải. Đạo Phật là tất cả. Cái gì cũng có trong đạo Phật. Nhưng nếu chỉ nghiên cứu sâu xa về một mặt mà bảo rằng đạo Phật chỉ là triết học hoặc chỉ là một luân lý hay một tôn giáo, thì người ấy đã nhìn đạo Phật một cách phiến diện.

Có người sẽ bảo rằng, đạo Phật tuy không phải chỉ là một triết học, một luân lý, nhưng có thể gọi là một tôn giáo, bởi vì có hình thức đầy đủ của một tôn giáo. Nhưng có nhiều người thấy đạo Phật không thờ phụng một đấng tạo hóa nào thì lại chủ trương ngược lại, rằng Phật giáo không phải là một tôn giáo mà chỉ là một triết học.

Họ nói: *"Nếu đạo Phật là một tôn giáo (une religion) thì có gì minh chứng rằng đạo Phật là một chân lý thần khai (une révélation)? Nguyên lý thần truyền nào làm nền tảng cho sự thành lập tôn giáo này?"*

Câu hỏi đó thường được nêu ra trong giới học giả, nhất là những học giả phương Tây. Nhưng thực ra, chẳng có gì quan hệ gì trong việc đưa ra một định nghĩa cả. Dù ta có gọi đạo Phật là một tôn giáo hay một triết học gì đi nữa thì đạo Phật cũng vẫn là đạo Phật. Đạo Phật không vì thế mà thay đổi đi chút nào về nguyên lý của nó. Khi đã là chân lý thì dù bạn có bóp méo, bạn có làm gì đi nữa thì chân lý vẫn là chân lý.

Định nghĩa này được Hòa thượng Thích Chơn Thiện trả lời trong một chuyến công tác tại Maroc, đã được báo *Văn Hóa Phật Giáo* đăng tải rằng: *"Nếu tôn giáo được định nghĩa như một tổ chức tín ngưỡng tôn thờ một đấng sáng thế, thì trong ý nghĩa này Phật giáo không phải là một tôn giáo. Nếu tôn giáo được định nghĩa như là một con đường sống (a way of life) dẫn đến sự thực tối hậu của thế giới con người, thì trong ý nghĩa này Phật giáo thực sự là một tôn giáo"*.

Hay nói cách khác, giáo lý Phật giáo nhìn sâu vào đời sống để giải quyết những vấn đề khổ đau của con người. Trên ý nghĩa này, Phật giáo là tôn giáo của các tôn giáo. Sở dĩ chúng tôi khẳng định như vậy, là bởi những đặc điểm ưu việt của Phật giáo như sau:

2. Cái nhìn toàn diện

Trên tinh thần từ bi và trí tuệ, Phật giáo thiết lập một mục tiêu đó là: *"Vi lợi ích chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì hạnh phúc an lạc cho chư thiên và loài người"*.

Cho nên, đối tượng mà Phật giáo nhắm đến là tất cả mọi loài chúng sanh, không phân biệt một ai, bất luận tôn giáo, nam nữ, già trẻ, giàu nghèo, sang hèn... ai cũng có thể đến để tu tập và đạt được an lạc thành thoi trong giáo pháp này.

Ý nghĩa sâu sắc của tôn giáo là ở chỗ duy trì và kính trọng tôn giáo của riêng mình nhưng không để mất đi sự kính trọng đối với các tôn giáo khác. Từ đó, chúng ta sẽ thiết lập một sự hiểu biết hỗ tương, hợp tác và khoan dung giữa những nhà tôn giáo với nhau để tất cả cùng đạt đến sự đoàn kết và lợi lạc. Bởi vì Phật giáo nhận biết rằng sự chia rẽ thù nghịch là kết quả của tâm

lý đầy dẫy *tham, sân, si*. Vốn nó là thứ sâu nặng, thâm căn cố đế nằm trong mỗi một chúng sanh. Phật giáo xem đây là ba thứ độc làm nguy hại đến sự an lạc, giải thoát của con người. Chính từ quan niệm cơ bản này mà Phật giáo luôn dung hội và mở ra cho tất cả mọi đối tượng không phân biệt một ai.

Người ta luôn nói về lòng bác ái của tôn giáo và tầm quan trọng của nó, nhưng ít khi chú trọng đến cách tu tập để đạt đến sự khoan dung độ lượng. Chúng ta nên cố gắng loại bỏ cái gọi là phức cảm tự tôn luôn cho mình là hơn người, ngò vức lẫn nhau, định kiến tôn giáo và các động cơ ích kỷ, để làm tốt đẹp và nâng cao tôn giáo mà mình đang kính trọng. Nếu chúng ta rơi vào tính chấp thủ có tính cá biệt thì khó mà có sự đồng cảm để ngồi lại để nhận diện các vấn đề. Do đó, tìm hiểu tôn giáo để tìm ra một tiếng nói chung, dung hòa giữa mọi quan điểm là điều rất cần thiết.

Tất cả những người có tôn giáo đều phục vụ cho một nguyên lý chung của nhân loại là giải thoát và giác ngộ. Việc truy tìm giác ngộ và giải thoát là việc tìm cầu chân lý. Bất hạnh thay! Chính trong chúng ta có nhiều cách thực tập và niềm tin tôn giáo buồn cười được mô tả tương tự chân lý nhưng thực sự chúng cách xa chân lý. Những nhà tôn giáo chân chính phải có can đảm và lòng tin để xác định những gì là nhận thức sai lầm và cố gắng chỉnh lý làm cho phù hợp để đáp ứng các yếu tố cần thiết của chân lý. Sẽ thất bại nếu chúng ta cố bám víu vào những điều không phải là chân lý. Chúng ta sẽ sai lầm nếu trong lúc tu tập tánh khoan dung mà lại không tương xứng, không phù hợp với chân lý.

Mục đích của Phật giáo là hướng dẫn mọi người sống đời sống thánh thiện, không bao giờ có tâm hãm hại người khác, trau dồi phẩm chất con người để đạt chân giá trị nhân bản, tỏa sáng lòng từ bi bao la bình đẳng đến tất cả, không có sự phân biệt; tu tập tâm tránh điều ác và thanh tịnh tâm để đạt an lạc và hạnh phúc. Phật giáo nhận ra rằng toàn thể hiện tượng giới đều nằm trong một chuỗi tương tác, cái này hỗ tương cho cái kia để cùng tồn tại. Sự tồn tại giữa mọi người là một sự hòa điệu có tính bất khả phân. Do vậy, không nên có thái độ thù ghét, loại bỏ nhau. Vì thù ghét và loại bỏ nhau tức là thù ghét và loại bỏ chính mình. Phật giáo nhận thấy được khả năng của con người. Ai cũng sẵn có tánh giác, chỉ vì chưa có cơ duyên để tỏ ngộ ra mà thôi. Cho nên, thay vì loại trừ nhau thì người Phật tử cần phải có thái độ ôm ấp để chuyển hóa.

Đức Phật không bao giờ khuyên ai cải đạo từ tôn giáo này sang tôn giáo khác. Lý tưởng giáo hóa của Ngài là giới thiệu cách sống chơn chánh, thánh thiện. Phật giáo nhắm đến phần tri thức nhiều hơn phần tình cảm và chú trọng đến phẩm cách của hàng tín đồ hơn là sức mạnh về số lượng. Chúng ta xem Đức Phật đối xử với nhà triệu phú Upāli, một tín đồ của đạo Ni-kiến-tử. Ông này cảm mến Đức Phật và muốn quy y theo Ngài.



Đức Phật khuyên rằng: “Này người cư sĩ, ông hãy suy nghĩ cẩn kẹ. Một người lỗi lạc như ông nên suy tư cẩn thận trước khi làm điều gì”. Nghe những lời nói đầy lòng bao dung ấy, trưởng giả Upālī lại càng thêm phần cảm kích sung sướng, “Bạch Đức Thế Tôn, nếu con đến một vị đạo sư nào khác và xin đi theo để tu học, các đệ tử của vị ấy kiêu con lên, rồi đi khắp đường phố hò reo, công bố rằng triệu phú gia này đã từ bỏ tôn giáo mình để đi theo đạo sư kia. Bạch Đức Thế Tôn, Ngài thì trái lại, khuyên con hãy đi về suy nghĩ lại. Con càng thêm thỏa thích với những lời khuyên dạy vàng ngọc ấy”³.

Mặc dù nhà triệu phú Upālī đã quy y và thành đệ tử của Phật do sự hiểu biết và lòng tự nguyện của ông, Đức Phật vẫn bi mẫn vô biên, khoan dung độ lượng khuyên ông cứ tiếp tục hộ trì bậc đạo sư cũ. Quả thật, đây là thái độ hết sức rộng lượng, bao dung mà có thể nói chỉ trong Phật giáo mới có thái độ như vậy.

3. Tôn giáo chân chánh

Để trả lời cho câu hỏi cái gì cấu thành một tôn giáo đích thực, Đức Phật đã đưa ra một sự khẳng định vô tư rằng bất kỳ nơi nào pháp Tứ diệu đế và Bát chánh đạo được tìm thấy và nơi nào có người tu tập chân chánh để đạt đến sự tiến bộ tâm linh thì nơi đó được xem là tôn giáo đích thực. Ngài đã không nói rằng Phật giáo là tôn giáo chân chánh duy nhất trên thế gian này mà Ngài chỉ cổ vũ con người chấp nhận và tôn kính chân lý đối với bất kỳ nơi nào chân lý thật sự được tìm thấy. Điều này có nghĩa là chúng ta không nên xem thường các lời dạy hợp lý của những tôn giáo khác. Một thái độ như vậy rõ ràng cho thấy rằng Đức Phật không bao giờ có thành kiến đối với các tôn giáo khác. Ngài cũng không độc quyền nắm giữ chân lý. Mà Ngài chỉ là người tìm ra chân lý, qua sự nỗ lực tu tập tư duy thiền định, gạn lọc thân tâm để đạt được quả vị Vô thượng Chánh

đẳng Chánh giác. Ngài muốn chỉ ra một điều duy nhất: chân lý; và tất cả các lời dạy của Ngài là dựa trên Tứ diệu đế: chân lý về khổ, nguyên nhân của nó, sự đoạn diệt khổ và con đường đưa đến sự đoạn diệt khổ⁴.

Lúc nào Đức Phật cũng khuyên các đệ tử của Ngài làm những điều cần nên làm, không chỉ vì lợi ích và hạnh phúc của riêng mình mà còn vì lợi ích và hạnh phúc của những người khác. Là một nhà cải cách xã hội vĩ đại, Đức Phật đã khám phá ra cội gốc sâu xa của khổ đau của con người, chính là tham sân si đã cắm sâu trong tâm con người từ vô thủy. Những thứ này ngủ ngầm, sẵn có ở trong tâm chúng ta và trực tiếp chi phối mọi tư duy, hành động của con người. Do đó, chỉ có sự cải thiện đúng đắn nơi tâm con người mới có thể mang đến hiệu quả. Khi nội tâm vắng mặt các phiền não, lậu hoặc thì tâm trở nên thư thái, an lạc giải thoát. Sự cải thiện thế giới bên ngoài dựa trên thế lực hoặc sức mạnh thì chỉ có thể kéo dài trong một thời gian ngắn, nhưng sự cải cách xuất phát từ chuyển hóa nhận thức bên trong của con người thì lâu bền hơn.

Chúng ta thử lắng nghe những nhà trí thức phát biểu suy nghĩ của mình về Phật giáo như sau:

Giáo sư Rhys Davids nói: “Dẫu là Phật tử hay không Phật tử, tôi nghiên cứu từng hệ thống tôn giáo lớn trên thế gian và trong tất cả, tôi không tìm thấy trong tôn giáo nào có cái gì cao đẹp và toàn vẹn hơn Bát chánh đạo của Đức Phật. Tôi chỉ còn có một việc làm là thu xếp nếp sống cho phù hợp với con đường ấy”⁵.

Aldous Huxley viết: “Một mình trong các tôn giáo lớn trên thế giới, Phật giáo đã vạch ra con đường của mình mà không có sự ngược đãi, áp bức, kiểm duyệt hay điều tra”⁶.

Lord Russell ghi nhận: “Trong tất cả các tôn giáo lớn của lịch sử, tôi chọn Phật giáo, đặc biệt trong những hình thức nguyên thủy; bởi vì ở đây yếu tố ngược đãi là nhỏ bé nhất”⁷.

Chứng ấy thôi cũng đủ nói lên được vai trò và giá trị của đạo Phật đối với nhân loại như thế nào. Ngày nay, khi khoa học phát triển thì những lời Phật dạy lại càng được sáng tỏ hơn rất nhiều. Giáo lý Phật giáo vẫn còn sống động trong việc áp dụng vào đời sống của con người. Giáo pháp ấy có thể dùng để trị liệu các căn bệnh tinh thần có tính trầm kha, nhất là vấn đề tâm lý trị liệu, để con người có được sự bình ổn, an lành trong cuộc sống hiện tại.

4. Hòa hợp tôn giáo

Các nguyên lý tôn giáo đều có mục đích phục vụ con người. Nếu có nhóm cá biệt nào của nhân loại mà không áp dụng các đức tính cao quý được dạy bởi tôn giáo như là từ bi, kiên nhẫn, khoan dung và hiểu biết thì sẽ khó cho những người khác chung sống hòa bình. Chất liệu từ bi và bình đẳng rất cần thiết cho con người. Thiếu tình thương, con người sẽ trở nên khô cằn, héo úa; sự sống cũng không còn ý nghĩa gì nữa. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều người sống có tính độc lập cá biệt, không thích sự hòa hợp hòa giải, ưa hận thù chiến tranh. Nhưng khổ nỗi các việc làm đó ảnh hưởng đến đời sống rất nhiều người, nhất là đụng đến vấn đề tôn giáo. Những người tu tập theo tôn giáo chân chánh không có lý do nào để đấu tranh, mà luôn thể hiện tính cách hòa bình. Một tôn giáo chân chánh không bao giờ khuyến khích các hình thức bạo động dưới bất kỳ hoàn cảnh nào. Đồng thời không có sự phân biệt chủng tộc khi người ta thực hành phương pháp tu tập. Người Phật tử có thể sống và làm việc với những người khác đạo mà không có bất kỳ thái độ thù địch nào. Người Phật tử không bao giờ làm máu đổ trong sự phân biệt giữa họ với những tôn giáo khác vì lợi ích của tôn giáo⁸.

Quan điểm này đã được Đức Phật tuyên bố, hay nói cách khác là rống tiếng rống sư tử oai hùng khi Ngài còn tại thế: *"Không có giai cấp trong nước mắt cùng mặn và dòng máu cùng đỏ"*. Người xấu xa tội lỗi, dầu ở đẳng cấp nào cũng phải tái sinh vào cảnh khổ, còn người hiền lương đạo đức thì sẽ sanh vào nhàn cảnh. Người đã gây tội ác thì bất luận ở đẳng cấp nào cũng phải chịu hình phạt. Và Ngài nhấn mạnh, khi xuất gia nhập chúng thì mọi người đều được kính nể tôn trọng bằng nhau, không có bất luận sự phân biệt nào⁹.

Các tôn giáo khác nhau có thể có những niềm tin và những quan điểm khác nhau đối với sự khởi đầu và chấm dứt của sự sống, cũng như sự diễn giải khác nhau về lý tưởng giải thoát tối thượng và con đường tu tập thực nghiệm tâm linh. Nhưng chúng ta không nên bận tâm đối với những vấn đề không đồng nhất tạo ra sự xung đột, mâu thuẫn, hiểu lầm, hận thù và đấu tranh. Có nhiều đức tính chung đủ để các nhà tôn giáo trình bày lý thuyết và thực tập, để con người có thể sống đời sống chân chánh, an lạc và có văn hóa.

Phật giáo khuyến khích sự hợp tác và hiểu biết trong

các tôn giáo khác. Chúng ta có thể ngồi lại với nhau để giải quyết các vấn đề. Từ quan điểm này của Phật giáo, nhãn hiệu tôn giáo không phải là điều quan trọng nhất đối với người được xem là có tôn giáo. Nhưng, một người hướng dẫn đời sống tâm linh thánh thiện, vô hại có thể được xem như là có tôn giáo.

Những người vạch lỗi và chỉ trích Phật giáo chỉ có thể làm được điều đó ở mức độ cạn cợt. Họ có thể chỉ trích các pháp môn tu tập truyền thống, các cách thức và lễ nghi nhưng không thể chỉ trích nguyên lý đã được Đức Phật thiết lập. Vì những nguyên lý này là hoàn thiện ở mọi thời. Mọi người có thể tu tập được những nguyên lý này nếu họ muốn.

Theo Đức Phật, con người do tính tự ngã mạnh mẽ nên phân biệt có sai khác. Khi điều này lắng dịu thì mối quan hệ lành mạnh giữa những con người với nhau sẽ phát triển. Hay nói cách khác, con người phải tự mình làm rơi rụng bớt chút ít tự ngã của mình thì vấn đề sẽ dễ chịu hơn nhiều. Bởi vì chính tự ngã của mỗi người sẽ đụng độ nhau làm cho sân hận nổi lên. Mỗi người ai cũng bảo vệ cái tôi của mình thì khó mà có sự hòa hợp, hòa giải. Tìm cầu cách sống hòa bình, an lạc phải bắt đầu từ bên trong, buông xả những thủ chấp này, chứ không phải bên ngoài mà được. Nếu các nhà tôn giáo ngày nay không thể cùng nhau làm việc trong sự hòa hợp, bình đẳng không có sự phân biệt hoặc thái độ thù nghịch đối với người khác thì hòa bình mà chúng ta nói đến sẽ chỉ là trong giấc mơ mà thôi¹⁰.

Khi những nhà tôn giáo chân chánh thật lòng nổi vòng tay lớn, hợp nhất những nỗ lực lại với nhau thì sẽ loại trừ được tất cả những tranh luận, phân biệt giáo lý sai khác, và sẽ cố gắng phổ biến những giá trị tâm linh của những tôn giáo khả kính vì sự an lạc và hạnh phúc cho con người, mà không phân biệt tín ngưỡng hoặc chủng tộc nào. Chúng ta cần nhớ rằng tôn giáo hiện hữu là vì lợi ích của nhân loại, và như vậy không nên lạm dụng quá mức trong bất cứ cách nào chỉ vì lợi ích và vinh quang của cá nhân.

5. Sự hợp nhất

Con người đã bị phân hóa quá nhiều và quá thường xuyên chỉ vì những danh hiệu và những tên gọi. Đáng lẽ nên tìm hiểu ý nghĩa và nội dung đích thực thì ngược lại chúng ta lại nắm giữ và chấp mắc những danh hiệu và tên gọi. Thay vì cố gắng tìm biết một người nào đó thực sự là người như thế nào và người ấy thực sự tin tưởng cái gì thì ngược lại chúng ta đã đánh giá và kỳ thị vì tên gọi hay danh hiệu của người đó. Chúng ta đã mừng tượng ra một ý nghĩa chung chung cho một tên gọi hay danh hiệu nào đó rồi cứ yên chí cho rằng người nào có tên gọi hay danh hiệu như thế thì người đó đại để là như vậy.

Những đầu óc hẹp hòi sẽ nghĩ rằng: *"Nếu họ là một người Phật tử Nguyên thủy thì họ sẽ không nghe theo*

những giáo lý của Đại thừa. Nếu họ là một người Thiên Chúa giáo thì họ không nghe theo lời dạy của Phật giáo. Nếu họ có niềm tin tôn giáo thì họ không còn tinh thần khoa học nữa”.

Trong đạo Phật, hai phẩm chất mà chúng ta cần phải làm cho tăng tiến đó là trí tuệ và từ bi. Nếu chấp chặt vào tôn giáo thì chúng ta sẽ cảm thấy bị xúc phạm khi gặp một người ngoại đạo không có niềm tin như mình và từ đó không tin tưởng, không kính thờ những gì mình đang kính thờ. Khi đó ta sẽ sinh ra bực tức và mạnh động rồi ra sức bảo vệ cho niềm tin của mình và công kích người kia.

Đến giai đoạn này thì chúng ta không còn ra sức tìm hiểu sự thật nữa, mà chỉ có một việc duy nhất trong đầu là bênh vực tôn giáo của mình cho bằng được. Lý do duy nhất vì đó là tôn giáo của chúng ta. Cái gì thuộc về của chúng ta là hơn hết. Một tâm lượng hẹp hòi và sân giận như vậy sẽ tạo nên những vết hằn đen tối ác nghiệp trong tâm thức. Những

ngiệp xấu này sẽ che ngăn, khiến cho trí tuệ không thể tăng trưởng hay phát triển cao siêu hơn được nữa.

Mặt khác, tâm sân giận là tâm đối nghịch với lòng từ, lòng mong muốn cho tất cả mọi người đều đạt được hạnh phúc và thoát khỏi mọi khổ đau. Rõ ràng là đầu óc cục bộ đã cản trở, không cho khả năng

trí tuệ và lòng từ bi phát triển. Đầu

óc cục bộ sẽ không đưa đến sự giác ngộ. Ngược lại nó sẽ đưa chúng ta đi càng ngày càng xa sự giác ngộ giải thoát và an lạc. Khi có sự suy xét rõ ràng, sẽ có những nhận định đúng đắn rằng, tất cả các tôn giáo đều có chung những điểm chủ yếu sau đây:

(1) Tất cả tôn giáo đều nhận thức rằng chỉ tạo ra sự phồn thịnh về mặt vật chất mà thôi thì không phải là con đường đưa đến an vui.

(2) Có một trạng thái an lạc thuộc tâm linh cao cấp hơn so với những trạng thái khoái lạc có được ngang qua các giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) của con người.

(3) Tất cả tôn giáo đều ra sức khuyến khích và giúp đỡ con người hoàn thiện bản thân qua việc tu dưỡng sức kiên nhẫn, lòng thương yêu và tánh tôn trọng mọi người.

(4) Mọi tôn giáo đều muốn con người tăng cường thiện cảm với con người và biểu hiện thiện cảm đó bằng cách phục vụ cho tha nhân.

(5) Để đạt được mục đích này tất cả tôn giáo và tín ngưỡng đều nêu cao những giá trị đạo đức để giúp con người chế ngự hành vi của mình¹¹.

Trong tác phẩm “Lòng từ, sự Sáng suốt và Trí tuệ”, Đức Đạt-lai Lạt-ma đã nói: “Mục tiêu của tất cả sự tu tập tôn giáo đều giống nhau là thương yêu, chân thành và tôn trọng sự thật. Phong cách sống của tất cả những người có tu tập thật sự là an vui và tự tại. Những lời dạy về đức tính bao dung và tấm lòng từ ái đều giống nhau. Tất cả tôn giáo đều có mục đích cơ bản là lợi lạc nhân sinh, tuy là làm theo phương thức riêng, khác biệt nhau nhưng mỗi tôn giáo đều ra sức giáo hóa con người để cho con người trở nên tốt hơn và thánh thiện hơn. Nếu chúng ta quá trọng thị và quá chấp chặt vào nền triết học, tôn giáo, hay học thuyết của riêng chúng ta; rồi tìm cách áp đặt nền triết học, tôn giáo hay học thuyết của riêng chúng ta lên thân phận của tha nhân thì hậu quả sẽ là bất an và rối khổ. Sự sáng suốt, đạo đức và lòng thương yêu là những phẩm chất có giá trị phổ quát, trùm khắp tất cả không gian và thời gian trong vũ trụ.

Theo quan điểm Phật giáo thì sự đa dạng phong phú của triết thuyết là có lợi lạc. Vì sao? Vì không phải ai cũng thấy sự vật một cách giống nhau. Con người ta có trình độ khác nhau, cảm thức khác nhau, tánh khí khác nhau nên nếu có nhiều dạng, nhiều loại tôn giáo khác nhau cùng hiện diện thì thật là lợi lạc. Nhờ vậy người ta có thể chọn lựa tôn giáo nào thích hợp với cá nhân mình nhất mà tin theo và hành trì. Vấn đề cốt yếu là mỗi một người hãy nỗ lực nhiều hơn trong sự hoàn thiện nhân cách đạo đức tiêu chuẩn của con người, hãy thương yêu nhau trong tình đồng loại, và bình ổn tâm để tự kiến tạo cho mình một cuộc sống an lành, thánh thiện. ■

Ghi chú:

1. Thạc Đức, *Phật giáo là triết học hay là một tôn giáo*, <http://www.daophatngaynay.com/vn/>.

2. Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 33. Tr.26.

3. Narada Mahà Thera, *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tôn giáo, tr.297.

4. HT. K. Sri Dhamammana, *Quan điểm của Phật giáo đối với các tôn giáo khác*, Bản dịch của Thích nữ Giới Hương, <http://www.daophatngaynay.com/vn/>.

5. Nàrada Mahà Thera, *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tôn Giáo, 2003, tr.282.

6. Sđd, tr.285.

7. Sđd, tr.286.

8. HT. K. Sri Dhamammana, *Quan điểm của Phật giáo đối với các tôn giáo khác*, Bản dịch của Thích nữ Giới Hương, <http://www.daophatngaynay.com/vn/>.

9. Nàrada Mahà Thera, *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tôn Giáo, 2003, tr.300.

10. HT. K. Sri Dhamammana, *Quan điểm của Phật giáo đối với các tôn giáo khác*, Bản dịch của Thích nữ Giới Hương, <http://www.daophatngaynay.com/vn/>.

11. Tỳ-kheo Thích Minh Thành, (dịch), *Sự hài hòa trong tôn giáo đa dạng và lợi lạc*, buddhismtoday@yahoo.com.





Giới thiệu sách của tác giả Thích Thiện Nhơn

Hương Đạo ngát Đời

Một lần nữa Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam chấp thuận thỉnh cầu của tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo về việc sưu tập những bài viết của Hòa thượng đã được đăng trên tạp chí này để in thành sách. Tiếp theo tập sách "Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam", đây là tác phẩm thứ hai của Hòa thượng do chúng tôi sưu tập, biên tập, sắp xếp và xin xuất bản, đóng góp vào 34 tác phẩm được xuất bản của Hòa thượng.

Chư đệ tử hân hạnh không lạ gì với các tác phẩm đã xuất bản của tác giả Thích Thiện Nhơn tức Hòa thượng Chủ tịch. Hàng ngàn Tăng Ni cũng mang ơn tác giả qua các bài giảng, bài dạy tại các trường Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, đó là chưa kể những phát biểu, đạo từ của Hòa thượng nhân các buổi lễ lớn và các hội nghị.

Tập sách "Hương Đạo ngát Đời" gồm 30 bài. Chúng tôi tạm chia làm hai phần: *phần I Tản mạn ý kinh* là những bài giảng, những cảm nhận của tác giả về một số đề tài trong giáo lý của Đức Phật; *phần II Hương Đạo đẹp Đời* là những bài viết về sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam và của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay với công đức phát triển Phật giáo trên cả nước.

Phần I của sách này không phải là những bài nghiên cứu chi li về Phật học mà là những nêu dẫn về một số nội dung chủ yếu trong một số kinh sách, qua đó người đọc dễ hiểu và thấy được sự lan tỏa, cảm xúc, cảm ứng của tác giả qua từng bài viết. Tác giả không phân biệt nhưng lại hòa hợp Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa qua các trích dẫn kinh điển như các kinh Nikaya có gốc Pali ngữ thuộc Phật giáo Nguyên thủy như *Trường bộ*, *Tương ưng bộ*, *Tăng chi bộ*, *Tiểu bộ*... và các kinh có gốc Sanskrit ngữ thuộc Phật giáo Đại thừa như *Hoa nghiêm*, *Pháp hoa*, *Tâm địa quán*, *Bồ-tát Trì Địa*...

Tác giả cũng thường trích dẫn các bộ A-hàm vốn được xem là giáo lý Nguyên thủy thuộc hệ thống Nam truyền nhưng lại là những bộ kinh gốc Sanskrit ngữ của Phật giáo Bắc truyền thuộc Đại thừa. Có lẽ một phần của lý do thường trích dẫn A-hàm của tác giả là vì tác giả nguyên là một giảng sư được tin nhiệm chuyên trị môn A-hàm học trong nhiều năm tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh và các trường Phật học.

Phần II là những tản mạn về lịch sử Phật giáo Việt Nam Lý, Trần cho đến thời cận đại và hiện đại, đặc biệt

là những thành tựu trong nỗ lực xây dựng và phát triển Phật giáo trên khắp cả nước của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong hoàn cảnh khó khăn chung về số lượng phát hành sách báo hiện nay có ảnh hưởng lớn đến tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, chúng tôi cũng đánh bạo thực hiện tập sách này. May sao, Hòa thượng Trưởng ban Pháp chế Trung ương GHPGVN Thích Huệ Trí và Ban Trị sự Giáo hội PGVN tại Bạc Liêu đã ưu ái tài trợ chi phí cho chúng tôi.

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin chân thành tri ân Hòa thượng Chủ tịch đã chấp thuận cho chúng tôi thực hiện tập sách này và Hòa thượng Trưởng ban Pháp chế Trung ương GHPGVN cùng Ban Trị sự PGVN tại Bạc Liêu đã giúp chúng tôi vượt khó khăn về tài chánh.

Trân trọng giới thiệu cùng chư đệ tử tác phẩm rất có giá trị này.

TP. Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 12 năm 2018

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





"Hạt bụi hồng..."

ĐỌC TRĂNG VÀNG THUYỀN KHÔNG của Sa-môn Thích Giác Toàn

ĐỖ HỒNG NGỌC

Sư Giác Toàn gọi phone cho tôi nói sắp in cuốn *Trăng Vàng Thuyền Không*, thơ lục bát về *Pháp bảo đàn kinh* của Lục tổ Huệ Năng để kỷ niệm “Bảy mươi năm - hạt bụi hồng/Chí thành chí kính... tông phong Phật-đà” của mình và nhờ tôi viết đôi dòng cảm nhận.

Tôi chẳng ngạc nhiên chút nào vì từ lâu đã thân quen với nhà thơ Trần Quê Hương, một bút danh của Sư Giác Toàn. Tôi cũng chẳng ngạc nhiên về truyền thống của hệ phái Khất sĩ Việt Nam vẫn thường sử dụng thể thơ lục bát - một thể thơ dân gian ai cũng biết, đặc biệt phù hợp với đồng bào Nam Bộ - để truyền đạo pháp xưa nay. Lại chẳng là lạ ở chỗ Sư “thú thiệt”: khi thắm đẫm *Pháp bảo đàn kinh* với thơ lục bát, Sư đã không ngăn được sự trào dâng của cảm xúc chân thành, những ý tưởng tâm đắc, tự nội, tự thân...

Bảy mươi năm... vụn sắc không

Bảy mươi năm... hạt bụi hồng long lanh!

(Trần Quê Hương, 2018)

Bảy mươi năm, vẫn là hạt bụi hồng “vụn sắc không” đó thôi nhưng đã là hạt bụi hồng... long lanh! *Chân không mà diệu hữu* là vậy!

Nhận định về *Pháp bảo đàn kinh*, Sư viết:

“Lục tổ Huệ Năng đã mở đầu một truyền thống sinh hoạt, tu tập, giảng pháp mới mẻ và sinh động (...), ở

Pháp bảo đàn kinh ta thấy một giáo pháp khi thì nhẹ nhàng, chân chất, khi thì hóc hiểm, kỳ khu... thâm nhập trực tiếp vào tâm người học (...).”

(*Trăng Vàng Thuyền Không*)

“Tôi không ngăn được sự trào dâng của cảm xúc”, Sư nói như một lời sám hối rất chân thành. Không ngăn được cảm xúc? Phải, đó là điều mà Chu Hy, hơn tám trăm năm trước khi đề tựa cho tác phẩm của mình *Thi kinh tập truyện*, đặt câu hỏi: Thơ, tại sao mà làm ra? Và trả lời: Ấy là vì không ngăn được cảm xúc trào dâng...

Cho nên, vừa cố gắng giữ trọn ý nghĩa của văn bản *Pháp bảo đàn kinh* vừa “không ra sức ngăn cản cảm xúc của chính mình khi chuyển thành lục bát” quả là không dễ dàng.

“Đá mòn nhưng dạ không mòn

Tào Khê nước chảy vẫn còn tro tro”

Và quả thật, Sư Giác Toàn đã làm được.

Ý nghĩa của *Pháp bảo đàn kinh* vẫn được tôn trọng chính xác. Từ *Tự thuật* đến *Bát Nhã*, *Đỉnh Huệ*, *Đốn Tiệm*... được diễn dịch đầy đủ, dễ hiểu, từng ý từng lời.

Ngồi, nằm, đi, đứng... an nhiên

“Nhất tướng tam muội” diệu huyền thanh trong

Rồi “Nhất hạnh tam muội” hiện tiền đài sen khi:

Một tâm ngay thẳng thuyền không
Đạo tràng bất động gia phong cảnh thiền...

Lục tổ Huệ Năng nhắc đi nhắc lại trong *Pháp bảo đàn kinh* để người người không mất công tìm kiếm đâu xa: Tự tâm đó thôi. Phật ở đó mà chúng sanh cũng ở đó. Chúng sanh là cội Phật của Bồ-tát mà!

"Thức tự tâm chúng sanh
Kiến tự tâm Phật tánh".

(*Pháp bảo đàn kinh*)

Nhà thơ Trần Quê Hương chuyển thành lục bát:

Chúng sanh tự tâm lung linh
Tức thì Phật tánh tự tình long lanh
Muốn tìm thấy Phật cao thanh
Chỉ cần tỏ rõ chúng sanh của mình.

"Tò rõ", ấy là Thức. "Thức tự tâm". Chúng sanh chẳng đâu xa. Chúng sanh ngay trong "tự tâm" mình đó thôi. Chính cái tự tâm mình bày đặt, vẽ vời ra vô số vô lượng vô biên chúng sanh để tự mình phiền não, tự mình khổ đau! Nếu tự mình "chiếu kiến ngũ uẩn giai không" thì đã "độ nhứt thiết khổ ách"!

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch (Trần Nhân Tông).

Rồi nhà thơ viết:

Chúng sanh tự tâm lung linh
Tức thì Phật tánh tự tình long lanh.

Cái "tự tâm lung linh" kia bày vẽ đủ trò, chỉ cần có "tri kiến Phật" để thấy biết. Thấy biết Phật tánh ngay trong tự tâm mình, thì đã "Tức thì" (đốn ngộ) rồi đó vậy.

Từ cái "lung linh" hay sanh sự kia đã trở thành cái "long lanh" Phật tánh nọ. Tưởng dễ mà chẳng dễ chút nào. Phật Thích-ca cũng đã mất sáu năm chặng đường gian khổ để thấy Trung đạo, Duyên sanh...

Nhưng thú vị nhất là những đoạn đầy kịch tính trong *Pháp bảo đàn kinh* đã được chuyển thành lục bát sôi động, như lúc Huệ Năng đối đáp với Ngũ tổ Hoàng Nhẫn:

"Tổ rằng: Ngươi kẻ man di
Quê miền biên địa, sao bì Phật gia!
Năng rằng: Nam Bắc chánh tà
Thế gian câu nệ thiền gia đâu cần
Thân đệ tử dẫu tiện nhân
Phật tâm Phật tánh ... há phân nghèo giàu
Tứ đại huyễn ảo chiêm bao
Hòa thượng, đệ tử... một màu sắc không".

Hoàng Nhẫn giục mình là phải.

Phật dạy: không thể coi khinh người mới học.

Rồi cảnh Thần Tú bút rút khi làm kệ, nhà thơ viết:

Thần Tú đi ra đi vào
Trước phòng Ngũ Tổ lao xao nổi niềm
Tự mình run sợ băng khuâng
Toát mồ hôi lạnh âm thầm dầm tuôn

Và khi Huệ Năng nhờ người viết mấy câu kệ "Bổn lai vô nhất vật" thì:

Kệ viết xong chúng hải hùng
Mọi người kinh ngạc tần ngần.

Rồi sau đó:

Năng liễu ngộ, đắc tâm linh
Canh ba hẩu tổ hữu tình chứng tri
Thấy trò truyền đạt huyền vi...

Đúng là một đoạn đầy kịch tính:

"Thầy trò truyền thọ nghiêm trang
Nửa đêm tĩnh lặng ánh vàng lung linh".

Rồi sau đó, Huệ Năng chạy thoát về phương Nam:

Đêm nay canh ba xuất thần
Thọ nhận y bát nhanh chân vượt ngàn.
Tiễn đưa Lục tổ lên thuyền sang sông
Cửu giang lồng lộng tông phong...

Lúc đó, cả một đoàn người đèn đuốc sáng choang rầm rập rượt đuổi Huệ Năng. Thượng tọa Huệ Minh, xưa là một quan tướng, dẫn đầu đoàn người sắp bắt được Huệ Năng. Huệ Năng bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bổn lai diện mục của thượng tọa Huệ Minh?" Chỉ với một câu đó thôi, Huệ Minh bừng tỉnh, sụp lạy, cúi đầu.

Đừng quên trước đó đã có một câu quan trọng hơn: "Dứt bất duyên trần, chớ sanh một niệm, không nghĩ thiện, không nghĩ ác..."

Vô niệm từ đó.

Vô tướng từ đó.

Rồi những hoạt cảnh sinh động khác qua vần thơ lục bát, lúc Huệ Năng gặp Pháp Hải, Pháp Đạt, Trí Thông, Trí Thường...

Và đặc biệt, lúc gặp Vĩnh Gia Huyền Giác:

Tổ chứng: Ngươi đã nhập tông
Một đêm tương hội bên dòng thiền quang
"Một đêm giác ngộ" hương vàng
"Bài ca chứng đạo" huy hoàng nhân gian.

Vừa trách Pháp Đạt đã không kính lễ đúng mực, đến lúc gặp Huyền Giác, mọi sự đã khác.

"Tuyệt học vô vi nhân đạo nhân
Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân
Vô minh thực tánh tức Phật tánh
Ảo hóa không thân tức pháp thân"...

(Chứng đạo ca, Vĩnh Gia Huyền Giác)

Độc *Trắng Vàng Thuyền Không*, diễn dịch *Pháp bảo đàn kinh* bằng thơ lục bát của Sa-môn Thích Giác Toàn, cũng là nhà thơ Trần Quê Hương hôm nay, vừa giữ được nguyên tinh thần bản kinh, vừa bay bổng với những câu thơ lục bát đặc trưng Nam Bộ đầy thăng hoa, ta không khỏi khâm phục, cảm mến một nhà sư thi sĩ đã có công đem đạo vào đời như thế.

Cảm ơn Sư Giác Toàn, cảm ơn nhà thơ Trần Quê Hương.

Cảm ơn "Hạt bụi hồng... long lanh!". ■



Nghiệp và sự tự do

FRANCIS STORY
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Những khó khăn gặp phải trong việc liên kết giáo lý về nghiệp của Phật giáo với vấn đề quan hệ nhân quả và sự tự do, chủ yếu là những khó khăn về ý nghĩa. Những khó khăn đó đặc biệt xoay quanh ý nghĩa của những khái niệm như là nguyên nhân, điều kiện, và quyết định. Phật giáo không phủ nhận rằng con người bị điều kiện hóa mạnh mẽ bởi hoàn cảnh và môi trường của mình. Nhưng sự quy định đó không có tính cách tuyệt đối. Hầu như có thể coi đó như là định mệnh và cái lẽ dành cho ý chí tự do của con người quả là rất hẹp, nhưng cái lẽ ấy lúc nào cũng có sẵn. Trong nền đạo đức tâm lý học của Phật giáo, khoảnh khắc suy nghĩ của sự lựa chọn luôn có một tầm quan trọng lớn lao - đó là khoảnh khắc của sự phản ứng có ý thức trước một tình thế mà ngay lúc đó chúng ta được tự do hành động theo nhiều cách khác nhau. Bấy giờ, có thể là có những xu hướng nổi trội của quá khứ thúc đẩy khiến con người nhắm đến một chiều hướng hành động hầu như không thể cưỡng lại được; nhưng cần phải nhớ rằng những thói quen thuộc về suy nghĩ và hành vi của chúng ta không phải lúc nào cũng cùng một loại. Cá tính của con người rất dễ thay đổi, và trong khoảnh khắc quyết định, không bao giờ chỉ có một loại ham muốn nhất định nào đó trở nên quan trọng hơn hết. Mục tiêu trọn vẹn của mọi sự phát triển cá tính đều là phải nuôi dưỡng có phương pháp những ham muốn tốt và xóa bỏ những ham muốn xấu.

Lại nữa, một số thuật ngữ đặc trưng của Phật giáo cần phải được định nghĩa chính xác để ta có thể hiểu đúng rằng nghiệp thực sự có nghĩa là gì. Nghiệp (kamma) chỉ là hành động, một hành vi. Sự đáp trả hành động hay hành vi đó được gọi là quả (vipaka), và hai thuật ngữ này không nên bị lẫn lộn với nhau hay bị thu gọn vào nhau thành ra một khái niệm duy nhất dưới cùng một tên gọi, như các nhà Thông thiên học hoặc một vài tác giả phổ thông viết về Ấn Độ giáo thường sử dụng. Thế nhưng, khi cả hai thuật ngữ này được xét chung với nhau, nghĩa là *kamma-vipaka* (hành động và hậu quả), thì chúng lại biểu thị một nguyên lý đạo đức thuộc về trật tự phổ quát (nguyên lý nhân quả). Cho nên, một hành động tàn bạo, vì phát sinh từ tâm thức, theo thời gian sẽ chín muồi để thành ra một kinh nghiệm đau đớn cùng loại cho chính con người đã thực hiện hành vi tàn bạo ấy - có thể ngay trong đời này (chẳng hạn như kẻ sát nhân bị treo cổ) hay ở một kiếp sống tiếp theo.

Về việc có phải cùng một con người ấy phải trải nghiệm hậu quả hay không, thì điều này không thể được khẳng định hoàn toàn và cũng chưa thể được phủ định tuyệt đối; câu trả lời nằm ở khái niệm về nhân cách và sự nhận diện được chấp nhận trong giáo lý nhà Phật, là những điều có thể được tìm thấy trong các văn bản xét về sự tái sinh. Sự nhận diện duy nhất được gán cho một nhân cách - ngay cả là cho suốt một quãng đời - chỉ là biến cố liên quan đến nhân cách ấy được gán nhãn tại một thời điểm và một vị trí trong không-thời gian vào ngay lúc bấy giờ, đại diện cho tính liên tục về nghiệp của đương sự. Trong khi tại bất kỳ một thời điểm cụ thể nào thì một cá nhân cũng chỉ là kết quả cuối cùng của những gì mà các hành động trước đó của người ấy tạo ra, cá nhân ấy cũng đang tự phóng chiếu mình vào tương lai bởi những hành động hiện tại của mình, và chính trong những điều kiện ấy mà sự tự do lựa chọn của đương sự có mặt. Nghiệp quá khứ của một cá nhân không định đoạt vận mệnh của người ấy nhiều hơn sự định đoạt bởi môi trường sống của đương sự hay các yếu tố di truyền mà đương sự được thừa hưởng. Phật giáo giảng dạy về nguyên lý đa trùng nhân quả, nghĩa là mọi hiện tượng phải là hệ quả của nhiều hơn một nguyên nhân. Và ý chí, mặc dù bị biến đổi mạnh mẽ bởi những nguyên nhân đó, vẫn cho phép con người tự do lựa chọn giữa một số lớn những nguyên nhân khác nhau từ quá khứ kích thích nó. *Chúng ta tự do lựa chọn những nguyên nhân sẽ quyết định hành động của mình ở thời điểm chọn lựa.* Đó là lý do làm xuất hiện những đấu tranh tư tưởng đôi khi rất khó khăn và đau đớn khi chọn được một quyết định. Luôn luôn có những giằng xé mang tính hiện sinh trong sự tự do chọn lựa.

Tại mọi thời điểm, chúng ta đều có thể thấy sự lựa chọn đó diễn tiến thế nào trong những trường hợp cụ thể. Một người có thể được nuôi dạy trong một môi trường nhếch nhác, thiếu thốn và đầy lo âu, ở đó mọi hoàn cảnh đều thúc đẩy sự phạm tội. Nhưng trong khoảnh khắc cần phải quyết định xem có nên nhúng tay vào tội ác hay không, có thể có những nguyên nhân tiềm ẩn khác tác động đến nội tâm của anh ta. Có thể trước đó anh ta vừa được dạy rằng tội ác là sự sai phạm về mặt đạo đức, hoặc một ảnh hưởng hiền thiện nào đó từ kiếp trước có thể làm chuyển động tâm thức anh ta, hoặc anh ta có thể nhận thức một cách đơn giản rằng *"phải phạm tội thì chẳng đáng"*. Cũng có thể anh ta bị ngăn trở bởi một kinh nghiệm đau khổ, như từng bị tù tội hay tra tấn ngay trong đời sống hiện



tại. Cho dù những yếu tố ngăn trở ấy có tính cách cao thượng hay thấp hèn, chúng luôn luôn có mặt, và anh ta phải chọn lựa giữa những nguyên nhân sẽ định đoạt hành động của mình. Trong nhiều trường hợp, một người như vậy đã lựa chọn việc không nhúng tay vào tội ác. Nếu sự tình không xảy ra như vậy, việc cải thiện đạo đức cho các cá nhân cũng như cho xã hội là chuyện không thể nào thực hiện được.

Chúng ta có thể nghĩ là khó để thấy được rằng một cá nhân sinh ra trong hoàn cảnh cơ cực, khổ sở, ngu dốt, thiếu thốn, nghèo đói... chỉ vì những hành vi xấu ác quá khứ của đương sự. Nhưng quả thực, điều mà chúng ta “không thể thấy được” ấy lại chính là điều mà Đức Phật đã dạy. Mọi cố gắng nhằm xây dựng lại tư tưởng của Đức Phật mà bỏ qua khái niệm tái sinh đều tất yếu phải thất

bại. Có thể chúng ta có khả năng tái sinh mà không có một trình tự đạo đức được biểu thị bởi luật nhân quả - trong trường hợp đó, sẽ chỉ là sự mở rộng đến vô hạn cái quy trình sống vô nghĩa và phi luân vẫn được hình dung bởi những người chủ trương rằng mọi hiện tượng tâm lý chỉ là phó sản của những phản ứng sinh lý và vật lý (*danh từ chuyên môn gọi là người theo phụ đới hiện tượng luận, epiphenomenalism*) - nhưng chúng ta không thể có được một trình tự đạo đức mà không có hiện tượng tái sinh!

Sao vậy? Bởi vì không phải tất cả mọi kẻ sát nhân đều bị treo cổ! (Và có thể nói thêm rằng kể cả những kẻ vô cảm, ích kỷ... đã tán trợ tội ác cũng không hề được thấy bị trừng phạt; ít nhất là người ta không thấy được sự trừng phạt những kẻ đó ở ngay trong cuộc đời này. Chẳng những thế, có khi những người ấy còn phát đạt.



Tuy nhiên, nguyên lý nhân quả chẳng bao giờ không có hiệu lực. Vào một lúc nào đó, những kẻ ấy đều phải trả giá cho hành vi của họ).

Ngày nay, thế giới đã bị ngự trị bởi những khao khát vật chất đến mức có thể một Phật tử hiện sinh như Kierkegaard nào đó phải viết ra một phiên bản khác của tác phẩm *Kết luận về các tác phẩm phi khoa học* để dẹp sạch những chuyện lộn xộn. Không phải là *phản khoa học*, đừng hiểu lầm như vậy, mà là *phi khoa học*. Đừng để bị giới hạn bởi những học thuyết mang tính duy vật như của Darwin, Marx, Huxley ở thế kỷ XIX mà ngày nay đã được coi là khoa học. Chúng ta nên sẵn sàng chấp nhận những điều gì đúng với sự thật trong các học thuyết duy vật mà không sợ vượt qua nó.

Và điều gì *đang* được coi là đúng trong khái niệm về con người của những học thuyết duy vật? Rằng anh ta bị điều kiện hóa bởi môi trường của anh ta à? Chắc chắn là chẳng ai có trí khôn lại phủ nhận điều này, và Đức Phật cũng vậy. Nhưng không một con người nào lại bị quy định *hoàn toàn* bởi bất kỳ điều gì, ngay cả bởi những thói quen đã được tích tụ về hành động và tư duy của người ấy. Không một cá tính nào là hoàn toàn cố định đến nỗi không thể thay đổi được - trừ ra cá tính của một vị Thánh mà vận mệnh của một vị như thế thì đã được bảo đảm. (Cần phải nêu thêm điều loại trừ này, mặc dù nói tới vấn đề ấy ở đây có vẻ hơi lạc đề). Như tôi đã nói,

con người bình thường vốn là một tiến trình dễ thay đổi; sự nhận diện về một con người từ khoảnh khắc này đến khoảnh khắc khác chỉ là một biến cố liên quan đến con người ấy được gắn nhãn tại một thời điểm và một vị trí trong không-thời gian vào ngay lúc bấy giờ, và điều đó thể hiện tính liên tục của anh ta như một tiến trình trong dòng thời gian. Hậu quả là anh ta luôn luôn hành động "không giống với cá tính" của mình. Phải chăng chưa từng có những nhân vật vĩ đại và cao thượng xuất thân từ những môi trường tồi tệ nhất của sự thiếu thốn và cơ cực? Ngược lại, phải chăng không có những kẻ phạm trọng tội và đồi trụy xuất hiện ở những nơi mà các yếu tố xã hội, kinh tế và cả di truyền đều thuận lợi nhất mà thế giới này phải cung phụng?

Hãy cứ công nhận rằng *trong đại đa số các trường hợp* con người chỉ là sản phẩm mà hoàn cảnh của họ đã tạo ra họ. Phật giáo dạy rằng chính họ mới là những người đã tạo ra các hoàn cảnh đó bởi nghiệp quá khứ của mình. Thế nhưng nghiệp hiện tại của họ, là điều sẽ định hình tương lai của họ, đang nằm trong chính đôi tay của họ. Cho dù cái phần bên lề dành cho ý chí tự do có hẹp tới mức nào, nó vẫn luôn luôn có mặt ở đó. Không có nó, cuộc sống sẽ hoàn toàn chẳng có ý nghĩa gì cả, và bấy giờ sẽ thật là ngớ ngẩn khi cố tìm bất cứ một ý nghĩa nào cho cuộc sống. Nếu vậy, quả thật điều đó sẽ không thể xảy ra được, và chúng ta sẽ chẳng phải suy

nghĩ thêm về Phật giáo làm gì! Chỉ riêng cái việc những vấn đề đó được trình hiện cho chúng ta đủ cho thấy rằng chúng ta không phải là những người máy, không chỉ là những cơ chế của ngành điều khiển học, bị buộc phải chạy như những chiếc xe trên đường bộ hay những chiếc tàu hỏa đi dọc theo những đoạn đường cố định, mà là những sinh thể bơi tự do, những nhân cách có suy nghĩ, có thiện ý, không phải là những cỗ máy.

Nghiệp không phải là yếu tố duy nhất chịu trách nhiệm về mọi hiện tượng và mọi kinh nghiệm. Những khía cạnh vật lý của đời sống cũng có phần của chúng trong toàn thể. Tuy nhiên, cuối cùng thì tâm thức và ý chí vẫn có khả năng vượt thắng tất cả mọi điều khác. Sự vượt thắng đó chẳng phải luôn luôn có được bởi một hành động đơn lẻ của ý chí mà phải là bởi những hành động được lặp đi lặp lại thuộc cùng một bản chất, có cùng một mục đích cuối cùng. Cuộc đời không đau khổ là điều không thể xảy ra, bởi vì những điều kiện cả về vật lý lẫn tâm lý mà chúng ta khao khát cho đời sống cá nhân của mình lại trở thành điều kiện cho sự có mặt của chúng ta trong cuộc đời này. Thế nhưng tâm có thể tự phát triển, nó có thể chấm dứt việc tạo tác và áp đặt những điều kiện ấy.

Chúng ta phải phân biệt rạch ròi giữa những điều chúng ta buộc phải chịu khuất phục - hoàn cảnh hiện tại mà ta đã tạo ra cho chính mình bởi những hành động trong quá khứ - với tương lai mà ta có thể tự mình tạo ra bằng tư duy và hành động trong hiện tại. Sự phân biệt này là điều quan trọng nhất: nó tượng trưng cho toàn thể sự khác biệt giữa quyết định luận tuyệt đối và ý chí tự do. Nguyên nhân sâu xa của sự hiện hữu mang tính hiện tượng là sự kết hợp song hành của vô minh và tham ái luôn phụ thuộc vào nhau. Khi hai điều kiện kết hợp này được loại bỏ, mọi quy định khác cũng chấm dứt. Đó là giá trị đầy đủ của duyên khởi, công thức nói về sự xuất hiện có điều kiện, rằng luật này có thể được làm đảo ngược bằng những hành động lập đi lập lại của sự quyết tâm. Con người luôn luôn có thể bơi ngược dòng; nếu không, sự tiến hóa của con người là điều không thể xảy ra.

Đừng nên nghĩ rằng - như là một hệ luận của điều nói trên - Phật giáo chấp nhận sự nghèo khổ, sự đói khát, sự thiếu thốn. Phật giáo chẳng chấp nhận điều gì trong thế giới này ngoại trừ việc cố gắng để đạt được sự giải thoát khỏi cuộc đời. Thế giới quan của Phật giáo là có tính thực tế. Nghèo khổ, đói khát và không hiểu biết luôn luôn hiện hữu trong cuộc đời, và mọi sự vẫn diễn tiến như vậy bao lâu mà con người, bởi việc mang lại đau khổ cho người khác trong những kiếp sống trước, đã tự gây nên việc mình phải tái sinh trong những hoàn cảnh xấu xa đó. Chúng ta nên cố gắng làm giảm bớt những điều xấu ác đó, nhưng việc này không bao giờ có thể thực hiện được chỉ bằng những phương tiện thuần vật chất. Cố gắng đó chỉ thích hợp bởi vì nó thể hiện

một thiện ý sẽ trở quả tốt trong tương lai hơn là bởi vì bất kỳ khả năng nào về sự thành công hoàn toàn của nó. Nếu toàn thể thế giới hành động theo đúng những nguyên tắc vị tha, độ lượng và từ ái của Phật giáo, bấy giờ thế giới sẽ không còn cảnh nghèo khổ, không còn những khu nhà ổ chuột, không còn tình trạng áp bức bóc lột giữa người với người. Thế nhưng nghiệp xấu của quá khứ vẫn phải tạo ra những quả xấu của chúng bởi những phương tiện khác nào đó. Chúng ta có thể khẳng định rằng nếu toàn bộ của cải vật chất của thế giới này được phân phối đồng đều cho tất cả mọi người vào buổi sáng, thì ngay buổi chiều cũng đã có những người giàu kẻ nghèo như cũ. Đó chính là một sự thật nền tảng của thiên nhiên - thiên nhiên ghét sự bình đẳng hơn là nó ghét sự trống rỗng. Sẽ có sự bình đẳng khi tất cả tư tưởng và hành vi quá khứ cũng như hiện tại của toàn thể loài người đều ngang bằng với nhau - và khi nào thì điều đó có thể xảy ra?

Cấu trúc kinh tế của xã hội phản ánh chính xác bản chất lộn xộn, bất hợp lý và vị kỷ của con người. Cấu trúc ấy chỉ có thể thay đổi khi bản chất của con người được chuyển hóa hoàn toàn. Mọi sự cải thiện đều phải xảy ra từ bên trong, vì "tâm tạo tác mọi hiện tượng" từ vật liệu thô của vũ trụ. Chất liệu tạo nên thế giới này chẳng xấu mà cũng chẳng tốt; chính là tư duy của con người đã làm nên thiên đường hay địa ngục từ chất liệu ấy.

Đức Phật dạy: *"Tám thân dài hơn một thước này, được trang bị những cơ quan cảm giác và các khả năng của chúng, này các Tỳ-kheo, ta tuyên bố với các ông, là thế giới, là nguồn gốc của thế giới, là sự chấm dứt của thế giới và là con đường dẫn tới sự chấm dứt ấy."*

Nói theo tinh thần triết học, những lời ấy là sâu sắc nhất, toàn diện nhất và minh triết nhất đã từng được nói ra. Chúng ta thực sự tạo ra thế giới này. Đến lượt, thế giới này lại quy định điều kiện cho chúng ta, nhưng thế giới này không hề tạo tác chúng ta. Đó là sự khác biệt lớn. Vì chúng ta, từng cá nhân một trong toàn thể loài người, là kẻ những sáng tạo ra thế giới của mình, ngay cả những điều kiện quy định mà thế giới này áp đặt lên chúng ta rồi cuộc cũng có nguồn gốc từ chính chúng ta. ■

Nguyên tác và nguồn: *Kamma and Freedom*, Francis Story; trích trong *Dimensions of Buddhist Thought: Essays and Dialogues*, Collected Writings, Volume III, Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, second edition (2011); các trang 331-335.

Tác giả: *Francis Story* (1910-1972) là người Anh, đã làm quen với giáo pháp của Đức Phật từ khi mới 14, 15 tuổi. Ông đã sống tại nhiều nơi ở châu Á như Ấn Độ, Myanmar, Sri Lanka... trong suốt 25 năm để học hỏi và nghiên cứu nền triết học về đời sống của Phật giáo. Ông viết nhiều cho các tạp chí Phật giáo, về sau các bài viết ấy được tập hợp rồi biên tập lại thành ba quyển sách dày, và được ấn hành lần đầu vào năm 1976 bởi Nhà xuất bản Buddhist Publication Society ở Kandy, Sri Lanka.



Mở rộng con tim

NỮ CƯ SĨ KEE NANAYON
HOANG PHONG dịch

Các sự vật lôi cuốn chúng ta bằng nhiều cách vô cùng tinh tế và rất khó nhận biết. Chúng ngăn chặn không cho chúng ta quán thấy được mọi sự vật đúng là như thế, bởi vì sự thu hút ấy nhất thiết chỉ là một sự lường gạt. Khi đắm mình vào cảm tính thích thú thì cũng không phải là điều khó nhận biết, nhưng khi lắng vào sự bình thản thì tâm sẽ không ý thức được là nó đang ở trong tình trạng này. Và sự bình thản vô thức ấy sẽ ngăn chặn không cho chúng ta trông thấy gì một cách minh bạch được. Chính vì thế, chúng ta hãy chú tâm quán xét các cảm tính đơn thuần như là các cảm tính và gạt ra ngoài tâm thức mọi sự bám víu. Mỗi khi cảm nhận được một sự im lặng thì phải lợi dụng ngay lúc ấy, là lúc tâm thức đang khép lại, lắng xuống và không còn bị phân tán nữa, hầu biến sự bình thản đó trở thành một cơ sở giúp mình nhận biết được rõ ràng hơn thế nào là vô thường, sự bất toại nguyện và tính cách vô thực thể của mọi sự vật. Nếu tâm thức chỉ biết lắng vào sự bình thản vô thức thì nó vẫn còn chất chứa nhiên liệu bên trong nó, và như thế mỗi khi xảy ra một sự tiếp xúc giác cảm thì tức khắc ngọn lửa của sự bám víu sẽ

bùng lên ngay. Do đó, các bạn phải giữ đúng nguyên tắc mà Đức Phật đã đưa ra: tập trung tâm thức trong thể dạng lắng sâu của thiền định và sau đó là hướng sự chú tâm ấy vào mục đích mang lại sự hiểu biết minh bạch về ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.

Chỉ khi nào đọc được đúng đắn các dòng chữ trong tâm thức mình thì khi đó các bạn mới nhận biết được các thứ độc tố tâm thần để mà loại bỏ chúng: đấy là phép thiền định sâu xa. Tâm thức trong trường hợp này sẽ là con dao thật sắc, chỉ cần một nhát là cắt bỏ được tất cả các độc tố. Dù chúng có hiện lên trở lại thì các bạn cũng sẽ cắt phăng được chúng thật dễ dàng. Khi đã hiểu được các mảnh khoe của “cái tôi” hay “cái ngã” thì việc loại bỏ nó cũng chẳng khác gì một trò đùa cợt, tương tự như lấy ngón tay ấn bẹp nó. Mỗi khi trông thấy nó thò mũi ra để đòi hỏi một thứ gì đó, thì chỉ cần quan sát xem nó muốn gì, tại sao nó lại muốn có thứ ấy, và xem nó “có quyền” đòi hỏi các thứ ấy hay không. Đấy là cách mà các bạn khắc phục và đặt nó vào khuôn phép.

Một khi đã nắm vững được sự hiểu biết như trên thì việc duy nhất còn phải làm là buông bỏ các độc tố ấy

hầu mang lại sự giải thoát cho mình. Hãy tưởng tượng khi đã buông bỏ được chúng thì mình sẽ cảm thấy thoải mái đến mức độ nào! Phép luyện tập thiền định sẽ giúp mình biết dừng lại và ngăn chặn không cho bất cứ một chương ngại nào có thể bất ngờ hiện lên trong nội tâm mình. Mỗi khi các độc tố tâm thần hiện lên và đòi hỏi một thứ gì đó, chực bám víu vào một thứ gì đó, thì mình cũng không nên tham gia vào sự đùa cợt đó của chúng. Cứ để cho chúng tự tan biến đi. Chỉ cần luyện tập bằng cách không thêm biết đến những đòi hỏi của các độc tố tâm thần vừa xuất hiện cũng đủ giúp hành giả loại bỏ được rất nhiều căng thẳng và khổ đau, và khiến cho các thứ độc tố phải bị “bỏ tay”.

Nếu chúng ta biết thường xuyên khắc phục các độc tố tâm thần như cách nói trên thì sẽ khiến chúng bị lên cơn sốt, không phải là mình! Các bạn nên nhớ Đức Phật có nói một câu: Hãy ném các độc tố tâm thần vào lửa, nếu không thì chúng sẽ đốt cháy mình.

Do đó, chúng ta phải cố gắng đốt cháy ngay tất cả các độc tố tâm thần, dù chúng có oán trách mình đã ngược đãi chúng. Chúng ta cứ đóng chặt cửa nhốt chúng vào bên trong. Khi chúng không còn biết là phải làm gì nữa thì nhất định chúng sẽ quay ra oán trách mình: *“Ta không còn chịu đựng mi được nữa! Ta không còn tự do làm gì thì làm!”*

Trong trường hợp đó thì các bạn cứ bình tĩnh quan sát xem chúng muốn gì? Nắm bắt những gì? Các thứ ấy ở đâu? Quan sát chúng với tất cả sự chăm chú của mình thì chúng sẽ dừng lại ngay, không còn chạy tới chạy lui hay bung ra khắp hướng nữa. Không phải là quá khó khi sai khiến các thứ bên ngoài và buộc chúng phải dừng lại, thế nhưng tự bảo mình dừng lại, hoặc ra lệnh cho các thứ độc tố tâm thần của mình không được phép tác động mà phải dừng lại, thì sẽ không phải là một chuyện dễ. Tuy nhiên, với khả năng nhận định của mình thì chuyện đó không phải là không làm được. Nếu các bạn phát huy được sự tỉnh giác và khả năng nhận định sáng suốt thì mình cũng có thể ra lệnh cho các thứ độc tố phải dừng lại.

Không bao giờ nên nghĩ rằng mình không đủ sức làm cho các độc tố phải dừng lại. Các bạn thừa sức làm việc đó. Vấn đề tỏ ra khó khăn, chằng qua là vì từ trước đến nay các bạn quá dại dột, cứ thả lỏng cho các độc tố tung hoành thỏa thích, và cách hành xử dại dột đó đã trở thành bản chất thứ hai của chính mình.

Vì thế, chúng ta phải biết dừng lại. Khi đã dừng lại được, thì các độc tố cũng phải dừng lại theo. Dù các

độc tố - vốn là nghiệp - có hiện ra trở lại thì mình cũng bắt chúng dừng lại dễ dàng. Vậy nếu đã hiểu được như thế thì tại sao chúng ta lại không chịu luyện tập thiền định? Dù các độc tố tâm thần có ngoan cố đến đâu thì cũng chỉ cần quan sát chúng. Cứ giữ sự thân thiện và làm quen với chúng thì sớm muộn chúng cũng sẽ biến mất. Khi nào chúng biến mất thì khi đó chúng ta sẽ nhận thấy được ngay bản chất lừa phỉnh của chúng. Trước đó, chúng ta nào có ý thức được sự lường gạt ấy đâu, hễ chúng thúc dục mình làm việc gì thì mình làm ngay. Thế nhưng một khi đã thấu hiểu được bản chất của chúng thì chúng sẽ dừng lại. Chúng sẽ tan biến hết. Dù các bạn không tìm cách loại bỏ chúng thì chúng cũng sẽ tự tan biến. Khi trông thấy chúng biến mất thì tức khắc một con đường cũng sẽ mở rộng ra bên trong con tim mình. Các bạn thấy đó, chúng ta luôn luôn có cách hóa giải sự thống trị của các độc tố, dù chúng có lì lợm đến đâu đi chăng nữa. Thế nhưng các bạn cũng không nên lơ là mà phải tiếp tục cảnh giác, nếu chúng có hiện lên trở lại thì mình mới kịp thời buông bỏ chúng được.

Vì thế, tôi khuyên các bạn hãy bảo trì các khí cụ của mình thật sắc bén hầu có thể mang ra sử dụng bất cứ lúc nào. Khi nào sự nhận định của các bạn trở nên thật sắc bén trên tất cả mọi mặt thì nó cũng sẽ có thể giúp mình buông bỏ và loại trừ tận gốc rễ bất cứ một quan điểm nào.

Nếu duy trì được thể dạng tâm thức đó và ý thức được là phải làm thế nào để bảo toàn được sự cảnh giác thì đấy có nghĩa là các bạn biết bảo trì các khí cụ của mình luôn sắc bén.

Đến đây thiết nghĩ các bạn đã nắm vững được các nguyên tắc căn bản, và tôi cũng mong rằng các bạn hãy mang ra thực hành với tất cả khả năng và sự tỉnh giác của mình. Cầu mong các bạn luôn can đảm và kiên trì trong việc luyện tập, hầu giải thoát mình ra khỏi mọi sự bồn loạn và khổ đau, mang lại cho mình thật nhiều điều tốt lành trên mọi mặt. ■

Chú thích:

- Trích trong *“Reading the Mind”*, do Thanissaro Bikkhu dịch từ tiếng Thái, một tác phẩm ngắn của nữ cư sĩ Kee Nanayon. Tác phẩm cũng được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Pháp với tựa *“Savoir Lire Notre Esprit”* bởi nữ cư sĩ Jeanne Schut thực hiện.

- Kee Nanayon (1901-1978) là một nữ cư sĩ người Thái gốc Hoa, đã có lúc tu tập theo truyền thống tu trong rừng dưới sự hướng dẫn của Buddhadasa Bikkhu. Về sau, bà tự tu bổ một ngôi chùa hoang phế ở Thái Lan để tu tập và giảng pháp vì có nhiều người nghe tiếng đến xin hướng dẫn.





Tết uống trà Thủy tiên

VŨ THẾ NGỌC

Cách đây gần mười năm trong số xuân *Văn Hóa Phật Giáo*, tôi đã viết một bài về truyền thống gọt thủy tiên ăn Tết của người Việt Nam và đưa ra hai ý kiến. Hai ý kiến này chẳng làm cho người đọc Việt Nam chú ý, nhưng cũng làm cho vài thân hữu trong giới chơi hoa thủy tiên ngạc nhiên, đặc biệt là có nghệ nhân người Hoa tìm đến tận địa chỉ của người viết đòi thảo luận. Đó là nhận định rằng nghệ thuật gọt thủy tiên của người Việt Nam có hai cái "cao" hơn của người Hoa: Thứ nhất là căn được giờ hoa nở chính xác, thứ hai là cách "gọt khô" khác cách "gọt ướt" của người Hoa.

Cả hai nhận định của tôi đều không chủ quan. Trước hết, tôi không hề đưa ra một tiêu chuẩn đánh giá thế nào là một giò hoa thủy tiên đẹp. Đó là lãnh vực hoàn toàn chủ quan nên tôi không có ý kiến, dù tôi rất thất

vọng với các giò thủy tiên được giải thưởng cao trong các giải hoa thủy tiên của người Hoa tôi đã thấy ở Hương Cảng hay Bắc Kinh. Bình thường họ hay cố gắng ép hoa thành ra các hình thù nào đó, nên phải dùng nhiều hơn một củ và phải dùng thêm ngoại vật khác để tạo dáng. Một khi tiêu chuẩn chỉ đánh giá về hình tướng và tạo dáng thì tôi nghĩ rõ ràng đó là một tiêu chuẩn rất chủ quan. Trái lại, từ ngày xưa ở Việt Nam, bên cạnh hình dáng, các cụ Việt Nam chúng ta luôn luôn dùng việc căn giờ hoa nở đúng thời điểm giao thừa làm tiêu chí chính trong các cuộc thi hoa thủy tiên, thì đây rõ ràng là một tiêu chuẩn khách quan có tính thuyết phục. Người gọt được một củ thủy tiên đẹp trúng giải không chỉ là người chỉ khéo tay mà còn đòi hỏi một kiến thức sâu sắc về thời tiết và thổ nhưỡng. Tiếp tục truyền thống đó, ngày nay ngay các chậu thủy

tiên bình thường dù chỉ là để tặng gia đình thân hữu thì việc chuẩn bị cho thủy tiên khai hoa đúng giao thừa đối với chúng tôi chỉ là những thủ thuật hầu như phổ thông của người chơi thủy tiên có bản lãnh.

Về nhận định thứ nhì thì cũng không chủ quan. Quả thực nghệ thuật gọt thủy tiên chơi Tết là một nghệ thuật có lâu đời, tất nhiên chẳng có ai cực đoan nói là người Việt “cao hơn” hay biết nhiều hơn người Hoa về bất cứ thủ thuật gọt tía nào. Nhưng rõ ràng kỹ thuật “gọt khô” thì chúng tôi có “văn bản” chứng cứ, còn người Hoa có thể họ nói rằng họ đã áp dụng từ xưa *nhưng hoàn toàn bí mật* nên không có chứng minh. Vì từ sách báo Hoa ngữ ngày trước và cho đến các đoạn video ngày nay, chúng tôi chỉ thấy họ đều “gọt ướt”, có nghĩa là ngâm củ thủy tiên trong nước vài ngày trước khi gọt tía. Cách “gọt ướt” như thế có ưu điểm là bông hoa khi gọt đã nở lớn nên dễ thấy hơn và rễ hoa sau đó thường cũng dễ mọc dài hơn. Nhưng khuyết điểm lớn của “tông phái gọt nước” là khi gọt, nhựa sẽ đổ ra rất nhiều. Người gọt thủy tiên gọt đến đâu lại nhúng củ vào nước để rửa bớt nhựa, chưa nói đến cái khổ của hai bàn tay đầy nhờn mà phải luôn luôn ngâm nước lạnh trong tiết tháng chạp. “Tông phái gọt khô” của chúng tôi gọt ngay lập tức khi củ thủy tiên còn nguyên củ khô, các lớp vỏ còn khô thì dễ gọt mà không hề có nhựa. Cho nên khi gọt thì sạch sẽ và gọn gàng hơn. Người gọt hoa tha hồ bóc, lột, cắt, gọt mà tay vẫn sạch nguyên (ví như vừa hút thuốc lá hay vừa bốc quân chơi bài tam cúc cũng không làm bẩn quân bài - Đây chỉ là ví dụ thôi, chứ khi gọt thủy tiên người ta rất chăm chú, chẳng có thể làm thêm việc gì khác). Việc gọt khô ngày nay rất phổ biến, có lẽ ở Việt Nam ngày nay không còn ai phải ngâm củ thủy tiên vào nước trước ngày gọt hai ba ngày như ngày xưa thế hệ cha mẹ chúng tôi thời tiền chiến (trước 1946) chỉ biết “gọt ướt” giống như người Hoa.

Cho nên khi trả lời bạn người Hoa (nguyên là học trò của tôi) đến tận tư gia truy vấn¹, tôi chỉ cần cho họ thấy phim video hình ảnh và bài báo từ 1970’s tại tiệm phở Đ.P. ở San Jose, chúng tôi đã tổ chức biểu diễn và hướng dẫn cách “gọt khô” (có kể rõ trong bài “*Gọt Thủy tiên ăn Tết*” VHPG Xuân Nhâm Thìn 144+145). Và cho đến nay, sau gần nửa thế kỷ thì ở Việt Nam dường như cách gọt khô đã rất phổ biến. Nếu các bạn người Hoa có chứng cứ “gọt khô” sớm hơn, chúng tôi sẽ thành thật xin lỗi và rút lại ý kiến này. Ở Hoa Kỳ, người gọt thủy tiên nổi tiếng nhất là ông Hu, một người gốc Hoa ở Hawaii có biệt danh là “Mr. Narcissus” nổi tiếng trong việc truyền bá nghệ thuật gọt thủy tiên từ thập niên 1980, nhưng xem những video sớm nhất từ thập niên 1980s về ông, tôi cũng chỉ thấy ông “gọt ướt”. Cũng nên biết thêm, từ trăm năm trước, người Hoa đã mang giống thủy tiên chính gốc Chiết Giang đến Hoa Kỳ để chơi Tết. Nhưng cũng theo tài liệu tôi có được thì họ chưa phổ biến nghệ thuật gọt tía, mà chỉ trồng trên sỏi hay đất cát. (Trong cả



trăm ngàn người nghèo khó làm công ở San Francisco hay làm đường hỏa xa thời đó, có lẽ cũng có vài người “bí mật” gọt thủy tiên chơi với nhau, nhưng vì “bí mật” nên tôi không tìm được văn bản chứng cứ, ngoài một số hình chụp xưa có nhìn thấy hoa thủy tiên trồng trên cát ngoài hiên một nhà người Hoa). Đây là tài liệu tôi có được khi dạy môn Asian American tại đại học Mỹ.

Trà ướp hoa thủy tiên

Hôm nay gần một thập niên sau bài viết “*Gọt Thủy tiên ăn Tết*” trên VHPG, tôi mới có bài này viết thêm về *trà thủy tiên*. Cần nói ngay trà thủy tiên tôi nói ở đây là *trà ướp hoa thủy tiên* chứ không phải là loại trà có tên là “thủy tiên”. Cái tên “trà Thủy Tiên” tôi từng thấy trên thị trường cách đây không lâu, nhưng chỉ là cái tên hiệu như trà Bảo Lộc, Thái Nguyên, trà Vũ Di Sơn, trà Long Tĩnh v.v. Cho nên cái tên “trà thủy tiên” không phải là trà là ướp hoa thủy tiên như “trà sen” là trà ướp hoa sen hay “trà cúc” là trà ướp hoa cúc. Lý do thực tế chưa ai sản xuất *trà ướp hoa thủy tiên* để làm thương mại, và dường như cũng chưa có ai tự ướp hoa thủy tiên vào trà cho riêng mình uống - vì lý do sẽ được nói đến cuối bài này. Còn thí dụ ngày nay nếu như bạn đọc thấy đâu đó nói có người bán “trà ướp hoa thủy tiên”, thì chắc chắn đó là loại *trà có trộn hóa chất* gây mùi hương của thương nhân người Hoa mà thôi. Điều đáng buồn là hiện nay đa số “trà hoa” trên thị trường chỉ là “trà trộn hóa chất”. Ngay cả loài hoa chúng ta có rất nhiều như hoa lài (nhài) thì trên thị trường cũng có nhiều “trà lài” mà thực ra chỉ là *trà lài hóa chất*, dù trong trà cũng có trộn vài cánh hoa lài khô làm dáng.

Cách ướp trà hoa thủy tiên

Như tôi vừa nói ở trên, không có trà ướp hoa thủy tiên bán trên thị trường. Lý do bình thường không phải là không có người trồng thủy tiên đại trà lấy hoa làm trà, và lý do giá hoa thủy tiên cao cũng chưa phải là



lý do chính. Việc trà ướp hoa thủy tiên không thương mại hóa bởi chính đặc tính khoa học của hoa thủy tiên có nhiều hỗn hợp chất Alkaloid. Chất này vừa có thể làm người dùng chóng mặt, buồn nôn và còn có thể làm người ta hôn mê, tiêu chảy. Nhưng thực tế mà nói chẳng có ai có trà thủy tiên nhiều để uống đến sinh bệnh. Việc chính ở đây là trà có hoa thủy tiên sẽ có mùi alkaloid làm mất hương vị của trà, nên có lẽ cổ nhân đã từng thử ướp hoa thủy tiên nhưng không thích hương trà này nên trà thủy tiên đã không phổ biến.

Nhưng thật ra hương trà thủy tiên thanh cao và quý phái hơn trà sen một bậc. Chưa được thưởng thức trà thủy tiên nhưng bạn đọc có thể tạm so sánh hương hoa thủy tiên với hương hoa sen. Trà thủy tiên lại vừa quý (vì hầu như không ai làm) vừa hiếm vì vùng phân phối hoa thủy tiên chúng ta dùng rất hẹp (Đừng nên nhầm vùng phân phối rất rộng của họ hoa thủy tiên (genus: *Narcissus*) với chủng loại hoa thủy tiên chúng ta nói ở đây (*Narcissus tazetta* L., var. *chinensis*) - Việt Nam (và cả vùng Hoa Bắc lẫn phần lớn Hoa Nam của nước Tàu) cũng không có thủy tiên trong thiên nhiên. Hơn nữa là hoa

thủy tiên chỉ có nở một năm một lần. Mỗi lần kéo dài có vài ngày. Vì vậy xưa nay thường không thấy ai nói đến “trà thủy tiên” theo nghĩa “trà ướp hoa thủy tiên”.

Tôi thành thực nghĩ rằng trước tôi đã phải có người từng thử ướp trà thủy tiên. Nhưng thói người Á Đông thường bí mật nên không phổ biến. Và có lẽ cũng vì “bí mật” mà nhiều người đã thử mà không thành công. Nhưng khi chúng ta từ khoa học mà biết được hoa thủy tiên có nhiều alkaloid, thì việc thành công trong việc làm trà thủy tiên có lẽ đã đi được quá nửa. Cho nên “bí mật” của tôi trong việc ướp hoa thủy tiên đơn giản chỉ là sau khi ướp trà chúng ta phải sàng thật kỹ. Trà sau khi ướp hoa không những phải lấy hết xác hoa thủy tiên ra, mà còn sàng kỹ hơn để lấy cả những hạt phấn hoa li ti (lúc này phấn hoa đã toát hết hương, chỉ còn là những hạt li ti khô rất nhỏ lẫn trong trà). Sự thật số phần hoa thủy tiên trong trà đó, không thể làm tổn hại đến sức khỏe của người uống bằng một ngụm bia. Nhưng quan trọng nhất là trà bây giờ không còn hơi hướng alkaloid, nên vẫn giữ được mùi hương đúng phẩm chất của loại trà bạn dùng để ướp hoa, và chỉ có thêm một thoáng hương hoa thủy tiên.

Tóm lại căn bản của loại trà thủy tiên là phải sàng lọc cả hoa lẫn phần hoa sau khi ướp (một số “trà sen thật” cũng bị phần hoa còn lại trong trà làm mất mùi trà và hương sen). Việc này khác hẳn trà sỏi trà lái hay trà cúc, việc còn lại hoa sỏi hoa cúc khô lẫn trong trà không phải là trở ngại, mà còn có thể thêm mùi vị cho trà, chưa nói đến việc làm “bằng chứng” cho các loại trà hoa chân chất - từ ngày mà “trà hoa hóa chất” lên ngôi như thời hiện đại.

Về “kỹ thuật” ướp trà, thì việc ướp trà thủy tiên cũng không khác với các loại trà ướp hoa khác. Chỉ có điều là thời gian ướp ủ nhanh hơn các loại trà hoa khác. Trà để được bao lâu? Quả thật tôi không thể trả lời được câu hỏi này, vì tôi ướp trà thủy tiên luôn luôn với số lượng nhỏ. Chỉ thấy mùa xuân vẫn còn nhưng trà thủy tiên thì đã hết từ lâu, nên chưa có kinh nghiệm để trả lời câu hỏi này. Còn việc ướp trà thủy tiên rất đơn giản. Sau khi chọn trà ngon, trải trà trong hộp gỗ kín rồi lại trải hoa lên, có thể trải nhiều lớp như thế, và bảo toàn ở nơi ẩm áp vài ngày. Đây lại là “bí mật” khác, vì mùa có hoa thủy tiên là mùa lạnh, người ướp trà nên ủ trà ở một nơi sạch sẽ ẩm áp hơn bình thường là được.

Trở lại truyền thống thủy tiên của người Việt Nam

Thủy tiên là loại nở sớm nhất trong mùa xuân. Từ xưa ông cha chúng ta đã có tục gọt tía thủy tiên ăn Tết. Hoa thủy tiên được gọt tía là một loại hoa không những quý vì hương sắc, mà có lẽ là loại hoa duy nhất chúng ta có thể chiêm ngưỡng từ những đoá hoa hương sắc tuyệt mỹ đến những chùm lá quăn quít theo nghệ nhân sáng tạo, từ những phần vỏ thô cứng bây giờ đã trở thành những vuốt rồng trắng nuốt và đến tận chùm rễ

trắng tuyết vời đồ dài trong nước biếc. Lý do người ta phải gọt thủy tiên vì trong tự nhiên, cây thủy tiên cao gần nửa thước. Thủy tiên trong tự nhiên mọc cao như một bụi hành và cụm hoa cũng chen vào giữa các cọng lá xanh. Vì thế chúng ta phải gọt thủy tiên để hạn chế chiều cao và điều hướng cho giò hoa vươn lên, còn các lá thì lòa xòa (lá cắt kiểu cánh tiên) hay quăn quít phía dưới (kiểu lá cua bò). Ngày xưa thủy tinh hay pha lê vừa hiếm vừa đắt nên người ta chỉ gọt thủy tiên chung trong bát (đặc biệt là bát chiết yêu), ngày nay tuyệt đại đa số người chơi thủy tiên chung hoa trong bát thủy tinh hay pha lê nên chúng ta càng dễ thưởng thức toàn bộ một giò thủy tiên từ rễ cho đến hoa.

Chơi thủy tiên và thi gọt tía thủy tiên là một mỹ tục văn hóa, một thịnh hội với ý nghĩa sâu sắc và nghệ thuật cao quý từ xưa đã ăn sâu vào truyền thống của người đất kinh đô. Từ xưa, vừa lễ Giao thừa các cụ chăm giải để chăm trước các củ nở đúng giờ. Vào sáng mồng một Tết, các chậu thủy tiên trúng giải được mang lên kiệu son và lọng vàng theo sau là cả một ban nhạc lễ, đưa trở về tận nhà người trúng giải. Tại cửa nhà hay cửa ngõ, các cụ trong áo thụng cùng con cái gia đình và cả hàng phố đón đã chờ sẵn ở cổng với một giầy pháo đỏ. Nhiều tỉnh cũng có hội thi, nổi tiếng nhất có lẽ là cuộc thi thủy tiên ở Đền Nghè Hải Phòng, nơi thờ bà Lê Chân, nữ tướng của Hai Bà Trưng (cuộc thi cuối là vào năm 1946).

Họ hoa thủy tiên là một loại hoa đẹp của thế giới có cả ngàn chủng loại và sắc màu ban bố rất rộng khắp các miền ôn đới, từ Trung Hoa qua Trung Đông đến Âu châu thì kéo cho đến cả miền Tây nước Nga. Họ thủy tiên theo tên khoa học là genus: *Narcissus*, familia: *Amaryllidaceae*, order: *Asparagales*, class: *Liliopsida*, divio: *Magloliophyta*. Riêng loại thủy tiên mà chúng ta gọt tía là species *Narcissus Tazetta* L., var. *chinsis*. Loại này có tên bình dân là *Narcissus Chinese* hay *Capital Hill*. Nhưng ngay loại này cũng có hai loại chính, loại chúng ta thường gọt là loại đơn, là loại chỉ có sáu cánh trắng và một tách vàng ở trung tâm. Loại thứ hai cũng loại là thủy tiên kép nhiều cánh (như loại mai vàng nhiều cánh nên không đẹp) - Hai loại thật giống nhau, khó phân biệt nên người ta chỉ biết khi hoa nở - Bí mật khi chọn củ thủy tiên đơn là đáy củ lõm vào.

Ông cha chúng ta từ xa xưa đã ca ngợi thưởng thức thủy tiên là một loại hoa quý báu nhất của ngày Tết, nên trong văn chương nghệ thuật chúng ta có rất nhiều thơ văn và nhạc viết về thủy tiên. Ở đây tôi chỉ xin chép lại bài *Hát nói* của cụ Phan Bội Châu. Cụ Phan làm bài này ở Huế khi bị thực dân Pháp an trí ở đây - sau khi thực dân Pháp bắt cụ ở Tàu và đưa về Việt Nam xử án tử hình, nhưng toan tính tử hình người thất bại vì quần chúng phản đối và dư luận thế giới can thiệp. Bài hát nói bề ngoài tả đúng như tên của nó "*Hoa Thủy Tiên*" nhưng đọc kỹ chúng ta vẫn cảm thán nỗi cô đơn của

nhà cách mạng trong nỗi cảm hoài "*Chân thị thủy trung tiên càng hiếm... Giữa nhân gian hồ dễ mấy người nghe.*"

Hoa Thủy Tiên

*Sơn bất tại cao hữu tiên tắc danh
Tiên trên non mà hiếm đã đành
Chân thị thủy trung tiên càng hiếm hiếm
Muôn tía nghìn hồng thấy tục phẩm
Năm hồ bốn biển nhớ tiên sinh.
Nét điểm trang con tạo khéo đa tình
Nhụy kia vàng, hoa kia bạc, lá kia xanh
Trên mặt nước long lanh trời với bóng
Đố ai biết thần tiên biệt chủng
Mái Hương Giang mà tiên động tự nhiên thành
Vô tình mới thật hữu tình
Ơn người giới thiệu cho mình gặp tiên
Cách Bồng Lai phương trượng bấy nhiêu niên
Mừng tái kiến lại nào nùng duyên nợ cũ
Trên cung nguyệt nghệ thường khúc múa
Giữa nhân gian hồ dễ mấy người nghe
Tả tình gọi chút lời quê. ■*

Chú thích:

1. Dù là một quốc gia cổ kính có nền văn hóa sâu sắc nhưng lễ dĩ nhiên Trung Hoa vẫn có những mặt tiêu cực. Một khía cạnh cực xấu là tâm lý tự cho mình là trung tâm thế giới (nhất là tâm lý Đại Hán đối với lân bang). Từ phúc cảm này, họ thường đi quá đà đến độ giả dối. Ở đây không chỉ là "nghệ thuật giả" trong lãnh vực sản phẩm thương mại ngày nay, mà còn trong văn hóa từ kinh luận cổ điển cho đến văn hóa ẩm thực từ ngày xưa. Trong *Trà Kinh* (1987) tôi có nói đến nguồn gốc cây trà từ nam phương thì là việc cũ, trong sách *Phát Triển Kinh Tế Tại Trung Quốc* (Nxb Phương Đông 2010) tôi cũng đã nói về các món Ớt sa tê, vây cá, tổ yến... được họ coi là "món ăn cung đình ngàn năm của Trung Hoa" nhưng thực sự lịch sử cho thấy đó chỉ là các món ăn Trịnh Hòa (Cheng He) mới mang về Trung Hoa sau các chuyến hàng hải viễn dương nổi tiếng của ông vào thế kỷ XV mà thôi. Nhiều thứ còn được ngụy tạo chép lẫn vào cổ thư. Điển hình nhất là món thần dược nổi tiếng đến tận Việt Nam là "Đông Trùng Hạ Thảo" thật ra chỉ là môn thuốc *Yartsa Gunbu* của Tây Tạng (được chép vào sách thuốc của danh y Zurkhar Namnyi Dorjie từ năm 1445). Cho đến hơn 200 năm sau (đích xác là năm 1694) mới được các y sư người Trung Hoa "mượn nhảm" đặt tên là 冬虫夏草 (*Đông Trùng Hạ Thảo*) và viết thêm vào danh tác cổ *Bản Thảo Bị Yếu*. Riêng về Phật học tôi có soạn sách *Kinh Phật Ngụy Tạo* nghiên cứu về một số kinh Phật giả của người Hoa, đã đăng một phần trong *Kinh Viên Giác Giảng Luận* (Nxb Hồng Đức 2015) và báo *Văn Hóa Phật giáo*, và phần còn lại sẽ đăng nốt trong *Bát Nhã Tâm Kinh: Tổ Long Thọ Giảng* (2019). Lễ dĩ nhiên tôi cũng tự chế, tránh phổ biến ồn ào trong hoàn cảnh hiện nay - đang có mặt của nhóm người (phần lớn là vì thiếu thông tin và kém học vấn sâu sắc) lợi dụng cơ hội để cổ tình bôi bác kinh luận Đại thừa.



Khát vọng mùa xuân

NGUYỄN CẦN

Cứ mỗi mùa xuân, chúng ta lại nôn nao ngồi lại bên nhau để cùng hàn huyên chuyện năm cũ, hướng về năm mới với bao ước mơ và khát vọng.

Có người hỏi “*Mấy năm trước anh có viết bài “Đánh thức tiềm lực mùa xuân”, nay có tiềm lực nào còn đang “ngủ đông” không?*”.

Hỏi tức là khơi dậy bao suy tư, bao trăn trở khi phải nhìn lại các dữ liệu, sự kiện xem chúng ta đang ở đâu và đã làm được những gì để không khỏi rơi vào trạng thái:

*Tay lấy bấy nín gì xuân tan biến
Ôi thiếu quang lân nước cũ trôi mau.*

(Bùi Giáng)

Còn tiềm lực nào chưa đánh thức?

Trong đề thi môn Văn kỳ thi tốt nghiệp phổ thông năm 2018, những người ra đề đã trích một đoạn trong bài “Đánh thức tiềm lực” của Nguyễn Duy để đặt câu hỏi và cho các em bình luận.

*Hãy thức dậy, đất đai!
cho áo em tôi không còn vá vai*

*cho phần gạo mỗi nhà không còn thay bằng ngô,
khoai, sắn...*

*xin bắt đầu từ cơm no, áo ấm
rồi thì đi xa hơn - đẹp, và giàu, và sung sướng hơn*

*Khoáng sản tiềm tàng trong ruột núi non
châu báu vô biên dưới thềm lục địa
rừng đại ngàn bạc vàng là thế
phù sa muôn đời như sữa mẹ
sông giàu đẳng sông và bể giàu đẳng bể
còn mặt đất hôm nay thì em nghĩ thế nào?
lòng đất rất giàu, mặt đất cứ nghèo sao?*

*Lúc này ta làm thơ cho nhau
đưa đầy mà chỉ mấy lời ngọt lạt
ta ca hát quá nhiều về tiềm lực
tiềm lực còn ngủ yên...*

Học sinh đã tha hồ viết về những tiềm năng chưa được đánh thức, ẩn tàng trong lòng đất, lòng biển. Thế nhưng đó là những năm 1980, khi chúng ta còn chưa “mở cửa” nền kinh tế, còn sống dưới chế độ “bao cấp” nặng nề. Hôm nay thì sao? Sau khi chúng ta đã khai thác hơn 30 năm những tiềm lực ấy đến mức độ có người sợ cạn kiệt trong vài năm sắp đến. Chúng ta đã khai thác rừng lấy gỗ, làm thủy điện, làm nương rẫy... gây nên hậu quả là những cơn lũ trút triển miên xuống hạ nguồn trong những mùa mưa. Chúng ta đã hút dầu đến hàng trăm triệu tấn và đang vắt và tiếp tục thăm dò những mỏ mới trong sự dò xét, hăm dọa của người láng giềng phương Bắc; chúng ta đã khai thác đánh bắt cá tôm mỗi năm hàng triệu tấn... Nhưng vì sao chúng ta vẫn chưa giàu khi GDP đầu người chỉ là USD 2.400 (thấp hơn cả Lào!)?

Đánh giá khái quát về năm 2018, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kinh tế trong nước giai đoạn 2016-2018 đã được cải thiện, đạt mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng trưởng xuất khẩu và FDI đạt mức kỷ lục. Kinh tế vĩ mô ổn định tiếp tục tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế-xã hội. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, dự kiến tăng trưởng GDP bình quân có thể đạt 6,71% (mục tiêu từ 6,5-7%). Các thành viên chính phủ còn loan báo tin vui là hăng xếp hạng tín nhiệm Moody's dự báo Việt Nam nhiều khả năng sẽ duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân khoảng 6,4% trong giai đoạn 2018-2022, cao gần gấp đôi mức tăng trưởng trung bình 3,5% của một quốc gia được xếp hạng tín nhiệm Ba3 (như Việt Nam hiện nay). Mức tăng trưởng này sẽ nhận được sự hỗ trợ từ sức cạnh tranh gia tăng, các dòng chảy thương mại mạnh mẽ và tiêu dùng tăng mạnh của Việt Nam.

Thế nhưng dưới con mắt các nhà kinh tế, thành tựu xuất khẩu 2018 vẫn dựa nhiều vào FDI, những doanh

nh nghiệp có vốn nước ngoài đóng góp khá cao trong kim ngạch, đến hơn 71% (không kể dầu thô).

Trong hội thảo Vietnam Business Outlook 2019 do The LEADER phối hợp tổ chức với Group Quản lý doanh nghiệp, Tiến sĩ Vũ Thành Tự Anh, thành viên tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, Giám đốc Trường Fulbright, nhận định rằng triển vọng kinh tế của Việt Nam trong năm 2019 và những năm sau không quá tươi sáng, vì ba lý do: nền kinh tế thế giới sẽ suy giảm, tác động khó đoán của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và tình hình kinh tế-xã hội đang có nhiều điểm nghẽn của Việt Nam.

TS. Anh nhìn nhận, Việt Nam được đánh giá là một trong những nền kinh tế mở nhất thế giới, nếu tính tỷ trọng giữa thương mại và GDP của Việt Nam so với các nền kinh tế lớn thì Việt Nam đứng trong số những xứ xếp hàng đầu về độ mở của nền kinh tế. Vì vậy, bất kỳ một điều gì dù lớn hay nhỏ xảy ra trên thế giới đều tác động ngay lập tức đến Việt Nam.

Trung Quốc trước đây tăng trưởng 10,2% giờ còn 7,3%; năm 2016 và vài năm trở lại đây chỉ còn 6,6% hoặc 6,5%, dự đoán cuối thập niên này chỉ còn 6,3% hoặc 6,2%. Tình hình tương tự cũng diễn ra với các nước như Indonesia, Singapore, Hàn Quốc, Việt Nam.

Về chính sách tiền tệ, các ngân hàng Trung ương trên thế giới đang tăng lãi suất, như FED của Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản... FED dự kiến sẽ tăng lãi suất đến 4 lần trong năm nay (đã tăng 3 lần), điều đó có nghĩa là họ đang nhìn thấy nền kinh tế của mình đang tăng trưởng nóng phải đẩy lãi suất lên để kiềm chế lại. Có liên quan gì đến các doanh nghiệp Việt Nam? Tất nhiên là có, nhất là các doanh nghiệp trong mảng xuất khẩu: khi FED và các ngân hàng trung ương khắp thế giới tăng lãi suất thì nhu cầu tiêu dùng sẽ giảm, nhu cầu hàng hoá Việt Nam cũng sẽ giảm theo, do vậy xuất khẩu khó khăn hơn trước.

Dòng vốn đầu tư năm nay của Việt Nam cũng đã cho thấy sự đi xuống, dù chúng ta đang được xem là một điểm đến hấp dẫn của giới đầu tư toàn cầu nhưng dòng vốn bị thu ngược trở lại cũng tác động ngay đến Việt Nam. Trước bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, quy mô nền kinh tế trong nước đã lớn hơn, nên việc tăng thêm 1% GDP rất khó khăn, điều đó đòi hỏi sự nỗ lực, phấn đấu rất lớn của các cấp, các ngành.

Cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung là cuộc chiến của thế kỷ XXI, sẽ định hình lịch sử của thế giới. TS Anh nói: “Tôi quả thật không đủ lời để diễn tả được những tác động khủng khiếp của nó đến Việt Nam. Chúng ta phải giữ được tinh thần dũng cảm thì mới có thể vượt qua được cuộc chiến này nếu không sẽ là tai họa”.

Việt Nam được lợi gì từ cuộc chiến tranh thương mại này? Việt Nam được lợi từ một vài ngành như giày dép và nông sản thật không đáng gì nếu so với những thứ



lớn hơn rất nhiều mà chúng ta hoặc là sẽ được hoặc là sẽ mất, đây là thời điểm chúng ta phải lựa chọn!

Tổng thu ngân sách của Việt Nam hiện nay không đủ để chi thường xuyên và trả nợ, tình trạng này đã xảy ra sáu năm qua, do đó, chúng ta luôn phải phát hành nợ mới để có thể duy trì được sự thâm hụt này. Tình trạng này đang gây ra một sức ép vô cùng to lớn lên nền kinh tế Việt Nam.

Theo nhiều nhà kinh tế, năm nay Bộ Tài chính có rất nhiều “sáng kiến” tăng thuế: đầu năm là tăng VAT, sau đó là thuế xăng dầu, và một loạt các loại thuế... Việc thuế chồng thuế và phí chồng phí đang làm cho người dân hết sức bức xúc! Dự kiến nghe phong thanh là sẽ tăng đến 4000 VND lên một lít xăng vào đầu năm 2019 đang làm dư luận hoang mang?

Các địa phương tự chủ ngân sách phải tăng tỷ lệ điều tiết về Trung ương, tiêu biểu như TP. HCM, tỷ lệ điều tiết hơn 10 năm trước khoảng 33%, sau đó xuống 29%, 26%, 23% và gần đây xuống còn 18%. Vì Trung ương huy động quá nhiều từ các thành phố lớn và địa phương nào thu ngân sách càng cao thì càng phải gánh nhiều! Thành phố HCM cũng phải tạm ngưng dự án Metro vì thiếu tiền!

Các nút thắt của nền kinh tế Việt Nam vẫn còn nguyên, chưa chuyển động bao nhiêu dù đã hô hào cải cách, đó là chính sách, cơ sở hạ tầng và bây giờ thêm một nút thắt cực lớn nữa là về khoa học công nghệ

và tư duy công nghệ. Trong khi chúng ta tuyên bố xây dựng thành phố thông minh theo công nghệ 4.0 thì lại lúng túng khi xử lý vụ kiện giữa Grab và Vinasun, mà có người ví như “con trâu” đi kiện “máy cày” - khi nhân loại xem đó là chuyện tiến hoá bình thường! Mà lại nghe nói có khả năng “con trâu” thắng! Thế thì ông công nhân chuẩn bị kiện robot đi là vừa hay VNPT khiếu nại Yahoo, Facetime, Zalo... vì các ông “công nghệ mới” làm chúng tôi thất thu! Theo TS Anh thì “Đây là một tư duy cực kỳ nguy hiểm, với tư duy như vậy, công nghệ không thể nào phát triển, tương tự như thế với rất nhiều đạo luật gần đây mà tôi quan sát, cũng không trợ lực cho việc phát triển công nghệ”.

Còn về động lực cho tăng trưởng của Việt Nam thì vẫn còn đó những điểm nghẽn như thể chế, quy chế, giấy phép con mà có lần chúng tôi đã trình bày trong bài “Bản Giao hưởng còn dang dở”, là mảnh đất màu mỡ cho “tham nhũng vặt”.

Chúng ta phải nhìn lại những biện pháp giúp phát triển doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam, vẫn bị phân biệt đối xử. Theo thống kê, cách đây 15 năm, khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam chiếm khoảng 9% GDP và đến thời điểm này, khu vực này cũng vẫn chỉ chiếm gần 9% GDP; mặc dù doanh nghiệp tăng lên rất nhiều với gần 600.000 doanh nghiệp cả nước.

Ai cũng biết cách mạng công nghệ mới sẽ diễn ra ở đô thị, bởi vì ở đây có cơ sở hạ tầng, dòng tài chính, nhân lực

chất lượng. Thế nhưng, cơ sở hạ tầng đô thị của chúng ta ở thời điểm này quá tệ: ngập nước, ô nhiễm, kẹt xe... với rất nhiều vấn đề về an sinh, y tế cộng đồng mà lại không được đầu tư giải quyết một cách thích đáng...

Khai phóng tiềm lực con người

Thế thì mùa xuân nhìn lại: chúng ta còn tiềm lực gì? Còn một tiềm lực cực lớn mà chúng ta lãng phí bấy lâu: chất xám, hay nói đúng hơn là con người. Đã nhiều lần chúng tôi viết về giáo dục, về “hiền tài” là nguyên khí quốc gia, là sự chảy máu chất xám khi du học sinh ra nước ngoài không mấy ai trở về, là sự thất nghiệp của hơn 200 nghìn thạc sĩ, cử nhân, là đào tạo thiếu định hướng ngay từ bậc trung học. Chúng ta còn đó nguồn tài nguyên hết sức lớn lao: tuổi trẻ và đội ngũ trí thức. Hãy nhìn các công ty công nghệ của Mỹ: một mình doanh số Apple đã bằng GDP của 14 nước cộng hòa Trung Mỹ, trong đó có những người trẻ tuổi Việt Nam đang làm việc, chưa kể các bạn khác ở Silicon Valley. Cần phải khai thác nguồn tài nguyên... vô tận ấy vì nếu chúng ta phát triển đúng, có đường lối chính sách thu hút nhân tài ở lại, chắc chắn chúng ta cũng sẽ là một cường quốc công nghệ trong một tương lai không xa.

Phải bắt đầu từ cải cách giáo dục một cách triệt để, toàn diện và hướng thượng. Thay đổi chương trình theo hướng khai phóng, phát huy dân chủ trong học tập, tránh áp đặt, chấm dứt phong trào thi đua vì những danh vị hão huyền đã và đang gây nên bao chuyện dở khóc dở cười trong trường học, gây nên bao thảm cảnh cho học sinh, và cả thầy cô. Dạy và học là một quá trình tương tác, hay nói theo Thiền sư Nhất Hạnh là:

“... thiết lập truyền thông giữa thầy và trò, hay suy rộng ra giữa người và người, dân chúng và chính quyền, phải nhớ hai điều kiện căn bản để truyền thông có hiệu quả là nghe sâu và ái ngữ... Nghe sâu là nghe với ý muốn giúp người khác bớt khổ. Khi lắng nghe với tâm thương yêu thì ta không bị kẹt vì óc phán xét”.

(Thích Nhất Hạnh - *The Art of Communicating*)

Thiền sư nói thêm rằng nghe với tâm thương yêu là trở về với mái ấm.

“Ta cần đôi mắt để nhìn người ấy với yêu thương. Ta cần đôi tai để lắng nghe với thương yêu và cái miệng để nói lời ái ngữ... Khi ta đã có một mái ấm thực sự trong ta và trong mái ấm đó ta cảm thấy thực sự vững chãi, an ninh thì khi đó ta có đủ điều kiện để đi ra giúp đỡ và xây đắp một cộng đồng đầy tình thương yêu”.

(sdd)

Mùa xuân chính là thời khắc chúng ta ngồi lại bên nhau, lắng nghe, chia sẻ và động viên nhau, tiếp thêm sức mạnh đi tiếp cuộc hành trình cam go của cá nhân,

của cộng đồng hay đất nước nhất là trong giai đoạn đầy thử thách trước mắt.

Mơ ước mùa xuân còn là làm sao dạy dỗ tuổi trẻ hôm nay biết khát vọng hướng thiện vì chưa bao giờ mà bạo lực và cái ác tàn phá đời sống chúng ta kinh khủng như hôm nay. Những cám dỗ xa hoa, tầm thường, những thú vui trụy lạc, đang làm băng hoại, tha hóa một lớp trẻ lớn lên vào đời mang nhiều bất mãn cha anh, sẵn sàng dùng vũ lực để giải quyết những chuyện khúc mắc trong quan hệ con người.

Nói như Steve Job *“Hãy cứ khát khao, hãy cứ dại khờ”* (Stay hungry, stay foolish), nghĩa là biết nuôi lớn ước mơ dù có phần rồ dại so với những hiểu biết hay định kiến của người lớn.

Khi tuổi trẻ biết ước mơ và biết thấp sáng trí tưởng tượng của mình, họ sẽ vươn cao và vươn xa... Nhiệm vụ của những nhà giáo dục là rèn luyện, uốn nắn họ thành những kẻ thiện tâm, lớn lên trong một xã hội nhân bản: mục tiêu của mọi nền văn hóa, bất kể đất nước đó đã phồn vinh hay phát triển hay chưa. Hãy nhớ giai đoạn “dân số vàng” của chúng ta sẽ chấm dứt vào năm 2025, mà nhiều nhà kinh tế lo sợ chúng ta sẽ già trước khi giàu!

Vậy thì hãy đánh thức tiềm lực tuổi trẻ ngay, nếu không thì chúng ta lại mất đi một cơ hội vàng ròng để đưa đất nước đi lên nhanh nhất.

Tại sao chúng ta không cùng nhau kiến tạo mùa xuân trên đất nước này, trong tâm thức mỗi người để thấy cuộc đời đáng yêu và đáng sống biết bao ở trong ta, quanh ta, theo những thiện ý, thiện nghiệp mà mọi người từ nhà lãnh đạo cao nhất đến dân chúng thực hiện trong từng giây phút tồn tại trên mảnh đất này.

Khát vọng chúng ta hôm nay hết sức giản dị là sống với ước mơ chân chính: khai phóng nguồn lực con người khi mọi tài nguyên đều có ngày sẽ cạn kiệt. Để Nguyễn Duy khỏi trần trở vì:

*Tiềm lực còn ngủ yên
trong quả tim mắc bệnh đập cầm chừng
Tiềm lực còn ngủ yên
trong bộ óc mang khối u tị mẫn.*

Hãy cứ cam kết rằng:

*sau lưng ta là kỷ niệm bị trảng
trước mặt ta vẫn con đường gập ghềnh
vẫn trang trọng tấm lòng trung thực
dù có thể lỗi lầm - làm thế nào mà biết trước
dù có sao thì cũng phải chân thành.*
(Đánh thức tiềm lực)

Bạn ạ, hãy chúc nhau mùa xuân chân thành bội bạch, nói thẳng nói thật, kết nối truyền thông, khát khao mơ ước, hướng thiện và an lạc.

Ngày ấy tiềm lực không cần đánh thức vì nó đã trở thành hiện thực! ■



Thôi nhảm lẫn ở xứ Thổ

HỒ ANH THÁI

Trở lại Istanbul, tôi quyết đến cho được hai nơi trên đất Thổ Nhĩ Kỳ mà mình từng nhầm lẫn, từng đẩy sang cho hết cho Hy Lạp. Đây là thành Troy đã thất thủ vì một con ngựa gỗ. Đây là một đỉnh Olympus nơi trú ngụ của các vị thần. Nhiều người đã nhầm hai nơi này là của Hy Lạp hoặc chỉ có ở Hy Lạp. Có thể vì chúng đã được nhắc đến rất nhiều trong thần thoại Hy Lạp và trong hai trường ca *Iliad*, *Odyssey*.

Không còn nhầm lẫn

Từ Istanbul, tôi theo một chuyến du lịch của hãng TJs, hãng chuyên đưa khách đến thành Troy và bãi chiến trường Gallipoli thời Chiến tranh thế giới I. Theo tour là cách nhanh gọn hơn cả một khi không có nhiều thời gian. Sáng, sáu giờ rưỡi được đón tại khách sạn, đi đến nơi. Đêm, mười một giờ được trả về đến chốn. Tuyến này hơi đặc biệt, chỉ có những ai quan

tâm đến lịch sử và khảo cổ, thành ra trên xe chỉ có tám người. Đi miết hơn bốn tiếng đồng hồ mới đến thành phố Eceabat, tức là bắt đầu chạm đến lãnh địa của hai nơi danh tiếng. Lúc ấy mới chia ra thành hai nhóm. Hai người đi đến thành Troy. Sáu người còn lại, gồm ba cậu châu Âu, một cặp người Thổ và một cậu Arab, đi đến Gallipoli. Chia tay lúc mười hai giờ rưỡi trưa, hai nhóm gặp lại sau năm tiếng, rồi mới cùng nhau quay trở lại Istanbul.

Hai người đi Troy sau đó nhập với một cặp New Zealand. Cặp này tự giới thiệu là George và Sam đang đi tuần trăng mật, thảo nào trên xe cứ rau thơm nhau liên tục. Đi một chuyến phà mười lăm phút qua một đoạn eo biển Marmara sang thành phố cảng Canakkale. Có thể coi là đã bước vào xứ Troy. Từ thành phố đi lên ba mươi cây số nữa là đến di tích thành cổ.

Quần thể thành Troy còn lại di tích từ gần năm nghìn năm trước, được chia thành chín thời kỳ, từ Troy

I cho đến Troy IX, từ khoảng năm 3.000 trước tây lịch cho đến năm 600 tây lịch.

Câu chuyện thành Troy mà ta biết đến trong trường ca *Odyssey* xảy ra vào khoảng 3.200 năm trước, được thi hào Homer kể lại cách đây 2.800 năm. Hoàng tử Paris sang làm khách xứ Sparta đã quyến rũ được hoàng hậu Helen bên ấy, dắt nàng về thành Troy. Vua Menelaus căm giận mất vợ bèn dẫn quân vượt biển sang bao vây thành Troy. Một cuộc chiến tranh tàn khốc xảy ra, thành Troy bị bao vây mười năm liền. Hector là anh của Paris ngã xuống, bản thân Paris cũng ngã xuống, thần Achilles ở phía bên kia cũng ngã xuống. Tất cả chỉ vì một người đẹp Helen. Các trường ca thường lãng mạn hóa sự việc, còn theo các nhà sử học, kinh tế mới là lý do chính của cuộc tấn công, Helen chỉ là cái cớ cho xứ Sparta vốn đã nhòm ngó từ lâu, muốn chiếm đoạt xứ Troy thịnh vượng.

Kết cục của thành Troy xuất phát từ mưu kế của dũng sĩ Odysseus người Hy Lạp. Chàng cho làm một con ngựa gỗ khổng lồ để tể thần Athena ngay trước cổng thành Troy. Đang tế lễ thì quân Troy mở cổng thành xông ra. Quân Sparta nhảy lên tàu chiến tháo chạy ra biển. Con ngựa gỗ có bánh xe được quân Troy kéo vào trong thành như một chiến lợi phẩm, đồng thời để nhận được ân sủng của nữ thần Athena. Họ đâu ngờ, lúc nửa đêm, dũng sĩ Odysseus cùng một số quân lính chui ra từ bụng con ngựa gỗ, mở cổng thành cho quân Sparta từ bên ngoài xông vào. Thành Troy phút chốc bị thất thủ, sau mười năm trường kỳ kháng cự.

Con ngựa thành Troy từ trường ca *Odyssey* đã trở thành tục ngữ, để nói về một mưu kế, một trò đánh lừa, một sự mất cảnh giác, một chiến thuật đưa điệp ngấm để trong đánh ra ngoài đánh vào.

George và Sam thắc mắc quy mô thành không vĩ đại như tưởng tượng, và có thật là thành bị vây hãm những mười năm mà vẫn đủ lương thực và vũ khí. Đây là thắc mắc đã được các nhà sử học và khảo cổ học trả lời. Thực ra thành Troy chỉ chứa trong ấy hơn một nghìn người, gồm vua quan tướng lĩnh và cấm quân, dân chúng tất phải ở bên ngoài cổng thành. Và cuộc tấn công của xứ Sparta cũng có thể kéo dài mười năm, nhưng không liên tục, họ đến rồi đi, rồi lại đến.

Vẫn bày ra đấy những bức tường thành bằng đá hộc, tường dày đến sáu mét, thời ấy chưa có vũ khí nào phá hủy nổi một bức tường như vậy. Vẫn còn đó di tích đền thờ thần Athena, khu tế đàn với những giếng nước để hứng máu của người và vật bị hiến tế. Vẫn còn đó di tích nhà hát La Mã và tòa nghị trường được xây dựng vào nhiều thế kỷ sau này. Cũng còn đó di tích ngôi nhà đầu tiên của loài người từ gần năm nghìn năm trước.

Ở lối vào khu di tích là hình con ngựa gỗ khổng lồ, dựng lên vào năm 1975 và từ đó trở thành biểu tượng chính. Có cầu thang để đi lên, chui vào bụng con ngựa, từ đó mở cửa sổ nhìn ra bên ngoài. Chất liệu gỗ, lại



dựng ngoài trời, con ngựa cần phải bảo dưỡng thường xuyên. Trước mắt chúng tôi, nó đã bị vải nhựa bao bọc. Đoàn chụp ảnh cái hình bị bao bọc. Tiếc công đến tận nơi mà không chụp được ảnh con ngựa. Hướng dẫn viên cảm thông, bảo sẽ đưa về thành phố chụp ảnh con ngựa của Hollywood trong bộ phim *Troy* làm năm 2004. Thành phố Canakkale đã thuê con ngựa ấy từ Mỹ sang, đặt trên bến cảng.

Vội quay về thành phố cho kịp chuyến phà lúc 16 giờ 45, không thì sẽ phải đợi chuyến sau, thêm ba mươi phút nữa. Vội dừng xe trước công viên cảng, vì dừng lâu xe sẽ bị phạt. Vội nhảy xuống xe, chúng tôi lao vào công viên đông người, chụp ảnh con ngựa rồi cuống cuống chạy trở lại xe, vừa kịp lúc xuống phà.

Không có thời gian dừng lâu ở Canakkale. Thổ Nhĩ Kỳ có hai thành phố cùng lúc nằm trên hai lục địa, nửa bên châu Á, nửa bên châu Âu: đó là Istanbul và thành phố Canakkale này. Thành phố nhỏ, sạch sẽ, sáng bừng trong nắng xuân. Chỉ có hơn 100.000 dân, nhưng một phần ba trong đó là sinh viên đại học từ các vùng đất nước, Canakkale được mệnh danh là thành phố đại học. Đây



là bãi chiến trường của chiến dịch Gallipoli tháng 3-1915 mà quân Thổ đã đánh bại quân Anh và Pháp, đánh chìm những chiến hạm khổng lồ của quân xâm lược.

Tôi tự bảo lần sau quay lại sẽ dành hẳn vài ngày thăm thú thành phố đã để lại rất nhiều cảm tình này.

Không phải chỉ có một

Đúng là không chỉ có một ngọn núi Olympus. Những người làm truyền hình ở ta thì gọi nó bằng cái tên chưa chính xác là đỉnh Olympia. Nói là chưa chính xác vì Olympia không phải là đỉnh, mà là một quần thể đền đài cung điện tượng thần. Olympia còn là nơi tổ chức Thế vận hội Olympic từ thế kỷ VIII trước Tây lịch đến thế kỷ IV Tây lịch, bốn năm một lần. Còn đỉnh Olympus, người ta tính rằng có đến mười chín đỉnh núi. Chỉ riêng cổ đại, ở Hy Lạp có sáu ngọn Olympus, đảo Cyprus có một, Thổ Nhĩ Kỳ có bốn ngọn. Thời kỳ tiền Hy Lạp, cứ ngọn núi nào cao thì được gọi là Olympus, vậy chữ Olympus đồng nghĩa với núi cao.

Ở thành phố Bursa của Thổ Nhĩ Kỳ có một ngọn Olympus, tiếng địa phương gọi là Uludag, cao 2.543 mét. Từ thành phố, thông thường người ta đi cáp treo lên lưng chừng núi. Cáp đang được bảo dưỡng, chúng tôi phải đi xe ô-tô lên, mất một tiếng. Olympus là trung tâm thể thao mùa đông, một tòa nhà trung tâm đặt ở lưng chừng núi với những khu nhà phụ vẫn đang ngập trong tuyết trắng. Bên dưới, thành phố Bursa đã sang xuân, tuyết đã tan, hoa đào và anh đào nở hồng nở trắng thành phố, dọc theo các dải phân cách và các vỉa hè chỉ toàn trắng đào và anh đào. Trên này, tuyết vẫn trắng muốt trong khu trượt tuyết và khu nhà nghỉ. Rừng thông cổ thụ sáu trăm năm im lìm trong khu vực vườn quốc gia trắng xóa.

Từ Istanbul, vẫn đi theo chuyến du lịch sáng đi tối về của hãng SHE, từ tám giờ rưỡi sáng đến mười hai giờ đêm. Tuyến này đông khách, gần ba chục người trên một chiếc xe to, cao lênh khênh và chạy êm. Qua một chuyến phà bốn mươi lăm phút, cái phà lớn kiểu châu Âu chứa mấy chục chiếc xe hơi và hàng trăm khách. Một căng-tin như tiệm cà phê, lúc đêm về, chúng tôi đã ngồi ăn bánh mì kẹp nhân cho bữa tối. Vượt qua

eo biển Marmara, đi tiếp đến thành phố xanh Bursa. Thành phố xanh nhưng đầu mùa xuân, cây chưa kịp ra lộc xanh mà phủ đầy hoa đào màu hồng và màu trắng như đã kể. Bursa là kinh đô đầu tiên của đế chế Ottoman vào đầu thế kỷ XIV, bắt đầu từ năm 1326, mở ra một thời kỳ oai hùng và thịnh vượng của đế chế. Thời con đường tơ lụa, đây là điểm tận cùng ở phương Tây nhận hàng đến và gửi hàng đi.

Bursa ngày nay cũng là một thành phố thịnh vượng và dân trí cao. Đây là trung tâm sản xuất ô tô với các hãng Fiat, Karsan, Renault cùng nhà máy phụ tùng Bosch, Delphi, Mako, Valeo. Đây là trung tâm dệt lụa, khăn áo rực rỡ nhiều màu sắc. Đây còn là vùng đất màu mỡ, sản phẩm đặc trưng là hạt dẻ cười, hạt dẻ có trong các loại bánh trái và món ăn. Sản phẩm đặc trưng nữa là sữa. Món ăn nổi tiếng khắp xứ Thổ là thịt nướng Iskender kebab, nên thử một lần để nhớ.

Khu chợ vòm, từ kiến trúc, cách bài trí, cách bán mua trở đi đều mang tính địa phương, không du lịch hóa như chợ vòm Bazaar ở Istanbul. Ngay trước khu chợ vòm là Đại Giáo đường Ulu Cami (Grand Mosque), hai mươi mái vòm chia thành bốn hàng, được đỡ trên mười hai cột đá. Phía trên cao là hai ngọn tháp. Giáo đường được xây dựng trong bốn năm, 1396 đến 1400. Hai mươi mái vòm trong một giáo đường chứ không xây hai mươi giáo đường, tương truyền hoàng đế đạo Hồi Sultan Bayezid I coi đó như biểu tượng cho lời hứa chiến thắng trong trận đánh sắp tới.

Ở Bursa du khách được đưa đến thăm Giáo đường Xanh Yesil Cami (Green Mosque) xây dựng năm 1424. Ngay bên cạnh giáo đường là Lăng Xanh Yesil Turbe (Green Tomb) bên trong có nhiều mộ cẩm thạch của các vị vua thời đó. Gọi là xanh lục, nhưng gốm sứ lát tường và gốm khảm thư pháp có vẻ màu xanh nước biển thì đúng hơn. Cả tòa lăng mộ xanh ngất trên cao tạo ấn tượng dịu mát phía bên trên một khu chợ.

Sau khi chơi đùa và chụp ảnh trên núi Olympus, du khách xuống núi và được đưa đến Đại Giáo đường cùng chợ vòm. Những đặc sản bánh kẹo hạt dẻ cười và hàng tơ lụa kết thúc chuyến thăm thành phố xanh Bursa.

Đặc sản Istanbul

Hai đặc sản văn chương ở Istanbul là Aziz Nesin (1915-1995) và Orhan Pamuk (sinh năm 1952). Đến Istanbul, việc đầu tiên là tôi nhờ Erhan tìm cho thông tin về bảo tàng của hai nhà văn này.

Tôi biết Erhan từ chuyến đi đầu tiên đến Istanbul, hơn một năm trước. Anh làm lễ tân ở khách sạn Hanedan và khách sạn Peninsula, trong khu phố cổ Sultanahmet. Liên lạc qua điện thoại rồi bay sang, đến ở tại khách sạn, chúng tôi được anh hướng dẫn chu đáo trong cả chuyến đi. Từ đó mà thành thân quen, bạn bè có ai sang Istanbul, tôi đều giới thiệu liên lạc với Erhan qua địa chỉ email: orkun90@hotmail.com và

điện thoại 0090 54 4288 8812, tôi gửi tặng anh những chiếc áo phông và tranh thêu Việt Nam. Bạn bè tất cả đều được Erhan thu xếp tận tình, hai khách sạn của anh không còn chỗ thì anh đưa sang những khách sạn ngay bên cạnh, giá cả xấp xỉ và phải chăng. Lần này không chỉ gặp Erhan, chúng tôi còn gặp cả cô bạn gái của anh, Mumina. Cô đang học đại học năm thứ ba, quan hệ quốc tế, còn xa hơn cả thủ đô Ankara, phải đi xe khách mất chín tiếng đồng hồ. Nghe nói tôi sang, Mumina đến chào. Tôi mời hai người đi ăn tối, Mumina nói được ít tiếng Anh, Erhan phải phiên dịch. Cô gái xinh đẹp trùm khăn che kín tóc. Phụ nữ Thổ hầu hết đã bỏ trùm khăn, chỉ có những gia đình mộ đạo thì phụ nữ mới trùm khăn. Tôi hỏi Mumina thấy Erhan có tốt không, cô trả lời, có chứ, anh ấy tốt, và đẹp trai nữa.

Erhan năm nay sẽ đi làm nghĩa vụ quân sự, một năm, sau đó trở về thì Mumina cũng tốt nghiệp, họ sẽ lấy nhau. Anh là người thiên về giá trị truyền thống và thành thực. Khi tôi nói Istanbul là nơi nửa châu Á nửa châu Âu, anh bảo về cơ bản thì người Thổ vẫn thuộc về châu Á.

Cảnh đưa tiễn người nhà lên đường nhập ngũ ở Istanbul cũng chẳng khác nhiều nơi trên thế giới này. Ở bến xe đi lên thủ đô Ankara, lúc mười một giờ đêm, chúng tôi thấy các chú lính mới đi lên xe trong khi ở bên dưới bạn bè đốt pháo đùng, pháo bông sáng rực, reo hò, vỗ tay, làm loạn cả bến. Người nhà, người cười người khóc, chạy lên chạy xuống cúi tiễn vào túi quần chú lính. Tôi kể lại chuyện, và bảo chắc khi nào Erhan lên đường, anh cũng sẽ được cúi tiễn như vậy. Anh gật đầu cười, công nhận.

Erhan chỉ vẽ tỉ mỉ trên bản đồ đường đi đến bảo tàng của Orhan Pamuk, người đoạt giải Nobel Văn học năm 2006. Tôi thích hai tác phẩm của ông *Tuyết, Tên tôi là Đỏ*, đã được dịch ra tiếng Việt. Trên đường đi, trong đầu cứ vương vấn câu nói của Napoleon Bonaparte, từ tiếng Pháp dịch ra tiếng Anh: *If the world were a single state, Istanbul would have been its capital* (Nếu thế gian này chỉ là một đất nước thì Istanbul phải là kinh đô của đất nước đó). Tôi lên tàu điện từ phố cổ, ngay trước giáo đường Aya Sophia, đi đến bến Tophane thì xuống, nghe nói đi bộ lên đồi khoảng tám trăm mét sẽ đến nơi. Thực tế đúng là như vậy. Nhưng xuống bến xe, hỏi đường thì bị chỉ đi lên, rồi đi xuống, rồi quay lại đường cũ. Toàn những người nhiệt tình nhưng chỉ sai. May mắn, cuối cùng cũng đến được. Bảo tàng mang tên một cuốn tiểu thuyết của Orhan Pamuk, cuốn *Bảo tàng thời ngây thơ* (The Museum of Innocence, 2009). Câu chuyện của anh chàng Kemal tự lưu giữ một bộ sưu tập những đồ vật của cô em họ là Fusul. Hầu như toàn bộ đồ vật của một cô gái trung lưu, từ những hộp mỹ phẩm, những album ảnh đen trắng của người nhà bạn bè, những bưu ảnh và áp-phích các minh tinh điện ảnh. Có bộ sưu tập ảnh người thân, người nào cũng bị



lấy bút đen xóa đi cặp mắt, tượng trưng cho ký ức đã bị xóa mờ. Ba tầng bảo tàng có tám mươi ba tủ kính trưng bày hiện vật, tượng trưng cho tám mươi ba chương của cuốn tiểu thuyết. Không chỉ là những cái điện thoại cổ nằm im lìm, những bình những lọ những cốc chén những chùm chìa khóa giày dép im lìm, giữa bộ album ảnh đen trắng có khi chen vào một màn hình chỉ nhỏ bằng tấm ảnh 9x12 cm như một hình ảnh động, và trên tường liên tục lướt qua hình ảnh từ máy chiếu những bộ phim ưa thích của cô gái.

Ở ngay tầng một, một tủ kính chạy hết bức tường trưng bày 4.213 đầu mẫu thuốc lá cô gái đã hút và quăng đi, rồi chàng trai nhặt và giữ lại. Sổ thuốc hút chỉ trong dăm bảy năm, được chia thành từng cột dọc cho từng năm. Các đầu mẫu đều được tạo hình theo kiểu điêu khắc: điều thì bị cô dí mạnh xoắn vặn trong cơn giận dữ (không còn đường rút), điều thì chỉ dụi nhẹ thần thờ (ngượng ngùng lúc nửa đêm về sáng), điều thì hút xong quăng luôn vào gạt tàn (hãy cẩn thận)... Đầu mẫu nào cũng có ghi chú bên dưới về cảm xúc của cô gái trong thời điểm ấy.

Các bức tường bên ngoài bảo tàng sơn màu vang đỏ, gọi là nổi cũng được mà chìm cũng được, một màu trung tính giữa nổi và chìm. Bảo tàng bắt đầu mở cửa từ tháng 4-2012.

Còn một bảo tàng nữa tôi chưa đến được là căn nhà của Aziz Nesin, tác giả những truyện ngắn hài hước giễu cợt trong *Những người thích đùa*. Erhan đã tìm được thông tin và biết đường đi đến đấy, khá xa, ngoại vi thành phố. Erhan bảo lần sau tôi trở lại Istanbul, đích thân anh sẽ dẫn tôi đi đến bảo tàng Nesin, nếu không biết đâu tôi lại đi lạc, mà đường thì xa.

Chắc chắn rồi, Erhan, với tôi, anh cũng là một đặc sản của thành phố Istanbul. ■

* Ảnh của tác giả



Chuyện của Suel

NGUYỄN TƯỜNG BÁCH

Suel Jones là một ông già người Mỹ tốt bụng. Sinh năm 1943, ông già râu bạc mang kính bốn ba nhiều nơi trên thế giới, từ Mỹ đến châu Âu, để gây quỹ cho Hội “Cựu Chiến binh vì Hòa bình” và tìm mọi cách giúp đỡ cho “Làng Hữu nghị” ở Việt Nam, trong đó nuôi dưỡng nhiều nạn nhân chất độc màu da cam.

Chết đi sống lại

Năm ấy, 1968 chàng thanh niên Suel Jones trong đoàn quân viễn chinh Mỹ đến Việt Nam. Anh được chuyển ngay đến Quảng Trị, tham gia trận chiến trong binh đoàn pháo binh. Chỉ ba tuần sau, anh bị bắn hạ, không chết nhưng bị loại khỏi vòng chiến gần Cửa Việt. Sau sáu tuần, dù chưa hoàn toàn bình phục, anh lại gia nhập đội quân, tiếp tục chiến đấu.

May mắn cho đời anh, năm 1969 Suel được đưa ra khỏi trận chiến và đi thẳng về Mỹ. Suel kể lại, khi máy bay lần bánh trên phi đạo chuẩn bị cất cánh, một sự yên lặng ngột thở bao trùm cả chuyến bay chứa đầy binh sĩ Thủy quân Lục chiến. Rồi khi bánh xe rời phi đạo, tất cả reo lên với niềm vui thoát nạn được về với “đời sống bình thường” tại Mỹ, họ nghĩ mãi mãi sẽ không trở lại Việt Nam.

Các cựu chiến binh đó hưởng cuộc sống “bình thường” hay không thì chúng ta đã biết qua các báo cáo đáng tin cậy. Nhưng có người vẫn trở lại Việt Nam, trong số đó có Suel Jones. Năm 1998, Suel trở lại để xem đất nước này đã “xanh tươi và bình phục” lại chưa. Trên một con đường tại Sài Gòn, Suel gặp một người Việt Nam trạc cùng tuổi. Ông ta hỏi Suel đến Việt Nam lần đầu chẳng. Suel trả lời thành thực rằng mình đã ở đây năm 1968. “Thế thì hồi đó ông là kẻ thù?”, “Đúng vậy, hồi đó chúng ta là kẻ thù”, Suel trả lời. Người đàn ông thân mật choàng vai Suel “Chào mừng ông đến Việt Nam”. Trong khoảnh khắc đó, Suel biết quá trình “bình phục” đã bắt đầu. Sau ba mươi năm, cảm nhận của Suel đã thay đổi biết bao so với chuyến bay ngày trước.

Về sau Suel đến Hà Nội, tìm đến làng Hữu nghị, một cơ sở do George Mizo thành lập, ông này cũng là một cựu chiến binh Mỹ. Tại đây Suel biết rõ thêm tác hại của chất độc màu da cam, ảnh hưởng của nó trong cuộc chiến và trong các thế hệ sau. Suel động tâm mãnh liệt, ông dành hầu hết thời gian từ 1998 đến nay để quyên góp, giúp đỡ cho nạn nhân người Việt, trong khuôn khổ của Làng Hữu nghị và Hội Cựu Chiến binh vì Hòa bình mà Suel là Chủ tịch trong Chi hội Việt Nam. Suel Jones vẫn thường nói, ông sinh ra hai lần trong đời, một lần do cha mẹ sinh ra, lần kia chết đi sống lại vào một ngày trong năm 1968, ngày quyết định ý nghĩa cuộc đời ông hôm nay.

Ngày nay Suel tuổi khá cao nhưng sức khỏe còn tốt và hoạt động tích cực. Ông đi Việt Nam và châu Âu thường xuyên để vận động cho các chương trình nhân đạo. Báo



Tượng Phật của Suel Jones

chí Việt Nam biết rõ về ông, ngày nay ta còn có thể đọc một bài phỏng vấn thực hiện trong năm 2015. Suel còn viết sách, xuất bản cuốn *"Meeting the Enemy - A Marine goes Home"* (Gặp lại kẻ thù - Một Thủy quân Lục chiến trở về nhà), kể lại đời mình, về lần chết đi sống lại, về sự đối trá trên thế giới và quá trình đi tìm sự thực. Qua cuốn sách, ta thấy Suel không những có một trái tim nhân hậu mà trong ông còn chứa một tâm hồn minh triết của những người từng trải nghiệm sâu xa cái sống cái chết cũng như sự phù phiếm của ngồn tử và khẩu hiệu.

Sự biến đổi trong đời của cựu chiến binh Mỹ như Suel Jones không phải quá hiếm. Bên cạnh phần lớn số phận của nhiều người chẳng may sa vào nghiện ngập và trầm cảm, ta thấy cũng có người đi lên từ đáy sâu của bạo lực để trở thành mẫu mực của lòng hòa giải và vị tha. Họ đã trở về chiến trường năm xưa để ngắm nghía lại đời mình và làm một cái gì đó cho những con người mà mình đã gieo tang tóc. Thậm chí có những nhân vật khi già từ chiến chinh đã trở thành chính trị gia hàng đầu và đem ảnh hưởng của mình để hàn gắn quan hệ của hai dân tộc mà điển hình là cựu Ngoại trưởng John Kerry hay cố Thượng nghị sĩ John McCain.

Giữa gạch ngói tan hoang...

Thế nhưng đời Suel Jones còn một số nét riêng ít người biết. Ông nhớ lại năm 1968: "Năm đó, trong một ngôi chùa nhỏ tại Cam Lộ Quảng Trị, giữa đồng gạch ngói tan hoang, tôi thấy một bức tượng Phật". Tượng ngói "vững vàng, thanh tịnh", xung quanh toàn đổ nát. Ngay thời điểm đó chàng thanh niên 25 tuổi nhận ra chiến tranh đã "biến thành bình địa tất cả những gì tại Việt Nam, con người, mọi truyền thống cổ xưa". Ông còn nhận thêm một nụ cười an nhiên của Phật, điều mà mấy mươi năm sau ông vẫn còn nhớ.

Bốn mươi năm sau, người cựu chiến binh Thủy quân Lục chiến nọ có về thăm lại ngôi chùa ở Cam Lộ hay không thì ta không rõ, nhưng ông đến Quảng Nam Đà Nẵng, không xa Quảng Trị bao nhiêu. Tại Ngũ Hành Sơn ông thấy lại một tượng Phật tương tự như thuở xưa. Ông bắt gặp lại Đức Phật mỉm một nụ cười an nhiên, thanh tịnh. Tượng Phật tạc bằng đá cẩm thạch trắng toát. Ông bỗng nhớ lại năm xưa, năm mà ông xem mình được sinh lại lần thứ hai. Tượng vẫn như ngày đó, nụ cười của Ngài năm xưa vẫn không thay đổi trong tâm của một người đàn ông dày dạn, đã trải qua quá nhiều nghịch cảnh. Ông cảm nhận trong tâm một "lòng biết ơn" xưa nay không hề có, cảm ơn Phật "đã đến trong đời mình", như ông nói.

Thế là Suel Jones chi ra một số tiền khoảng 500 đôla để thỉnh tượng. Ông chi thêm gấp đôi số tiền đó để rước tượng về nhà của ông tại Mỹ. Ông có một căn nhà nhỏ tại

Anchorage. Ít người biết Anchorage ở đâu trên đất Hoa Kỳ, ngay cả người Mỹ.

Anchorage là thành phố lớn nhất của tiểu bang Alaska. Bang Alaska nằm cực Bắc của châu Mỹ, khá gần Bắc Cực, quanh năm tuyết phủ. Do tầng địa chất đặc biệt, Alaska rất dễ bị động đất và trận động đất lớn nhất xưa nay tại Mỹ xảy ra năm 1964 tại đây. Vì quá lạnh và hay bị động đất, Alaska chỉ là một vùng đất rộng người thưa, ít ai muốn đến. Anchorage là thành phố lớn nhất và chiếm hết 40% dân số Alaska mà cũng chỉ 300.000 dân. Suel có một căn nhà nhỏ ở đó và định rước Phật về nhà. Ông dự định an vị Phật ngoài vườn, nhìn ngắm sườn núi đầy băng vạn niên. Nhưng dường như Phật "biết" dự định này không ổn, Ngài tính khác. Thực tế là tượng đá cẩm thạch không chịu nổi băng giá mùa đông, vì cẩm thạch là loại đá thấm nước, vào mùa đông nước trong tượng sẽ đông cứng, nở ra và làm hỏng tượng.

Lúc tượng đến Alaska, Suel thân hành đi đón và lái chiếc Pickup mà người Mỹ hay đi, chạy vòng nhiều ngày. Ở đâu, từ trạm xăng đến đèn xanh đèn đỏ, người ta cũng chú ý đến tượng và nhiều người đến thăm hỏi, ngắm nhìn, nhất là họ hỏi ông tại sao đem tượng Phật đến xứ Alaska này. Suel không biết trả lời ra sao. Cuối

cùng ông thấy phải khoe với hai người bạn chủ quán cà-phê Side Street Espresso, nơi ông hay lui tới trong hai mươi năm qua. Bà chủ quán Deb Seaton thấy tượng, xúc động muốn khóc, "Tượng sao mà đẹp quá".

... đến Alaska lạnh giá

Suel Jones bỗng nhiên nghĩ lại. Chắc ông không thể để tượng hiu quạnh tại vườn mình. Mỗi năm ông đi làm thiện nguyện tại Việt Nam hơn sáu tháng. Ông lại nghĩ thêm mình còn cần tiền cho việc cứu trợ. Thế nên ông đồng ý với đề nghị của hai bạn chủ quán cà-phê, để tượng trong quán cho tới lúc có ai đến thỉnh lại.

Nhưng làm sao khiêng một bức tượng cao một mét, nặng 700 pounds, gần 320kg, xuống xe Pickup mui trần đây? Trước đó thì có cần cầu nâng giúp ông, nhưng nay dù thêm vài ba cánh tay giúp đỡ, cả nhóm vẫn không sao đưa tượng xuống xe, vào quán. Đúng lúc đó thì có hai tay đi xe mô-tô phân khối lớn phóng qua. Xe đã qua rồi nhưng hai tay lái thoáng thấy bức tượng kỳ lạ, liền quay lại để xem. Nghe cần đưa tượng xuống xe vào nhà, hai người đàn ông lực lưỡng mặc áo da này liền xắn tay áo. Suel Jones kể lại, "hầu như hai người tự làm hết, không cần ai giúp".

Hai năm trôi qua như thế, tiệm cà-phê ngày càng đông. Khách đến thường hay vuốt ve nếp y của tượng, họ đặt thêm đèn, choàng thêm vòng hoa và ngắm nhìn Phật mỉm cười an bình. Hỏi Suel tại sao khách yêu





mến tượng Phật, Suel cho là do cuộc sống ngày càng bất trắc, ai cũng hoang mang lo ngại, “họ cần một cái gì cho một cảm tưởng bình an tĩnh lặng”. Chủ quán George Gee thì thấy tượng dường như có một “năng lực riêng” và luôn giúp ông khi ông cần ý tưởng, ông vốn là họa sĩ bên cạnh công việc điều hành quán. George còn nói, ông tin là tượng có một “năng lực huyền bí”, năng lực đã làm hai anh hùng xa lộ quay đầu để thỉnh tượng xuống xe vào nhà và đưa tượng đi nửa vòng trái đất đến vùng đất hẻo lánh này.

Khoảng tháng 6 năm 2011 khách hàng cà-phê kháo nhau đã có người muốn thỉnh tượng đi nơi khác, họ luyến tiếc không còn ngắm Phật lâu hơn được nữa. Thế nhưng hai tuần sau đó, một khách hàng đến quán uống cà-phê như mọi lần. Khi trả tiền, ông lấy thêm 3.000 đô-la, nhờ chủ quán George Gee đưa lại cho Suel, với điều kiện tượng tiếp tục an vị, không đi đâu cả. Suel đồng ý và mang tiền về miền Trung Việt Nam cứu trợ.

Thế nên Phật vẫn an trú tại quán Side Street Espresso tại số 412 đường G Street Anchorage, quán được Tripadvisor khen là một trong những nơi đáng đến. Ngài mỉm cười giữa hàng trăm hàng ngàn vật dụng và đồ trang trí tế nhuyễn của một quán cà-phê đông khách. Nói như trong kinh sách, Ngài hiện lên giữa “sum la vạn tượng” và trong số khách vãng lai xô bồ, ai có duyên với Ngài sẽ nhìn đến và thấy lòng an lạc.

Phật nơi xứ tuyết

Câu chuyện của Ngài đến với Alaska được một nữ ký giả chuyên viết ký sự duyên dáng tên là Julia O'Malley ghi lại và đăng trên báo *Anchorage Daily News* năm 2011. Bà trò chuyện lâu với Suel Jones và sau đó viết bài tựa đề “From another world, a deity moves to G. Street” (Từ

một thế giới khác một vị thần linh đến ngụ tại đường G. Street). Thế là nơi đất Alaska hẻo lánh người ta biết đến chuyện một vị Buddha ngồi mỉm cười trong quán cà-phê.

Nhân duyên vận hành đúng như luật duyên khởi. Không bao lâu sau bài báo của Julia O'Malley ra mắt, có một độc giả thích thú với bài báo và đến uống cà-phê chiêm ngưỡng tượng Phật. Người đó tên là Rudy Wittshirk thấy câu chuyện hay nhưng cần phải chỉnh lại một chữ trong bài báo. Rudy Wittshirk lại viết một bài đăng báo *Anchorage*, kể lại câu chuyện của Suel Jones và đề nghị phải sửa từ “thần linh” (deity) của O'Malley. Ông vô cùng quý trọng Phật nhưng nói Phật không phải là thần linh, đạo Phật không thừa nhận có Thượng đế. “Người Mỹ chúng ta” hay nói về Thượng đế với năng lực siêu nhiên, Phật “chỉ là” một người hướng đạo, một vị Thầy tâm linh. Lạ thay, tại Alaska hẻo lánh mà có người hiểu đạo Phật chuẩn xác như vậy. Cũng với tâm hóm hỉnh, Wittshirk cho rằng Phật cũng thừa biết đời sau sẽ hiểu sai và tôn Ngài lên hàng Thượng đế, nhưng Ngài sẽ mỉm cười thôi. Cuối cùng Wittshirk trao đổi với O'Malley và cả hai tạm đổi từ *deity* thành *icon* (biểu tượng). Nhưng cả hai cũng thấy từ này chưa nói lên “ý nghĩa tối hậu của Phật”.

“Ý nghĩa tối hậu của Phật”? Mấy ai trong chúng ta có được tri kiến này. Phật là Thượng đế toàn năng hay con người có sống có chết? Sự thực nằm ngoài ngôn từ mà câu hỏi chỉ được nêu lên bằng ngôn từ, có lẽ trong Alaska quanh năm tuyết phủ có người đã biết đến nghịch lý đó.

Thế nhưng không phải ai đến với Phật cũng vì những câu hỏi sâu xa của phạm vi bản thể luận. Suel Jones đến với Ngài vì cảm nhận sự bình an trong bức tượng, một cảm nhận tưởng như nhẹ nhàng nhưng chấn động hơn cả một cái nhìn bản thể. Suel Jones rước Ngài từ đầu bên kia của thế giới cũng chỉ vì một sự động tâm đó, xuất phát từ một thời điểm mà ông gọi là “chết đi sống lại”. Còn Phật, hẳn Ngài vui lòng đổi vị trí với ông già tốt bụng, đổi một Quảng Nam quanh năm nóng cháy để đến một Alaska đầy băng giá và động đất. Giữa quán cà-phê đông người Ngài vẫn mỉm cười an lạc cũng như giữa ngôi chùa đổ nát vì chiến cuộc. Phật ví như một nguồn an lạc và minh triết trên đời, thắm lặng tỏa ánh sáng cho những ai hữu duyên.

Alaska không hoàn toàn thiếu duyên với Ngài. Năm 2016 ngôi chùa Phật giáo đầu tiên được khánh thành tại Anchorage, sau đó xuất hiện thêm Trung tâm Phật giáo Buddhist Center. Lần lượt nhiều trung tâm Thiền được thành lập như Anchorage Zen Community hay Snow Buddha-Mindfulness Meditation.

Snow Buddha? Phật không ngại phải ngồi trong băng tuyết, động đất cũng không nốt. Gần đây nhất, ngày 1.12.2018 một trận động đất với cường độ 7.0 lại xảy ra tại Anchorage. Chính phủ Mỹ lên kế hoạch cứu trợ mọi trận động đất với cường độ này. May thay không ai bị thương tích, hẳn George Gee lại nói nhờ “năng lực huyền bí” của Phật. Còn Phật, chắc Ngài vẫn mỉm cười an lạc. ■



miền đất tôi qua

Mã Pì Lèng

nơi trời đất giao hòa

TRẦN VỌNG ĐỨC

“**T**ứ đại đỉnh đèo” là cụm từ chỉ bốn ngọn đèo nổi tiếng nhất thuộc vùng núi các tỉnh phía Bắc. Đó là: đèo Ô Quy Hồ dài gần 50km trên Quốc lộ 4D, nối hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu; đèo Pha Đin dài 32km trên Quốc lộ 6 giữa hai tỉnh Sơn La và Điện Biên; đèo Khau Phạ dài 30km trên Quốc lộ 32, đoạn qua tỉnh Yên Bái và đèo Mã Pì Lèng dài 20km trên Quốc lộ 4C qua tỉnh Hà Giang. Dù ngắn nhất nhưng Mã Pì Lèng được coi là ngọn đèo hiểm trở, hùng tráng và tuyệt mỹ bậc nhất trong “Tứ đại đỉnh đèo”. Đến Mã Pì Lèng cảm nhận rất rõ mối giao hòa trời đất, sự hy sinh vô bờ bến của người mở đường và sức sống diệu kỳ của con người trên cao nguyên đá.

Để lên Mã Pì Lèng, con đường phổ biến nhất là Quốc lộ 4C, bắt đầu từ thành phố Hà Giang, đi xuyên qua cả bốn huyện của cao nguyên đá là Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc, dài 185km. Di chuyển ở vùng cao, tốt nhất là thuê tài xế thổ địa. Tôi tìm được một lái

xe bảy chỗ, quê ở Hà Giang, tuổi vừa 30 nhưng đã có chín năm chuyên lái xe trên cung đường này. Nhìn đôi vai và bắp tay to cuộn cuộn, ngỡ anh chàng mê tập *gym* nhưng không phải, đó là hậu quả của nhiều năm tháng vùn vờ-lăng liên tục.

Mã Pì Lèng gắn liền với sự ra đời như kỳ tích huyền thoại của Quốc lộ 4C, còn được gọi là Đường Hạnh Phúc. Ngày ấy, trước những năm 1960, vùng núi non hiểm trở “*Đất không ba bước bằng, trời không ba ngày nắng*”, với hơn 80 ngàn dân của 16 dân tộc, sống biệt lập với thế giới bên ngoài trong đói nghèo, lạc hậu, thậm chí loạn lạc. Việc di chuyển của người dân chủ yếu bằng đôi chân và ngựa trên đường mòn quanh co, lê thê như vô tận. Ngay như “Vua Mèo” Vương Chính Đức và con trai kế vị là Vương Chí Sình mỗi lần về xuôi phải huy động hàng chục tráng đinh, khiêng kiệu đi bộ gần bốn ngày trời, mới tới được tỉnh lỵ Hà Giang. Mở đường xuyên cao nguyên đá là mong ước ngàn đời của người dân nơi biên viễn cách trở, “*Thấy nhau trong tầm mắt, gặp nhau mất nửa ngày*”.



Ngày 10/9/1959 lễ khởi công xây dựng Quốc lộ 4C đã diễn ra tại thị xã Hà Giang. Tham gia mở đường có hơn 1.300 thanh niên xung phong thuộc sáu tỉnh vùng cao Việt Bắc (Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang) và hai tỉnh đồng bằng là Nam Định và Hải Dương. Bên cạnh đó, còn có hơn 1.000 dân công của 16 dân tộc tại cao nguyên đá. Dụng cụ lao động hết sức thô sơ, chỉ là cuốc, xẻng, xà beng, búa tạ, xe cút kít. Điều kiện làm việc cực kỳ vất vả. Lương thực, nước, rau, muối, dầu thắp sáng, thứ gì cũng thiếu. Thời tiết lại vô cùng khắc nghiệt, mùa hè nắng nóng như lò hầm, mùa đông lạnh cắt da thịt. Dầu vậy, sức trẻ và niềm tin về tương lai vùng đất cuốn phăng đi mọi gian nan. Con đường được khởi công hai tháng thì thêm hiểm nguy xuất hiện. Đó là lũ thổ phỉ và tàn dư Quốc dân đảng từ Trung Quốc dạt qua trở dậy hoành hành. Chúng chặn đường tiếp tế thực phẩm, cướp phá, bắn giết cán bộ và người làm đường. Liên tục những trận tiểu phỉ được phát động, quyết liệt và quả cảm như mở đường.

Sau sáu năm xây dựng với 2.946.321 ngày công, đục khoét hơn 2.899.638 mét khối đất đá, chủ yếu bằng lao động thủ công, Quốc lộ 4C dài 185km đã được hoàn thành vào ngày 15/6/1965. Riêng đoạn từ Đồng Văn đi Mèo Vạc, dài hơn 21km, vượt dãy Mã Pì Lèng, phải thi công gần hai năm. Để vượt qua rừng núi đá hiểm trở ở độ cao 1.200 mét, trước hết phải mở được con đường công vụ, rộng 40 cm, nhằm có chỗ đặt chân để phá đá rộng ra thành đường. Đội cảm tử gồm 17 thanh niên xung phong, suốt 11 tháng trời, phải treo mình trên dây bên vách núi để đục khoét đá. Khi thuốc nổ đã được nhồi vào hõm đá, đồng đội kéo dây đưa họ lên đỉnh núi, rồi kích thuốc nổ. Những mảnh đá nhỏ xiu bung ra, tức tưởi. Nhằm thể hiện lòng quyết tâm, đội cảm tử đã đặt mười quan tài gỗ cạnh lán trại. Mỗi sáng, trước khi xuất quân, các đội viên đứng trước quan tài làm lễ truy điệu sống và hô vang hai tiếng "Quyết thắng!"... Để hoàn thành Đường Hạnh Phúc, 14 thanh niên xung phong đã anh dũng hy sinh. Đài Tưởng niệm Thanh niên Xung phong, ghi công những người mở đường đã được dựng lên ngay tại đèo Mã Pì Lèng.

Quốc lộ 4C, hay Đường Hạnh Phúc, dù đã nhiều lần được mở rộng, gia cố nhưng vẫn còn rất hẹp, cực kỳ hiểm trở và không quá đông xe. Xe 30 chỗ ngồi là phương tiện chở khách lớn nhất có thể lưu thông. Suốt cả cung đường là lên xuống đèo dốc. Tốc độ xe hơi trung bình chỉ khoảng 25km/giờ. Yếu bóng vía, tôi chọn ngồi phía sau tài xế nhưng vẫn không tránh khỏi cảm tưởng chực chờ lao xuống vực. Chiếc xe liên tục đảo hướng, thoát trái, thoát phải, thoát đi ngang trong miền man đốc lên, dốc xuống, cua tay áo. Anh chàng tài xế rành rẽ từng con dốc, vòng cua hay chỗ dừng tránh xe, vì hai xe không thể đi song song, dù ngược chiều nhau. Nhiều đoạn đường bị sạt lở cả bên vách dương và vách âm, đường thật hẹp, đầy đất đá, trơn trượt, bánh xe mấp mé mép vực. Tôi rất nhiệt tình xung phong xuống xe đi bộ băng qua. Rơi xuống vực thì thôi rồi tan nát, chỉ có thể nhận ra nhau bằng... ADN. Ngồi trên xe là can đảm phi thường, ký thác trọn vẹn thân xác cho tài xế. Thảm trách lúc trả giá thuê xe, mình hơi bủn xỉn, keo kiệt.

Khi vượt cao nguyên đá cần hạn chế tối đa trò chuyện hay trầm trồ, thảng thốt cảnh đẹp, để tài xế khỏi phân tâm. Anh tài bảo rằng đèo dốc thuộc hết rồi, không đáng sợ, sợ nhất là lũ trẻ. Đúng là dọc đường rất dễ thấy trẻ con, chỉ chừng ba bốn tuổi hoặc có thể lớn tuổi hơn mà còi cọc. Quần áo, mặt mũi lấm lem, nhiều đứa ở truông, nụ cười và ánh mắt rất tươi vui. Đường như không có gì chơi, thấy xe là chúng nhào ra vệ đường vẫy chào, lộ vẻ tò mò, thân thiện và tội nghiệp.

Quốc lộ 4C xuyên qua trung tâm cao nguyên đá Đồng Văn, giúp kết nối nhiều điểm dân cư, đường gần với điện, mở rộng giao lưu hàng hóa, văn hóa giữa các dân tộc và giữa các vùng miền. Bà con đi bộ gửi hàng hoặc ngựa chở dễ dàng hơn. Có chiếc xe máy thì y như đi mây về gió, sáng chợ trưa nhà. Trên cung đường này, có nhiều điểm

dùng quyền rũ như Cổng trời và Núi đôi Quản Bạ, Dinh thự “Vua Mèo”, Cột cờ Lũng Cú, Phố cổ Đồng Văn, Đèo Mã Pì Lèng hoặc rộng ra hơn chính là Đường Hạnh Phúc, Cao nguyên đá Đồng Văn hay cuộc sống đời thường đầm đầy bản sắc của các dân tộc bản địa.

Mã Pì Lèng (còn có âm đọc Mã Pí Lèng, Mã Pỉ Lèng) có nghĩa “Sống mũi ngựa”, là cung đường cao nhất của Quốc lộ 4C, vắt qua nhiều vách đá dựng đứng như sống mũi ngựa, thuộc huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang. Nghĩa bóng của tên gọi này chỉ việc ngựa lên được tới đây là kiệt sức, tắt thở. Cung đường đèo này đã được mở rộng, tráng nhựa, vào loại tốt nhất trên toàn tuyến. Tại điểm dừng chân ngắm cảnh trên một bờ đá doi ra sát vực, có tấm bảng đá đã nứt chéo, dòng chữ mờ nhạt rất khó đọc, ghi vài thông tin nghèo nàn về con đèo. Từ điểm này, khai mở ra cả một không gian hùng vĩ, hiểm trở, tráng lệ và huyền ảo. Có lẽ đây là điểm ngắm núi đôi đẹp nhất Việt Nam. Những dãy núi đá vôi mờ xanh điệp trùng, lô xô chóp nhọn như sóng trào, như tiên cảnh. Thoắt ẩn, thoắt hiện dưới đáy hẻm vực, có kiến tạo địa chất độc đáo nhất Việt Nam là dòng sông Nho Quế, bắt nguồn từ Vân Nam Trung Quốc. Con đường vắt vẻo qua bức tường thành như sợi tơ trời, uốn lượn mong manh, bằng lảng đong đưa trong gió thoảng, mây mù. Trên suốt cung đèo, ngược lên là sừng sững vách núi, ngó xuống là uốn lượn vực sâu. Những cảm xúc đa chiều chập chờn đan xen. Ấy là tạo hóa diệu kỳ và huyền bí. Ấy là con người quá đỗi nhỏ bé, đơn côi và hữu hạn. Ấy là cũng con người lại thật vĩ đại, minh tuệ và mạnh mẽ. Ý tưởng táo bạo quăng một cung đường cheo leo qua núi và công lao thầm lặng của những người mở đường thực đáng khâm phục, ngợi ca.

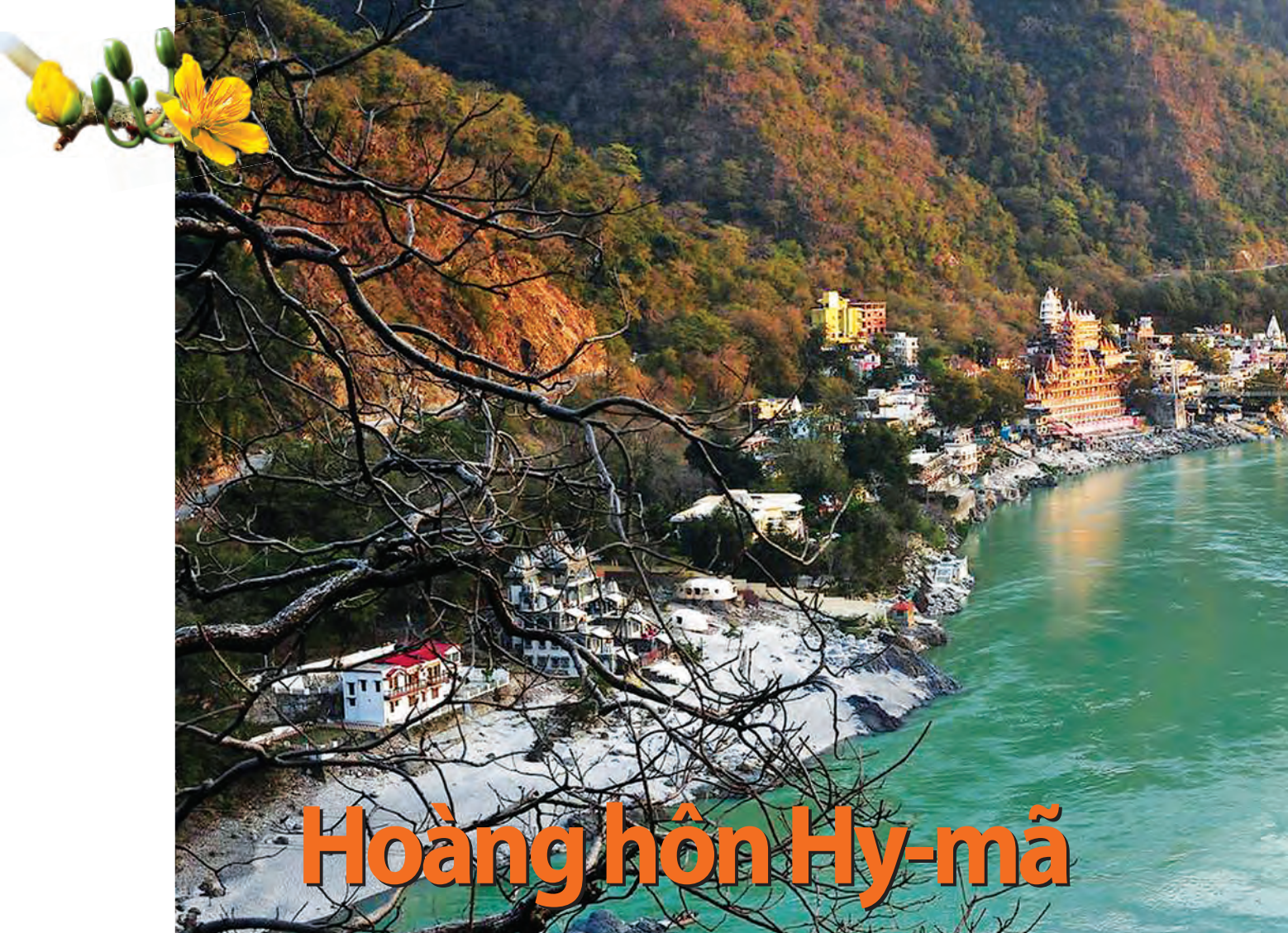
Đến Mã Pì Lèng không chỉ thấy đèo mà hiển hiện ngồn ngộn sức sống mãnh liệt của con người, bình dị mà độc đáo. Cư dân sống trên vùng núi này đa phần là người Mông, Dao, Tày, Nùng, Giáy, La Chí, Lô Lô và Pu Péo. Cùm từ cao nguyên đá quá chính xác đối với Mã Pì Lèng. Tất cả núi đôi, thung lũng đều là đá khối và đá tai mèo xám đen, quần quai. Con người đã tìm được cách sống giao hòa với thiên nhiên, “Sống trên đá, chết vui trong đá”. Ngay trên triền núi sát đường đèo, thấp thoáng những chòm xóm với một hai chục căn nhà. Lạ kỳ hơn, phía sâu trong núi, cách xa cung đường đèo, lác đác những ngôi nhà nhỏ xinh, trông như các quân cờ vương vãi trên bàn cờ thiên nhiên. Nhà ở của các dân tộc nơi này thường là loại nhà trình tường vách đất, mái ngói âm dương, dịu mát mùa hè và ấm áp mùa đông. Ở Mã Pì Lèng không thấy kiểu nhà này. Thay vào đó là loại nhà với tường là những viên gạch đóng từ mật đá, mái lợp fibrocement. Đơn giản là do không có nhiều đất. Tất cả đất ở đây được dành cho canh tác, chủ yếu là trồng bắp để làm món mèn mèn và nấu rượu. Người dân còng lưng gùi đất từ nơi khác về, nâng niu từng vốc, bỏ vào các hốc đá để gieo hạt. Đất cằn, thiếu nước và phân bón,

cây chưa kịp lớn đã già, trái đeo đẹt. Dầu vậy, sắc xanh hay màu vàng của vạt bắp là chỉ dấu của sinh tồn, của lòng kiên định gắn bó cùng cao nguyên đá. Ghé vào một gia đình người Mông ở ngay Mã Pì Lèng, tôi hỏi một câu tò mò, ngấm lại có phần ngớ ngẩn, rằng vì sao yên sống trên vùng đất khắc nghiệt này. Không chút nghĩ suy, anh chủ nhà hàm răng vàng sậm vì khói thuốc trả lời ngay, rằng đất cha ông, sống quen rồi. Tưởng chừng giản đơn nhưng ẩn sau thói quen chính là nếp sống, là trầm tích văn hóa truyền thống tích tụ từ bao đời.

Năm 2010, Cao nguyên đá Đồng Văn đã được UNESCO công nhận là Công viên Địa chất Toàn cầu. Đường Hạnh Phúc vì dân sinh, thời nay mang thêm nội hàm mới, đó là chỗ chuyên, gởi trao những giá trị chân thiện mỹ đang ngày càng thui chột. Đứng ở Mã Pì Lèng, lòng ngập tràn tình yêu cuộc sống. ■

* Ảnh của tác giả





Hoàng hôn Hy-mã

Những nẻo đường hoàng hôn

Đời người đã có biết bao nhiêu lần say đắm ngắm hoàng hôn, bao lần băng khuâng ngây ngất chìm trong cảm xúc chiều tà, nhất là khi bạn đang phiêu du trên con đường vạn lý, đang ở một cõi trời xa lạ, chưa biết chốn dừng chân... Trong mọi chuyến lang thang trong nghề làm phim tài liệu ký sự đường dài, chúng tôi đã phát hiện thêm nhiều vẻ đẹp kỳ diệu mới mẻ của hoàng hôn. Đó là nỗi ưu tư vơi vợi của đất trời, nỗi cô đơn của những con đường hoang vắng... tất cả được dồn nén trong cõi lòng thơ thần của khách tha hương. Nỗi buồn mệnh mông đó của kẻ xa nhà lần này được nâng lên rõ rệt, nó sâu thẳm, thanh cao và huyền bí hơn nhiều. Đó chính là cảm xúc hoàng hôn dưới gầm trời Hy-mã.

Lần đầu tiên là ở ngoại vi thành Rishikesh, cửa ngõ của Hy-mã-lạp sơn. Lần thứ hai là khi rời khỏi cung điện Nalanda được vài giờ, trên con đường đèo đẹp như mơ, một bên núi cao ngất, một bên vực sâu thăm thẳm, với những cánh rừng tùng bách bạt ngàn trên sườn dốc, bên lở đường, ken chặt các sườn núi lớn. Cảnh tượng hùng vĩ của khoảnh khắc chiều tà bao trùm lên núi rừng Hy-mã, lên con đường đèo lạnh lẽo, lên chiếc xe lẻ loi đơn độc, lạ lẫm, đang lặng lẽ leo dốc tiến vào bóng đêm vô tận của góc trời xa lạ. Với diện

tích khổng lồ gấp 2,5 lần nước ta, chắc chắn núi rừng Hy-mã có vô số những con đường đèo lớn nhỏ, cheo leo, rùng rợn. Và khi tất cả chìm trong cảnh chiều tàn thì đó sẽ là những mảnh ghép hoàng hôn kỳ ảo của thiên nhiên diễm lệ.

Khi mà cảnh sắc thiên nhiên đồng điệu với tâm hồn con người thì sự cộng hưởng tôn vinh vẻ đẹp là thật sự đáng kể. Hy-mã-lạp sơn đã cho chúng tôi biết bao khoảnh khắc diệu kỳ, biết bao phút giây nặng lòng nơi đất trời xa lạ. Say sưa cảnh sắc hoàng hôn là thú chơi tao nhã, cũng là hạnh phúc nghề nghiệp, nhất là khi nó được trải nghiệm giữa núi non điệp trùng kỳ vĩ nhất thế giới.

Một trong những cảnh hoàng hôn lý thú nhất mà chúng tôi quay được là đoạn đường len giữa rừng thông và mép vực cao trên 1.600 mét gần thị trấn hẻo lánh Champa ở sâu trong miền hạ Hy-mã. Đó là một chân trời đỏ ửng bên kia dãy núi và thung lũng đang tối dần, thấp thoáng sau hàng thông cường tráng nhìn từ cửa xe đang chạy. Cảnh sắc chiều tà sơn lâm đẹp đến nao lòng ấy đã đọng lại trong ký ức như một họa phẩm kỳ tài của tạo hóa không thể nào quên.

Trong quá trình này đây mai đó, nhiều người trong chúng tôi đã từng chứng kiến biết bao cảnh tượng hoàng hôn độc đáo. Đó có thể là một thảo nguyên hoang dã



TRẦN ĐỨC TUẤN

Rishikesh

được nhìn từ trên lưng ngựa bên sườn dãy Thiên sơn; một sa mạc hoang vu dưới chân kim tự tháp được nhìn từ trên lưng lạc đà; một chuyến xe lửa băng qua cánh rừng taiga bất tận hay men theo chân Vạn lý Trường thành; thậm chí một cảnh quay mặt biển băng Bắc băng dương giá lạnh dưới ánh chiếu tà từ cửa sổ máy bay...

Ấn tượng nhất là vẻ đẹp kỳ vĩ của hoàng hôn tại cố đô Pagan ở Myanmar bên dòng Irrawaddy bắt nguồn từ Hy-mã-lạp sơn vào lúc chiều tàn. Khi hoàng hôn buông xuống, hàng ngàn ngôi chùa tháp lộng lẫy, khổng lồ bùng lên một vẻ đẹp huyền bí mênh mông của cả một kinh thành Phật giáo, thấp thoáng bóng ảo hình nguyệt điện trong các truyện cổ phương Đông...

Tất cả ký ức vừa kể lướt qua như một giấc mơ, do được kích hoạt bởi cảm hứng chiếu tà cao ngất trên đỉnh Champa, được cùng nhau nhắc lại bên chén rượu giang hồ trong tửu quán đỉnh đèo bên dòng suối thác đẹp mê hồn, đầy chất phiêu du lãng tử, gợi nhớ một thời say sưa đọc *Thủy hử*, *Ngàn lẻ một đêm* hoặc những vần thơ sơn lâm lãng mạn của cánh du tử, phong trần:

... Chênh vênh quán rượu mờ sương khói
Váng vắt thôn sau quạnh tiếng gà...

(Nguyễn Bính)

... Thác đá sâu vương đường nắng trở
Lung trời khép chặt khối cùng mây
Đèo cao gió thổi chồi heo hút
Dặm cũ chiều đi thương nhớ đây...

(Đỗ Hữu)

Tâm trạng của kẻ hành giả sơn lâm khác hẳn với ở đồng bằng, nhất là lần đầu làm hành bởi sự hồi hộp về đoạn đường sắp tới, sự bủa vây của cảnh tượng núi rừng, vẻ đe dọa của những bóng núi khổng lồ, của những đoạn đường mép vực cheo leo, nhất là vào lúc mặt trời đã khuất. Và không bao giờ có sự buồn tẻ, đơn điệu như ở đồng bằng. Tâm trạng hồi hộp và hưng phấn tăng dần khi bạn nhận ra rằng mình đang ở trong những khoảnh khắc bất ngờ nhất, tức đang đứng giữa đất trời Hy-mã-lạp sơn mênh mông thần bí, sẵn sàng nuốt chửng mọi thứ trên đời. Đó là cảm giác lý thú không thể so sánh về cơ hội không thể may mắn hơn.

Từ độ cao 1.500 mét trở lên đã có sự khác biệt về khí hậu và thảm thực vật. Cảm giác ôn đới đã rõ hơn nhiều so với Đà Lạt, Bà Nà, Bạch Mã, Mẫu Sơn, Sa Pa... vì độ cao vĩ tuyến ở đây đã lớn, nằm khá xa vành đai chí tuyến. Bộ mặt thực vật đã có vẻ quý phái hơn bởi bạt ngàn cây lá kim không rụng về mùa đông của những cánh rừng một tầng sạch sẽ, so với sườn Bắc còn có thêm nhiều khác biệt nữa: Trước hết là về độ cao tương đối và tuyệt đối của địa hình. Ở sườn Bắc, độ cao tương đối (đỉnh núi so với chân núi, hoặc so với những núi khác) và độ cao tuyệt đối (đỉnh núi, khối núi so với mực nước biển) không chênh lệch nhiều. Bạn có thể bắt gặp ở Thanh Tạng một đồng bằng mênh mông cao hơn mặt biển tới bốn hoặc năm ngàn mét. Hoặc như đỉnh đèo Ba-nhan-khách-lạp cao 5.249 mét chỉ cao hơn chân đèo khoảng một trăm mét... Sườn Nam thì rất khác, bởi độ cao tương đối rất lớn. Một đỉnh núi cao hơn mặt biển sáu, bảy ngàn mét, nhưng chân núi có khi chỉ cao hơn mặt biển vài trăm mét. Nếu sườn Bắc là mênh mông thì sườn Nam là đồ sộ, dựng đứng; sườn Bắc là bằng phẳng thì sườn Nam là gồ ghề, nhiều vực thẳm. Địa hình khác, cảnh vật khác, nên hiệu ứng hoàng hôn cũng khác. Chiều tà ở sườn Nam kỳ bí, u uẩn và dữ tợn hơn. Nó cũng sắc sảo, cuốn hút và ít êm đềm hơn. Công việc khiến chúng tôi quan tâm nhiều đến cảnh vật thiên nhiên, càng chú ý nhiều đến hoàng hôn, nhất là trong bối cảnh núi rừng, sông hồ, những công trình kiến trúc, những đền đài, những bãi biển thơ mộng. Đã có nhiều lời lẽ, áng thơ tuyệt vời dành cho cảnh tượng hoàng hôn và trăng lặn. Riêng trăng lặn ít khi lên phim vì thiếu sáng nhưng để chiêm ngưỡng thì cuốn hút vô cùng; nó huyền bí, âm thầm và an phận hơn hoàng hôn. Một số cách nói về trăng lặn rất ấn tượng như "thỏ lặn, ác tà" (tức trăng lặn, mặt trời ngả bóng) hay "nguyệt lạc, ô đề" (tức trăng lặn, quạ kêu)...

Xin hãy thưởng thức cảnh trăng tàn qua hai câu thơ của Trương Kế đời Đường:



Uttarkashi

月落烏啼霜滿天
江楓魚火對愁眠

Phiên âm Hán Việt:

*Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên
Giang phong, ngư hỏa, đối sầu miên...*

được Tản Đà dịch:

*Trăng tà chiếc quạ kêu sương
Lửa chài cây bến sầu vương giấc hồ...*

hoặc cảm xúc của tác giả “*Thiên Thai*” (Văn Cao) trên dòng Hương giang lúc trăng lặn sao rơi:

*Tiếng hát sầu chi, phấn nữ ơi
Tùng canh, trời điểm, một sao rơi
Tà tà trăng lặn đầu hiu gió
Ánh lửa chài xa thấp thoáng trôi.*

Những cảnh tượng kỳ thú kiểu này chúng tôi đã nhiều lần may mắn thưởng thức tại sườn Bắc Hy-mã-lạp sơn; thậm chí, có lần ngay trên thượng nguồn Hoàng Hà ở độ cao 4.800 mét.

Cảnh tượng hoàng hôn không chỉ được chứng kiến ở đền Champa, Rishikesh, ở Haridwar, mà còn trên nhiều nẻo đường Hy-mã-lạp sơn như đường lên thượng nguồn Hằng Hà, lên thành phố Shimla và trên đất Nepal...

Cũng là cảnh hoàng hôn ở núi rừng, đền đài, lăng tẩm, sông hồ như mọi nơi nhưng Hy-mã-lạp sơn đem lại một đẳng cấp hơn hẳn cho cảm xúc về sự thiêng liêng, độc đáo, trân trọng và cao quý. Chỉ riêng cái vị thế đương nhiên không bàn cãi, “*Ta là một, là riêng, là thứ nhất*” đã mang lại hương vị quyến rũ ngọt ngào cao độ trong mọi khía cạnh tinh thần và lòng ngưỡng mộ mà thiên hạ dành riêng cho góc trời vĩ đại này.

Cầu nguyện hoàng hôn

Ấn giáo là tôn giáo lớn nhất của Ấn Độ, tiếp đến là Hồi giáo. Phật giáo chỉ còn lại những dấu tích lâu đời,

mặc dù đất này là nơi sinh ra Phật giáo. Ngay các thánh tích lớn nhất liên quan đến Đức Phật Tổ cũng do các tín đồ Ấn giáo trông coi, chăm sóc, quản lý vì không có Phật tử. Hiện nay miền đất Phật lớn nhất thế giới còn hoạt động mạnh mẽ chính là Tây Tạng. Các ngôi chùa Phật giáo trên đỉnh Hy-mã-lạp sơn chủ yếu là của người Tạng, được xây nhiều nhất vào thời các tín đồ Tạng truyền theo Đức Đạt-lai Lạt-ma sang tỵ nạn chính trị. Vì vậy, hoạt động Phật giáo trên đất Ấn Độ nói chung và vùng Hy-mã nói riêng là dành cho Phật tử người nước ngoài đến chiêm bái và hành lễ, kể cả “Tứ động tâm” gồm nơi Đức Phật ra đời (ở Nepal), nơi Ngài thành đạo, nơi Ngài lần đầu tiên thuyết pháp và nơi Ngài nhập Niết-bàn. Việc cầu nguyện của tín đồ được đề cập trong bài báo này chính là nói về Ấn Độ giáo. Công việc cầu nguyện được thực hiện hàng ngày do từng cá nhân tiến hành ở mọi nơi có thể, đặc biệt là ở trên bờ sông Hằng hay trong các đền đài dày đặc ở mọi địa phương. Ngoài ra còn có tập quán cầu nguyện tập thể đông tới hàng ngàn người hoặc hàng chục ngàn người tại các thành phố của núi rừng Hy-mã như Rishikesh, Uttarkashi, Haridwar v.v. Mỗi ngày có hai lễ cầu nguyện là buổi sáng và buổi chiều, đủ 365 ngày trong năm. Riêng lễ buổi chiều có hai phần: phần đầu trước khi mặt trời lặn khoảng vài giờ, phần sau bắt đầu lúc mặt trời lặn có tên là “lễ cầu nguyện hoàng hôn” cực kỳ long trọng, hoành tráng, rất quy củ, nghiêm trang với hàng chục ngàn người cùng hành lễ dưới sự điều hành của ban tổ chức. Cả hai phần lễ (đầu và cuối) nối nhau liên tục, không ngắt quãng được đánh dấu bằng nghi thức thiêng liêng đúng lúc mặt trời lặn bằng hiệu lệnh âm thanh, ánh sáng (cả đèn điện công suất cao tràn ngập mọi nơi, cả hàng ngàn bó đuốc thấp bằng dầu) hàng loạt loa phóng thanh truyền đi bài tụng ca trang trọng vang vọng khắp thành phố, bến sông, núi rừng... Nội dung bài tụng ca là ca ngợi và bày tỏ lòng cung kính đối với thánh thần mà trung tâm là nữ thần sông Hằng.



Haridwar

Lễ cầu nguyện hoàng hôn được tổ chức hàng ngày ở khắp nơi nhưng có bốn thành phố được coi là thánh địa hàng đầu, trong đó có Haridwar. Ngoài 365 ngày đều là lễ, còn có những lễ lớn và cực lớn bao gồm hàng năm, hàng sáu năm và hàng mười hai năm. Những lễ cực lớn không chỉ dành cho dân địa phương mà tín đồ cả nước cũng đến dự, có khi đông đến cả triệu người. Bốn thánh địa trong đó có Haridwar sẽ thay nhau tổ chức đại lễ cho cả nước. Chúng tôi đã tham dự lễ cầu nguyện hàng ngày lúc hoàng hôn tại Rishikesh và Haridwar. Hai thành phố này chỉ cách nhau vài chục cây số. Nếu Rishikesh được coi là “cửa ngõ Hy-mã-lạp sơn” thì Haridwar được mệnh danh là “cửa ngõ Thiên thần”.

Từ rất xa, người ta đã có thể nhìn thấy tượng thần Shiva cực lớn, cao ngất, bệ vệ, oai nghiêm trên một công viên tín ngưỡng bên bờ sông Hằng của Haridwar. Tượng Shiva có bốn đặc điểm, là con mắt thứ ba, vầng trăng khuyết trên trán, con rắn thần và cây ba chĩa (tức vũ khí) biểu hiện cho trí tuệ và sức mạnh hủy diệt. Đây là vị thần gần gũi, thân thiết, nghiêm khắc, uy lực và được thờ nhiều nhất ở Ấn Độ cũng như ở nhiều nước khác mà biểu tượng nổi tiếng là bộ linga và yoni. Nếu như Brahma là vị thần tối cao sáng tạo ra vũ trụ, thần Vishnu trông coi việc bảo tồn cuộc sống thì Shiva tiến hành sự hủy diệt để sinh sôi, giúp cân bằng lẽ sống cho con người, mọi sinh vật và toàn bộ vũ trụ. Trong ba vị thì sức lan tỏa mạnh mẽ nhất ra ngoài phạm vi Ấn Độ chính là thần Shiva và bộ linga-yni. Bản thân bộ đồ thờ sinh thực này được chia làm ba phần: phần dưới cùng (nền tảng xã hội) biểu tượng cho Brahma, phần giữa biểu tượng cho Vishnu, phần trên cùng chính là sứ mệnh của Shiva.

Nếu như Rishikesh nằm ở nơi bắt đầu sườn Nam của Hy-mã thì Haridwar nằm ngang chân núi vĩ đại này. Haridwar có nghĩa là “bến tắm thiêng liêng”. Việc tắm nước sông Hằng không phải chỉ là cho sạch cho mát mà chủ yếu là hành vi tín ngưỡng. Nước sông Hằng được coi là một loại “thánh thủy” có thể rửa sạch tội lỗi cho mỗi người, kể cả của kiếp trước, và ban phước lành cho tín đồ. Luật “luân hồi” và “nhân quả” đã góp phần quan trọng trong việc chi phối hành vi của tín đồ. Họ kính trọng, yêu quý và làm theo lời dạy của thần linh để yên ổn cho cuộc sống hiện tại một phần, nhưng mục đích chính là cho kiếp sau. Niềm tin sâu sắc và mãnh liệt cũng giúp họ vượt đi phần nào nỗi khổ vì nghèo, vì bệnh tật và vì bất công xã hội. Trên bến tắm Haridwar đông đảo người dân tới tắm và cầu nguyện suốt ngày. Khi tắm là phải ngụp lặn ngập đầu. Rất nhiều đứa trẻ, kể cả dưới một tuổi, khóc thét, giãy dụa, sợ hãi tím tái mặt mũi vì bị cha mẹ dìm sâu cả đầu xuống nước. Họ dìm con để nhờ nước sông Hằng rửa hết tội lỗi của chúng. Chính nữ thần sông Hằng đã dìm chết tám đứa con của mình để chúng không còn tội lỗi kiếp trước mà yên tâm đầu thai vào kiếp sau.

Hy-mã là sản phẩm khổng lồ của tạo hóa. Hệ thống tín ngưỡng là sản phẩm vĩ đại của con người. Ở đây, sự kết hợp tài tình giữa hai siêu phẩm thiên tạo và nhân tạo đã làm nên nét đẹp huyền diệu của Hy-mã-lạp sơn thần thánh.

Xin được mượn thi tứ của một nhà thơ đời Đường để kết thúc bài viết này:

*Hằng hà - mây trắng liền nhau
Hoàng hôn phủ bóng núi cao tiếp trời
Điệp trùng non nước đầy vơi
Ngàn năm riêng một cõi trời bóng lại. ■*



Nguồn: vanhien.vn

Sự tương đồng giữa Văn hóa Huế và Văn hóa Phật giáo thúc đẩy sự phát triển du lịch

THÍCH NGUYỄN THÀNH

I. Khái quát

Văn hóa là sản phẩm của con người. Những yếu tố cấu thành văn hóa rất đa dạng, chung cho cả cộng đồng nhân loại, quốc gia, lãnh thổ, vùng miền, cư dân từng bản địa và từng cá nhân. Tôn giáo cũng là sản phẩm của con người, cho nên văn hóa và tôn giáo có liên quan mật thiết với nhau. Tuy có những thành tố chung, nhưng văn hóa và tôn giáo có những đặc điểm riêng tùy theo từng vùng đất, lãnh thổ. Những đặc điểm này chính là những động cơ thu hút con người từ vùng này đến vùng khác vì tính tò mò, ham hiểu biết, hưởng thụ cái mới lạ, vẻ đẹp, mới lạ. Từ đó phát sinh sự tham quan đây đó, phát sinh ngành du lịch.

Văn hóa Phật giáo là văn hóa của một tôn giáo. Sự hiện diện của một tôn giáo (và của Phật giáo) mang tính chất văn hóa nói chung và đồng thời có những tính chất riêng của bản địa. Ngoài ra, những đặc điểm vì lịch sử, thiên nhiên, thắng cảnh, khí hậu, phong tục bản địa cũng ảnh hưởng đến tôn giáo nguyên thủy. Đây cũng là những yếu tố góp phần vào sự phát triển du lịch.

Trước hết, chúng ta cần xét đến khái niệm về văn hóa, văn hóa Huế và văn hóa Phật giáo. Từ đó, bàn về sự tương đồng của hai thể loại văn hóa này và ảnh hưởng của nó, thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch tại nơi này và ảnh hưởng của nó, thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch tại đất thần kinh, cố đô Huế.

II. Định nghĩa văn hóa

Năm 1952, hai nhà Nhân loại học là Alfred Kroeber và Clyde Cluckohn đã thống kê có đến 164 định nghĩa về văn hóa, đó là chưa kể từ đó đến nay còn có rất nhiều định nghĩa văn hóa khác nữa. Điều này cho thấy văn hóa bao trùm nhiều lĩnh vực của cuộc sống, ở đây chỉ tóm tắt một số tài liệu nói về ý nghĩa của văn hóa để có cơ sở khi bàn về sự tương đồng giữa văn hóa Huế và văn hóa Phật giáo.

Thuật ngữ “văn hóa” là do người Nhật dịch từ Anh ngữ “culture” từ đầu thế kỷ XVI, có gốc Latin là colere, colui, cultus, có nghĩa là chăm sóc, nuôi dưỡng, sáng tạo, trồng trọt. Văn hóa được thể hiện từ thời Con người Thông minh (Homo Sapiens), nghĩa là từ khi con người có được trí thông minh, nhận biết vị thế của mình giữa thiên nhiên, có ý thức, kiến thức và có năng khiếu thẩm mỹ. Như vậy, văn hóa là do con người tạo nên thông qua nhận thức về mình, về cuộc đời mình giữa thiên nhiên, nhận thức về những nguy hiểm, tai họa và mong ước được thoát khỏi những nguy hiểm, tai họa ấy, đồng thời ý thức về sự thuận tiện, về thẩm mỹ cũng được dần nảy nở và thực hiện.

Trong ý nghĩa ấy thì văn hóa bao gồm cả những hoạt động tinh thần và vật chất, được hiểu là văn học, nghệ thuật, thi ca, mỹ thuật, kiến trúc, sân khấu, điện ảnh. Nó cũng gồm cả ẩm thực, trang phục, đức tin, các ứng xử, các truyền thống, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ lạc... Văn hóa có ý nghĩa rộng rãi như vậy nên khó mà phân tích ý nghĩa ấy một cách chi tiết. Ngay cả định nghĩa về văn hóa UNESCO vào năm 2002, ta cũng thấy tính chất bao quát, rộng rãi, đa dạng của văn hóa: “Văn hóa nên được đề cập là một tập hợp của những đặc trưng về tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng văn học, nghệ thuật, cả cách sống và phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin.”

Từ ý nghĩa khái quát về văn hóa như trên, ta có thể có cơ sở để bàn về sự tương đồng giữa văn hóa Huế và văn hóa Phật giáo.

III. Sự tương đồng giữa văn hóa Huế và văn hóa Phật giáo

1. Văn hóa Huế

Huế và người dân Huế được nhắc đến nhiều vì sự dịu hiền, cổ kính, vì ý thức mỹ thuật, mỹ nghệ, ẩm thực, vì lễ hội và các di tích, kiến trúc độc đáo. Như trên đã nói, đây là những thành tố tạo nên văn hóa.

Về kiến trúc, Huế còn gìn giữ được nhiều di tích cổ xưa gồm cả một quần thể bên bờ sông Hương, chùa chiền, lăng tẩm các vị vua chúa, hoàng thân, các phủ đệ, Đại nội của triều Nguyễn. Các di tích lâu đời từ ba bốn trăm năm. Do đó, vào ngày 11/12/1993 quần thể di tích cố đô Huế được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.



Về âm nhạc, kịch nghệ Huế, đầu tiên phải nhắc đến Nhã nhạc Cung đình, được UNESCO công nhận là Di sản Phi Vật thể Thế giới vào năm 2005 và đến năm 2008, UNESCO lại công nhận Nhã nhạc Cung đình là Di sản Văn hóa Phi Vật thể của Nhân loại. Đó là các bài bản tụng, bài nhạc, các bài múa, các loại nhạc khí như đàn tranh, đàn nhị, đàn nguyệt, đàn bầu, đàn cò, sáo, trống, sanh... Âm nhạc kịch nghệ Huế gồm có 150 vở múa lớn được dùng trong các buổi tế lễ, chúc tụng; rất nhiều điệu múa, điệu ca, điệu hò, điệu hát phát xuất từ cung đình, từ dân gian. Ca Huế, hò Huế, hát bội, kim sanh có những hình thức phong phú về giọng điệu, thể loại như nói lối, hát nam, hát bắc, lưu thủy, hành vân, kim tiền... Các tuồng hát đều mang nội dung có hậu, đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa. Tại Đại nội, có những nhà hát như Duyệt Thị đường, Tĩnh Quang viện, Thông Minh đường, trước kia là nơi trình diễn hát bội, ca múa phục vụ cho vua quan, quý tộc nay được dùng để phục vụ người dân, đặc biệt là khách du lịch. Du khách cũng có thể thuê đồ đi dọc sông Hương, thuê ca kỹ, nhạc công phục vụ. Trong nửa đầu thế kỷ XX, trụ sở Hội Quảng Trị là nơi thường tổ chức các buổi diễn kịch nói, trình diễn âm nhạc hay diễn thuyết. Trường hát Bà Tuần (hay Đồng Xuân lâu) được thành lập từ 1920 và hoạt động trong khoảng hơn 30 năm, thường xuyên trình diễn hát bội và thỉnh thoảng có ca kịch kim sanh hay các đoàn cải lương từ trong Nam ra lưu diễn. Âm nhạc, kịch nghệ ở Huế là hoạt động văn hóa nổi trội của đất Thần kinh, có ảnh hưởng mạnh đến tình cảm, tư tưởng của người Huế.

Về mỹ thuật, mỹ nghệ, Huế cũng nổi tiếng với các tác phẩm điêu khắc trên gỗ, trên đá, trên đồng. Các nghề đúc đồng, nhất là đúc chuông, hay các đồ thờ cùng với các nghề làm lồng đèn, hoa giấy, nón lá, guốc... cũng là những nét đặc trưng của hoạt động mỹ nghệ Huế.



Nguồn: tapchisonghuong.com

Về ẩm thực, Huế được xem là có những món ăn đa dạng, độc đáo và rất ngon. Kiểu cách nhất là các món ăn cung đình của vua chúa triều Nguyễn. Nghe nói mỗi bữa ăn của vua thường gồm năm ba chục món ăn rất sang trọng, hiếm quý và chế biến rất công phu. Món ăn của dân gian thì đơn giản, các hàng quán thì bán các món đặc sản như bún bò, bánh canh, bánh xèo, cơm tấm... lạ miệng đối với khách phương xa nên rất hấp dẫn. Đó là chưa kể hàng chục loại chè, loại bánh chỉ riêng có ở Huế.

Về lễ hội, cũng như ở các tỉnh thành khác của đất nước, lễ hội lớn ở Huế là Phật đản, Vu-lan, Phật thành đạo, cầu quốc thái dân an, lễ cầu siêu ở Huế được tổ chức rất quy mô, thu hút quần chúng nhân dân. Đặc biệt là lễ hội điện Hòn Chén và các buổi chầu đồng được tổ chức rải rác ở nhiều nơi trong thành phố Huế. Lễ hội Hòn Chén là lễ hội lớn, và được xem là rất quan trọng đối với những người theo tín ngưỡng Đạo Mẫu. Tại điện Hòn Chén, trên bờ sông Hương, phía thượng nguồn, người ta thờ Mẫu thần Thiên-y-a-na (Ponagar) có gốc từ Champa, về sau còn thờ Mẫu Liễu Hạnh (vị công chúa của Việt Nam). Lễ hội này thường có tổ chức hầu đồng. Lời tán, lời ca, được phụ họa bởi một giàn đủ thứ nhạc khí truyền thống xướng lên để tiếp rước các Mẫu, các quan, các cô, các cậu... ở thượng giới sẽ giáng trần. Các đồng nhân (ông đồng, bà đồng) sẽ là hóa thân của chư vị ấy. Qua thân xác các đồng nhân, chư vị sẽ giáng lâm, nhảy múa và ban phúc cho những người dự lễ.

Không thể kể hết những thành tố của văn hóa Huế, trong khuôn khổ bài này, chúng tôi chỉ nhấn mạnh một số nét cơ bản như đã nói trên.

2. Văn hóa Phật giáo

Phật giáo cũng như các tôn giáo khác, được hình thành sau văn hóa, được xem là một bộ phận của văn hóa, lại có ảnh hưởng đến văn hóa, khiến văn hóa trở nên phong phú, đặc sắc hơn. Ngược lại, Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng của văn hóa, tạo nên ý nghĩa Phật giáo đi vào lòng dân tộc.

Văn hóa Phật giáo đã thâm nhập vào Huế từ lâu đời. Từ trước năm 1306 khi hai châu Ô Lý (thuộc Quảng Trị, Thừa Thiên Huế ngày nay) được nhượng cho triều đình vua Trần Anh Tông, nơi đây đã là vùng đất thuộc nước Champa, dưới thời vua Chế Mân, một vị vua theo đạo Phật và là một Thiền sư, Viện chủ Viện Phật giáo Đồng Dương. Đời Trần và các đời Hậu Lê, Trịnh, Nguyễn thì Phật giáo tại đây ngày càng phát triển, chùa Phật càng lúc càng nhiều. Khi chúa Nguyễn muốn lập triều đình riêng, lấy Phật giáo làm tôn giáo chính, đối lập với triều Lê Trịnh với thủ đô là Thăng Long đang thịnh hành Nho giáo.

Các thành tố thuộc văn hóa Phật giáo, dù bất cứ ở đâu, thời nào, vẫn là niềm tin Tam bảo, sự Giải thoát khỏi khổ, từ bi, hiền thiện trong lối sống, trong giao tiếp. Tất cả được thể hiện qua các kinh sách, các bài tán tụng, thi ca, âm nhạc, lễ lạc, kiến trúc, chùa tháp, niềm tin, sự tu tập...

Theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, Thừa Thiên-Huế có 60% người theo đạo Phật, 1.035 Tăng Ni (546 Tăng, 489 Ni), 563 tự viện gồm các Phật tự, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, trong đó có hơn 100 ngôi chùa cổ. Tính theo tỷ lệ diện tích và dân số thì số Tăng Ni, Phật tử và tự viện tại Huế thuộc hàng cao nhất nước. Niềm tin Tam bảo, ý thức về nghiệp, nhân quả đã tạo nên những con người sợ điều ác, làm điều thiện, ăn ở hiền lành. Chư Tăng Ni chuyên chăm tu tập, người Phật tử thì giữ năm giới, tám giới, ăn chay mỗi tháng 2 hay 3 hay 8 ngày, nhiều người ăn trường trai như chư Tăng Ni. Việc ăn chay tạo ra nhiều món chay trong ẩm thực, ngon, lạ và nổi tiếng.

Chùa Huế không lớn lao, đồ sộ nhưng hài hòa với khung cảnh, với thiên nhiên, trang nghiêm, đẹp đẽ, nhẹ nhàng, thanh thoát. Dọc bờ sông Hương, chùa tọa lạc rải rác; tại vùng núi, vùng quê, nơi hẻo lánh, chùa làm đẹp cho thiên nhiên, thiên nhiên làm đẹp cho chùa.

Người Phật tử đến chùa, không khí trầm lắng, khung cảnh đẹp đẽ, tiếng kinh cầu kệ khiến cho tâm người tịnh lặng, hiền hòa, ảnh hưởng đến lối sống, sự giao tiếp, suy nghĩ, tình cảm, niềm tin... tạo nên cốt cách văn hóa cao đẹp. Hầu hết các chùa đều có các tượng Phật Thích-ca, Di-đà, chư Phật, Bồ-tát, chư Tổ khai tông, khai sơn. Trong khuôn viên chùa có tượng Bồ-tát Quan Thế Âm và Bồ-tát Di-lặc; một vị tượng trưng cho nguyên lý Mẹ, người mẹ che chở, nuôi dưỡng, đáp ứng những cầu mong của con cái; một vị tượng trưng cho sự từ bi hỷ xả, cho cái tâm trong sáng, hiền hậu của con người.

3. Sự tương đồng giữa

văn hóa Huế và văn hóa Phật giáo

Suốt 2.000 năm kể từ khi Phật giáo du nhập nước ta, văn hóa Việt Nam và văn hóa Phật giáo đã chan hòa, gắn bó với nhau trong lòng dân tộc. Văn hóa Huế là kế thừa và là một thành phần rất quan trọng của văn hóa Việt Nam thì sự tương đồng với truyền thống ấy là đương nhiên.

Người Huế cũng như mọi người trên khắp thế giới, đều mong cầu bình an, thoát khổ, sợ những kết quả xấu do hành động sai lầm, ghét bạo lực, yêu hòa bình, hiền hòa, chân thật. Đây cũng là giáo lý Phật giáo về giải thoát khỏi khổ, nhân quả, nghiệp báo. Phật giáo cũng đi vào một số tín ngưỡng dân gian ở Huế như tục thờ Thổ địa, Cây đa, cổ thụ, thờ Trời... thì trong Phật giáo (nhất là kinh Bốn sanh, Jatakas) cũng nhắc đến thần đất, thần cây, thần núi, chư Thiên, Phạm Thiên. Tín ngưỡng Đạo Mẫu thờ Thiên-y-a-na, nhưng có đến cũng thờ Phật A-di-đà, Bồ-tát Quán Thế Âm chung với Quan Công, Trần Hưng Đạo... như trong một chi phái của Đạo Mẫu là Thiên Tiên Thánh giáo.

Về âm nhạc, các nhạc điệu có sự ảnh hưởng qua lại giữa cung đình nhà Nguyễn, nhà chùa và dân gian, các nhạc cụ thì chung nhất là các nhạc cụ cổ truyền. Về ẩm thực, các món chay từ nhà chùa, từ giới cấm sát sanh

của Phật giáo càng lúc càng phát triển ra ngoài xã hội, được chế biến, cách tân, cùng với các món mặn tạo thành những đặc sản Huế.

Những thành tố văn hóa vừa nêu trong sự tương đồng của văn hóa Huế và văn hóa Phật giáo có công năng thúc đẩy sự phát triển du lịch tại Huế.

IV. Công năng thúc đẩy sự phát triển du lịch

Ngày nay, du lịch được hiểu là du lịch văn hóa (cultural tourism) hay du lịch tâm linh (spiritual tourism), có khi đồng nghĩa với du lịch niềm tin (faith tourism), du lịch hành hương (pilgrimage tourism), du lịch tôn giáo (religious tourism). Du lịch văn hóa là tiếp xúc với văn hóa của một quốc gia, một vùng miền, lối sống của những người dân ở đó tại các vùng địa lý, lịch sử của người dân, nghệ thuật, kiến trúc, tôn giáo và các thành tố khác định hình cho lối sống của họ (theo definitions.net, Definitions for culture tourism). Alex Norman trong tác phẩm của ông, *Spiritual Tourism*, bảo rằng du khách khi đi du lịch sẽ nối kết với chính mình, tìm thấy mình, suy nghĩ về mình. Tất cả ý nghĩa về du lịch đã nêu trên đều được du lịch Huế đáp ứng. Sự đáp ứng này càng mạnh mẽ, sâu đậm nhờ vào sự tương đồng giữa văn hóa Huế và văn hóa Phật giáo.

V. Thay lời kết

Dĩ nhiên, như đã trình bày, sự tương đồng giữa văn hóa Huế và văn hóa Phật giáo có công năng thúc đẩy sự phát triển du lịch tại Huế. Tuy vậy, sự tương đồng này không phải là điều kiện đủ cho việc phát triển du lịch, yếu tố con người là vô cùng quan trọng. Chúng tôi muốn nói đến tri thức, kỹ năng, sự quản lý của chính quyền, của người người tổ chức và điều hành du lịch, và sự hưởng ứng của người dân trong việc bảo vệ môi trường, thiên nhiên, các kiến trúc tôn giáo, các di tích văn hóa, lịch sử và lối sống, cách hành xử, giao tiếp. Được vậy, chúng ta có thể tin chắc ngành du lịch Huế sẽ phát triển mạnh mẽ. ■

Tài liệu tham khảo:

- vi.wikipedia.org.
- slideshare.net.
- sciencedirect.com.
- phnhan.vngarden.com.
- tourdulich.org.vn.
- Thích Minh Hiền, *Văn hóa Phật giáo*, thuvienhoasen.org.
- Nguyễn Hữu Toàn, *Phật giáo Thừa Thiên-Huế*, btgcp.gov.vn.
- Ensemble de monuments de Huế, fr.m.wikipedia.org.
- Hue:SomemusttoseeinHue, Trung tâm Bảo trì Di tích Cố đô Huế, hueworldheritage.org.vn.
- Definitions for Cultural Tourism, definitions.net.
- Alex Norman, *Spiritual Tourism*, The Tower Building, London, 2011.



Danh tướng tuổi Hợi Lý Thường Kiệt và tác phẩm “*Nam quốc sơn hà*”

Kỷ niệm 1.000 năm, năm sinh Lý Thường Kiệt (Kỷ Dậu 1019-2019)

THƠM QUANG

Cách đây 1.000 năm về trước, một thần dân ở kinh đô chào đời và sau này khi lớn lên, ông đã dành cả tâm hồn và sức lực cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của dân tộc. Thần dân đó chính là Lý Thường Kiệt, người anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, nhà chính trị và ngoại giao tài ba. Hiện nay, trong khối Mộc bản triều Nguyễn - Di sản tư liệu thế giới còn lưu giữ khá nhiều bản khắc ghi chép về danh tướng đặc biệt này cũng như tác phẩm bất hủ “*Nam quốc sơn hà*” gắn với tên tuổi của ông.

Danh tướng Lý Thường Kiệt vốn họ Ngô, tên Tuấn, người ở làng An Xá, huyện Quảng Đức (Hà Nội). Ông là con của Sùng Tiết tướng quân Ngô An Ngữ, mẹ họ Hàn. Cha mất lúc Ngô Tuấn mới 13 tuổi, được người chồng của cô đem về nuôi ăn học ở phường Thái Hòa. Lúc sinh thời, Ngô Tuấn là người khô khan, tuấn tú, thông minh, nhanh nhẹn. Hàng ngày, Ngô Tuấn thường luyện cung kiếm bày trận đồ, đêm chong đèn đọc binh pháp. Ông chóng thành tài và liên tiếp được thăng chức.

Năm 20 tuổi, Ngô Tuấn được đưa vào làm hoạn quan trong cung vua, 22 tuổi giữ chức “Hoàng môn chi hậu”



trong quân túc vệ. Khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi, Ngô Tuấn rời khỏi nội cung, được đưa ra giúp việc cho nhà vua tại triều đình. Ông được phong Thái bảo, cầm “tiết việt”, đi thanh tra các quan ở vùng Thanh - Nghệ. Năm Kỷ Dậu (1069), Lý Thánh Tông đi đánh Chăm-pa để yên mặt phía Nam, ông được cử làm tướng tiên phong, lập công lớn, vua phong Phụ quốc Thái úy, tước Khai quốc công và ban cho quốc tính (họ của vua). Từ đây, Ngô Tuấn mang họ vua, gọi là Lý Thường Kiệt.

Lúc bấy giờ, ở Trung Hoa, nhà Tống âm mưu xâm chiếm nước ta, ra sức luyện tập binh mã chuẩn bị sang xâm lược Đại Việt. Được tin, vua Lý Nhân Tông triệu các đại thần bàn kế chống giặc. Lúc hội đàm, Lý Thường Kiệt là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc dám đề ra:

“Ngồi yên đợi giặc sao bằng đem quân đánh trước để chặn các mũi nhọn của giặc”.

Đó là cơ sở của chiến lược “Tiên phát chế nhân” (ra tay trước, chế ngự địch). Ông nhìn xa trông rộng, lập lại khối đoàn kết trong triều, đề nghị Linh Nhân Thái hậu cho gọi Lý Đạo Thành về trao chức Thái phó, cùng bàn việc giữ nước. Bên trong giữ yên nội trị chuẩn bị kháng chiến chống ngoại bang.

Ngày 27 tháng 10 năm Ất Mão (1075), Lý Thường Kiệt đem theo 10 vạn quân, chia làm hai đạo, cùng với Phó tướng Tôn Đản đánh sang đất Tống. Đạo quân thứ nhất do Tôn Đản chỉ huy, gồm quân của các vùng dân tộc do Thân Cảnh Phúc, Vi Thư An, Hoàng Kim Mân...

dẫn đầu, đánh thẳng vào thành Ung Châu (Nam Ninh - Trung Quốc) theo đường bộ. Đạo quân thứ hai do ông trực tiếp chỉ huy, theo đường biển đổ bộ vào Châu Khâm, Châu Liêm (Quảng Đông).

Vào đất Tống, ông viết “Phạt Tống lộ bố văn” nói rõ lý do cuộc hành quân của mình là đập tan sự chuẩn bị xâm lược của nhà Tống và giúp nhân dân Hoa Nam thoát khỏi cảnh lầm than do Vương An Thạch cùng triều đình nhà Tống gây ra. Nhờ đó, ông được nhân dân Hoa Nam ủng hộ, quân ông đi đến đâu, quân Tống bị đánh tan đến đấy. Nhân dân Hoa Nam gọi ông là “cha họ Lý”. Quân ta tiến vào thành Ung Châu và sau một thời gian vây hãm đã hạ được thành. Thấy cuộc hành quân đã đạt kết quả, ông hạ lệnh rút quân về, chuẩn bị chống giặc.

Năm Đinh Tỵ (1077), nhà Tống sai Quách Quỳ đem 30 vạn quân sang xâm chiếm nước Nam ta. Để chống giặc, Lý Thường Kiệt cho lập phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) để chặn giặc rồi cho thủy quân đánh bại giặc ở vùng biển Quảng Ninh. Quân bộ của Quách Quỳ đánh đến sông Như Nguyệt thì bị chặn đứng. Nhiều trận chiến đấu quyết liệt xảy ra. Giặc Tống không sao vượt được phòng tuyến Như Nguyệt, đành đóng trại chờ viện binh. Đang đêm, Lý Thường Kiệt cho người vào đền thờ Trương Hống, Trương Hát ở phía Nam bờ sông Như Nguyệt, giả làm thần đọc vang bài thơ “Nam quốc sơn hà”. Một bản triều Nguyễn, sách Đại Việt sử ký toàn thư, quyển 3, mặt khắc 9 còn khắc ghi bài thơ như sau:



“Tra trong Sử ký các triều đại An Nam và Thực lục bản triều đã chép về sự trạng các công thần khai quốc và trung hưng: các đời trước ở An Nam thì như Đinh Tiên Hoàng có dũng lược hơn đời, bình được 12 sứ quân, xưng là Vạn Thắng vương. Cái công đánh dẹp đều tự mình làm nên, chẳng thấy bấy tôi có võ công gì. Lê Đại Hành do sự nhường ngôi được nước, cũng không có bề tôi võ thần có công to. Duy có Lý Thường Kiệt nhà Lý, có việc đánh châu Khâm, châu Liêm, bẻ gãy quân Tống. Đó là võ công bậc nhất xưa nay; lại hai lần đánh tan quân Chiêm Thành, giữ yên được biên giới, công lao và danh tiếng hơn cả một đời”.

(chèn bản scan), tập 4, trang 562-577, q159)

Nguyên văn chữ Hán:

南國山河南帝居
截然定分在天書
如何逆虜來侵犯
汝等行看取敗虛

Phiên âm Hán Việt:

“Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.

Dịch nghĩa:

Sông núi nước Nam, vua Nam ở,
Rành rành phân định tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Bài thơ “Nam quốc sơn hà” ra đời đã khích lệ tinh thần quân sĩ, tăng chí khí chiến đấu và quyết tâm diệt giặc. Đồng thời, bài thơ đã làm cho quân Tống hoang mang, lo sợ.

Hơn một nửa số quân giặc bị tiêu diệt. Tiếp đó, ông cho người sang nghị hòa, mở đường thoát cho giặc. Tướng giặc là Quách Quỳ đồng ý và vội vã rút quân về. Quân Việt bám sát giặc và chiếm lại những vùng đất đã mất. Sau chiến thắng, Lý Thường Kiệt lo việc nội trị, tu bổ đê điều, đường sá, sửa đổi bộ máy hành chính trong cả nước. Vua Lý nhận ông làm em nuôi và cử ông trông coi châu Ái.

Năm Ất Dậu (1105), Lý Thường Kiệt mất, thọ 86 tuổi. Với công lao hiển hách của mình, Lý Thường Kiệt từng được cả triều đình nhà Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho làm bài hát để tán dương công trạng. Dưới triều Nguyễn, vua Minh Mạng cũng từng ca ngợi chiến công của Lý Thường Kiệt rằng:

Vua Tự Đức cũng có nhận xét:

“Lý Thường Kiệt nhiều mưu lược, có tài làm tướng soái, hai lần đánh bại nhà Tống, thanh thế rung động. Xưa nay truyền làm Võ công đệ nhất”.

Cảm kích trước tài năng của danh tướng Lý Thường Kiệt, vua Tự Đức đã làm bài thơ ngự chế sau:

Nguyên tác chữ Hán:

堪用何須使自宮
但論將畧有誰同
兩侵宋境威聲震
矧是公麼接壤戎

Phiên âm Hán Việt:

Kham dụng hà tu sử tự cung
Đàn luân tướng lược hữu thù đồng
Lưỡng xâm Tống cảnh uy thanh chấn
Thần thị công ma tiếp hoại hung.

Dịch nghĩa:

Đủ sức ra đời lo tự cung
Kinh luân tướng soái có ai đồng.
Hai lần đánh Tống vang thanh thế,
Đưa ít tài ba cũng được công.

Đúng là tài năng quân sự kiệt xuất của Lý Thường Kiệt đã khiến cho kẻ thù cũng phải khiếp phục. ■

Tài liệu tham khảo:

- Hồ sơ H47/7, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
- Hồ sơ H22/160, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
- Hồ sơ H31/10, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
- Hồ sơ H97/8, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

* Ảnh của tác giả



Nụ cười Di-lặc

KIM HOA

Nở nụ cười tâm vô lượng vị tha
Từ muôn kiếp đã từ bi hỷ xả
Giữa đại thế dưới mắt nhìn vô ngã
Nên bốn mùa xuân cũng vẫn là xuân.

Dưới đài sen con quỳ xuống chơn thuần
Chiêm ngưỡng hướng về kim thân ngọc diện
Mong xả bỏ được mê lầm tà kiến
Đã cuu mang theo suốt quãng đường đời.

Nghe bụi trần đang lả tả buông rơi
Tâm thanh thân vừa phục hồi nguyên trạng
Giữa chánh diện hương trầm bay lãng đãng
Chiêm ân Ngài đã lượng cả bao dung.

Nay cõi trần đi lạc giữa mê cung
Con mắt thịt không thấy bờ Đại Giác
Ngài đại đức ban nụ cười hỷ lạc
Con không còn lạ lẫm với đời con.

Cội mai già đón gió ngàn xuân

TRƯỜNG KHÁNH

Ngàn xa khuất vọng âm rừng rú,
Mang hương xưa cổ tích lụy trần,
Mùa ảo ảnh trôi xuôi huyền hoặc,
Ai vô tình đựng đỉnh Mai đông?!
Chừ xa quên mặt cách lòng,
Còn chăng hoài niệm dáng hồng liêu trai.

Thân già cỗi - vai gầy xơ xác,
Cành khô queo - mớ rác đáng đời,
Nghe mùi lụa, nàng xuân áo mới,
Thẹn xuân về bướm đợi tìm hương.
Chiều nghiêng chim nép vệ đường,
Triền hoa một đóa vô thường sắc không?!

Gió xuân mịn ăm lòng lão khách,
Đáy giếng soi nhìn mặt đời ta,
Thoắt ẩn hiện vết hằn khổ đế,
Trong hanh hao cuối phiên xuân tà,
Mai già lụm cụm - xuân qua,
Hoa tàn nhụy héo dương tà khói bay.

Gió ngàn xuân lất lay thổi khế
Còn chút hơi nhè nhẹ, yếu còm,
Xin góp mặt với đời cuối kiếp,
Cội mai già quảy dép về non.
Gió lay phơ phát đá mòn,
Thời gian bồi xóa, vuông tròn nghiệp thơ!!

Tâm tình xuân

TỊNH BÌNH

Bàn thần én chờ mùa sang
Gió tơi đôi ngọn về ngang lưng trời
Nắng gieo giọt ăm nơi nơi
Mùa thay áo mới xanh ngời sắc xuân

Muộn phiên gồng gánh gian truân
Tháng năm chồng chất trên lưng mệt nhoài
Tuổi thơ lạc sợi khói bay
Hoe hoe rơm rạ củ khoai ngủ vùi

Xuân phai xuân thắm... bụi ngùi
Đất trời thơ trẻ nụ cười thanh tao
Giật mình soi lại hư hao
Ngất chum tuổi đại so màu nguyên xuân...





Đi qua thế giới trong tôi

MIỀN ĐỨC THẮNG

Đi qua thế giới trong tôi
Cùng những điều tàn chữ nghĩa
Màu lại nổi màu mộ địa
Màu những số phận bi thương

Tôi lại đi qua đoạn trường
Ôm chặt vu vơ ngày cũ
Mất thơ đại niêm hoài xứ
Sắc đen ám ảnh vô hồn

Tôi lại đi qua cô đơn
Thế giới trong mình bắt trắc
Tiếng hư vô luôn gào gất
Vườn xưa khô kiệt tâm can

Tình em mộng vẫn chưa tàn
Không thể khác hơn, không thể
Vượt qua những hố đau như thế
Ta lại mang những gánh sầu

Đi qua thế giới bề dâu
Ta lại gặp mình nặng trĩu
Mơ một giấc mơ đồng điệu
Mơ về nhau giấc mơ đời

Đi qua thế giới trong tôi...

Rừng cũ

TRẦN BẢO ĐỊNH

mai người có về thăm Chàng Riệp
rừng cũ Tây Ninh lá rụng mùa
thấp nén hương lòng thương đất chết
xương tàn cốt rụi đạn bom mưa!

mai người có về thăm rừng cũ
tôi gởi tình tôi trả lại rừng
tôi gởi hồn tôi trắng biệt xứ
sợ buồn treo dốc núi mù sương

mai người có về thăm Chàng Riệp
lối cũ rừng xưa gió xạc xào
chiến sĩ bồi hồi đau đầu mắt
mồ chôn thất lạc biết phương nao!?

Sống hiền thiện

TÁNH THIỆN

Nghiệp đã tạo cách chi chạy thoát
Biết sai lầm dứt khoát ngừng ngay
Bỏ đi cái ngã sâu dày
Thành thời từng bước tháng ngày dụng công.

Ngày hai bữa nuôi xong thân thể
Sống giản đơn bỏ tẻ đua đòi
Tìm Thầy học đạo sáng soi
Dần dà thoát cảnh nổi trôi luân hồi.
Xem chúng sinh là người thân thích
Mọi hành vi tụ tích mầm lân
Cuộc đời là cả nguồn ân
Đừng gây oan nghiệt thêm phần khổ đau.

Chùa Dầu

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Chùa Dầu thoảng tiếng chuông đồng
Nghìn xưa non nước Lạc Hồng về đây
Sông xưa chìm dưới đất này
Một dòng lịch sử vằn xoay quặt cường

Nhớ xưa gươm báu Trưng Vương
Cưỡi voi đuổi giặc viết chương sử vàng
Giữ yên một dải giang san
Lưu truyền con cháu vô vằn uy nghi

Sông Hồng tấp nập người đi
Nhớ chăng sông Đuống hồi quy nhịp mùa
Một đô thị cổ nghìn xưa
Một thương cảng lớn nắng mưa đã từng

Là nơi hội tụ lấy lòng
Những dòng văn hóa anh hùng muôn nơi
Thuở Tây Hán, dưới gầm trời
Vùng Luy Lâu đã gọi mời tự do...

Đất xưa nắng Lão, mưa Nho...
Đóa sen Phật Ấn, con đò Á Trung
Một không gian gió hỗn dung
Ngón chân Giao Chỉ cong cung sắc màu

Luy Lâu, Luy Lâu, Luy Lâu
Trái tim Kinh Việt hát câu Thuận Thành
Thành xưa mây trắng bay quanh
Bây giờ còn một "đoạn vằn" đơn sơ

Dấu chân Sĩ Nhiếp rêu mờ
Nhưng hồn Đại Việt ngọn cờ hồng bay
Trái bao cuộc thế đổi thay
Mái chùa che chở đất này sơn khê...



Ban Mê mùa bướm bay

THANH TRẮC NGUYỄN VĂN

Ban Mê mùa bướm bay
Lá rơi từng mảnh gầy
Cà phê lung linh sánh
Ngọt ngào mà sao say?

Vẫy chào Sêrêpôk
Sông trôi khói phủ mờ
Chợt yêu trời Daklak
Thành phố chìm sương mơ.

Ché rượu cần Y miên
Rộn rã điệu cồng chiêng
Cạn đi chiều bụi đỏ
Bazan đất trời nghiêng.

Kìa ai như Đam San
Cưỡi voi vượt đại ngàn
Ngực trần màu sẫm chớp
Hồn sử thi âm vang...

Phải em hay là hoa
Cúc Ban Mê mượt mà
Tiếng cười xuân son nữ
Em gửi về đâu xa?

Ban Mê mùa bướm bay
Nắng đẹp hơn từng ngày
Trang thơ vàng rụng khê
Thả hồn thu lên mây.





Hoa của một đêm

CAO HUY HÓA

Ngôi vườn nhà bạn tôi quanh năm xanh tươi bốn mùa hoa nở, là nơi thỉnh thoảng bạn bè chúng tôi hay lui tới. Một buổi sáng trời trong nắng nhẹ, chút cảm xúc chợt đến khi tôi nhận ra lỏng không những cánh hoa quỳnh quéo lại, chỉ còn chút hơi tàn để treo vào cành. Thường thì các loài hoa có cánh, khi tàn thì cánh hoa rơi và còn giữ được sắc, riêng hoa quỳnh không rơi cánh, hoa ra đi bằng cách trả hương sắc vào hư không, chỉ trong một đêm.

Đêm trước, một nhà nhiếp ảnh hay tin hoa quỳnh sẽ nở, đã phục tại nhà bạn tôi từ chín giờ tối cho đến nửa đêm, dàn dựng phong cảnh, ánh đèn, cắt tỉa cành, bố trí hoa, và chờ đợi hoa nhẹ bung cánh ra, rung rinh, cho

đến tròn đầy. Thế là nhà nhiếp ảnh đã được một bộ ảnh hoa quỳnh có giá trị mỹ thuật, mãn nguyện ra về, để lại tang thương cho khu vườn và... cho tôi, cảm nhận nghiệt ngã của vô thường! Thương thay cây quỳnh, tự vươn lên cao, rủ lá dài bên cạnh thân lỏng không, dựa vào mấy cây hồng quả, gửi gắm một chút rễ vào thân cây khác, bình thường gia chủ chẳng để ý, cho đến khi ra hoa, thì hương sắc của hoa mới được đón nhận và cũng chỉ một đêm, rồi trôi vào hững hờ.

Tôi không hào phóng trồng cây quỳnh rải rác trong vườn như bạn tôi, tôi chỉ trồng trong chậu, với ước mong khi cây ra hoa và chuẩn bị nở vào một đêm nào đó, tôi sẽ rình chậu vào lan can, “dọn” mình ngắm hoa. Hầu như khắp mọi nơi, quỳnh chỉ chọn đúng một

thời điểm vào ban đêm để khai hoa nở nhụy. Khoảng 9 giờ tối, chuyển động mở đầu với những cuống hoa màu thẫm nhạt từ từ mở ra, ban đầu những cánh hoa ngoài cùng bung nhẹ, đến các lớp cánh hoa kế tiếp, cuối cùng là búp hoa ôm ấp nhụy vàng, nở theo từng làn gió mong manh phả ra từng đợt hương thơm, ngọt ngào, nhẹ nhẹ. Đó là thời gian quý báu để thưởng ngoạn hoa, chăm chú nhìn hoa để ngộ ra rằng ở đây, sự thanh khiết là tốt cùng với màu trắng ngà tinh khôi và mùi hương cố gắng hiến cho đời. Cái đẹp mong manh vào lúc đêm khuya thanh vắng, khi vũ trụ để yên cho đêm đen ngự trị, là giá trị độc đáo của hoa quỳnh.

Có hoa quỳnh nào dễ tính hơn, nở vào ban ngày hay không? Có nhiều lắm, và tôi đã thấy, ở Mỹ, với các màu đỏ, hồng, vàng, cam, cây dễ trồng, ra hoa rất nhiều. Bà con ta quá thích, đem về trồng ở quê nhà, nhưng cây không thích nghi với thổ nhưỡng và khí hậu, nên ít người trồng thành công. Tuy thế, dẫu cho nơi nào đó trên nước ta xuất hiện nhiều hoa quỳnh đa dạng về màu sắc và nở ban ngày, thì địa vị nữ hoàng vẫn dành cho hoa quỳnh trắng nở về đêm.

Lâu nay tôi cứ tưởng quỳnh là cây hoa ở nước ta và phương Đông, không ngờ nó có nguồn gốc ở Trung Mỹ, thuộc họ xương rồng, tiếng Hy Lạp là *Epiphyllum* - *epi* là trên, *phyllum* là lá, *Epiphyllum* là trên lá, có nghĩa mọi bộ phận của cây đều là trên lá. Thần dân của nữ hoàng này là sang trọng với quỳnh nhiều màu, là đại chúng với cây thanh long, là mỹ nữ với tiểu quỳnh trong chậu, và cũng là hoang dã với cây xương rồng sống khỏe trên đất khô cằn bạc màu.

Hoa quỳnh nở về đêm, xứng đáng để văn nhân thi sĩ làm thơ xướng họa, và nếu hoa nở vào đêm trăng sáng thì có gì đẹp bằng “*Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên*”. Ôi, biết bao nhiêu vần thơ hay về hoa quỳnh, tôi chỉ xin mượn thơ của Tế Hanh:

*Trên hoa trăng sáng một vùng
Dưới trăng hoa nở bừng bừng nhụy bông
Hoa là trăng đậu cành cong
Trăng là hoa ngự trời trong ngời ngời.
Hoa trăng với lại hồn tôi
Phút giây hư thực đất trời trôi qua.
Đến khi thức dậy nhìn ra
Ánh trăng vừa tắt, sắc hoa vừa tàn.*

Trồng cây quỳnh không có gì là công phu, nhưng thưởng thức hoa quỳnh về đêm quả thật là phải trọn tình với hoa. Và theo tôi, khó ai trọn tình với hoa cho bằng một nhà văn nữ, Margaret Renkl, bên nước Mỹ xa xôi. Bà đã thổ lộ công phu và tình cảm đó trong một bài báo trên *New York Times*, ngày 21/9/2018, nhan đề: “*Journey to a Night Flower*” (chuyến đi thăm Hoa Đêm).

Bà đã biết đến hoa quỳnh từ khi còn nhỏ, chứng kiến bà ngoại của bà trồng và chăm sóc cây quỳnh, nhưng đứa bé gái không mấy cảm tình với cây này. Cây

gì mà lênh khênh, vô trật tự, lá thì dài, lá có răng cưa, lá thì như cây nhện. Khi chiều thu chớm lạnh, bà cụ lẹ mệ bung chậu hoa vào nhà, đặt trên bàn không xa lò sưởi, và thắm mong cây ra hoa. May mắn chỉ đến một lần qua hàng chục năm. Cô bé nghĩ không ra, vì sao bà ngoại, một cô giáo già ở một ngôi trường nhỏ, lại thích chỉ cái cây này giữa mênh mông cánh đồng đậu phụng trong tiểu bang khắc nghiệt Alabama? Cuối cùng, cô bé chỉ hiểu là cuộc đời bà đã gắn bó với cây dờ dưng ương đó.

Rồi cô bé lớn lên, cũng đã trồng cây quỳnh, cùng với người anh. Cô gái, giờ đã là nhà văn, chờ hoài chờ mãi, cây vẫn không ra hoa. Thế mà mới đây, nhà văn nhận được e-mail của người anh phấn khởi cho biết, hoa sẽ nở vào tối nay; và anh không quên đính kèm một tấm ảnh chụp cây quỳnh đâm nụ hoa. Nhận tin vui thì trời đã về chiều, bà vẫn quyết định lái xe trên quãng đường dài 50 dặm, giữa trời khô nóng, cây cối hai bên đường phủ đầy bụi, để “*làm một cuộc hành hương đến một nơi chẳng để làm gì, ngoài việc ngắm một đóa quỳnh!*”, và cuối cùng ngộ ra “*Hoa nở nà viên mãn, và hương thơm ngọt nhẹ lan tỏa cả căn phòng. Hoa của những giấc mơ!*”.

Không chỉ nhà văn, còn có bạn bè và láng giềng của người anh cũng tụ hội về đây, cùng chờ đợi đóa hoa đêm mãn khai như “một đứa bé chào đời”. Phải chăng mọi người đều không mất đi nhu cầu sống giữa cây cỏ cho dẫu ngày nay, chỉ có 2% người Mỹ sống với nghề nông? Tác giả trở lại quá khứ với những thế hệ đi qua. “*Tôi chỉ mới thuộc một thế hệ rời xa nông trại, và tôi đã trải nhiều năm thời thơ ấu trong thế giới mà mẹ tôi đã lớn lên, cũng là thế giới bà ngoại tôi lớn lên, rồi trước đó bà cố tôi và trước nữa không ai nhớ nổi. Cứ mọi năm, qua nhiều tuần, tôi đã ngủ trên cái giường mà mẹ tôi đã ngủ thời còn là đứa trẻ, tôi đi chân trần trên con đường bụi đỏ mà mẹ tôi khi trẻ đã đi; tôi đã ăn trái mận đen của cây mận lớn lên bên cạnh cuộc đời thơ ấu của mẹ, cho đến khi mận lên men dưới ánh nắng mặt trời Alabama để làm thành rượu nồng*”.

Bà ngoại tóc bạc phơ bay bay trong gió, cây mận lủng lẳng trái của thời thơ ấu, bụi đỏ lấm vào các ngón chân... của ngày hôm qua, đóa hoa quỳnh tinh khôi thanh khiết phù du của ngày hôm nay như gọi lên tình thức. Và nhà văn kết luận: “*Vào thời đại của chuyển dịch lớn về văn hóa và nỗi thất vọng về môi trường, một giờ của đời hoa đã cho tôi nhớ rằng, khi thế giới đúng như những gì mà nó phải như thế, thì tôi thuộc về thế giới đó*”.

Mong rằng thế giới đó của nhà văn sẽ quy tụ nhiều tiếng nói của lương tri nhân loại để Trái đất xanh tươi hơn và con người chan hòa yêu thương hơn. ■

Chú thích:

1. *Khi chén rượu khi cuộc cờ*

Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên.

(Trích trong *Truyện Kiều*, đoạn Kim Kiều đoàn viên).



"Hoa Xuân"

bức tranh quê êm đềm

HẢI TRINH



Nhạc sĩ Phạm Duy đã có một nhận xét vô cùng tinh tế về những ban nhạc xuân sáng tác trước năm 1975 ở miền Nam phần nhiều là buồn. Nó thể hiện tâm trạng cô đơn, lạc lõng của người lính trận xa nhà, thiếu vắng niềm vui đoàn tụ gia

đình và thương nhớ người yêu trong những ngày xuân là đề tài phổ biến của nhiều nhạc phẩm trong giai đoạn này. Khác với những ca khúc xuân thời tiền chiến ra đời song hành với nền văn học nước nhà chịu ảnh hưởng của Tây phương, nên phong cách các ca khúc này vui tươi và sinh động; thể hiện được bản chất của một mùa xuân nguyên thủy.

Tôi có thói quen không biết tự thuở nào, cứ đêm ba mươi Tết là đi ngủ sớm. Để sau lễ cúng giao thừa, trong lúc cả nhà đang say giấc, thì một mình tôi trầm ngâm bên chén trà xuân bốc khói, ngồi nghe những bài nhạc xuân xưa. Bài ca mở đầu bao giờ cũng là *Hoa xuân* của Phạm Duy qua giọng hát ngân nga, thánh thót của ca sĩ Hà Thanh. Có phải là "tha hương ngộ cố tri" hay không, mà tôi lại say mê giọng hát của cô Hà Thanh đến thế. Hay là tại vì "đồng hương" cho nên dễ trở thành "đồng điệu"?

*Xuân vừa về trên bãi cỏ non
Gió xuân sang lá vàng xuôi nguồn
Hoa cười cùng tia nắng vàng son
Lũ ong lên đường cánh tung tròn.*

Chỉ vốn vẹn có một khổ thơ thất ngôn tứ tuyệt mà Phạm Duy đã phác họa nên một bức tranh xuân sinh động từ chốn điển trang. Cỏ non, hoa bướm, nắng vàng là sắc xuân, nhưng sinh động nhất vẫn là lũ ong lên đường cánh tung tròn, hình ảnh "cánh tung tròn"

mới ngộ nghĩnh, dễ thương làm sao. Chỉ có Phạm Duy mới có cái nhìn tinh tế đến mức chi li đến thế. Mà lũ ong lên đường để làm gì? Nhất định là đi hút mật để dự trữ thức ăn, để nuôi nấng đàn ong con mà duy trì nòi giống. Không như đàn bướm kia chỉ biết nhờn nhơ bay lượn, rong chơi thỏa thích. Khiến cho hoa xuân phải hững hờ:

*Hoa chẳng yêu lũ bướm là lời
Muốn yêu anh vác cày trên đồi
Hay là yêu chiến sĩ ngàn nơi
Thấy hoa tươi cười bỗng thương đời.*

Xem ra thì loài hoa cũng đã minh định lần ranh giữa yêu và ghét, yêu ai và ghét ai. Người nhạc sĩ tài hoa đã mượn hình ảnh đàn ong, đàn bướm để động viên người nông dân nỗ lực cần lao để vượt qua cảnh đói nghèo. Đa tình và lãng mạn là cốt cách tự ngàn xưa của người nghệ sĩ. Có người không kìm hãm được nỗi đam mê nên đã đánh mất bản ngã, mà trở thành tha hóa. Trang Tử, một đạo gia nổi tiếng ăn chơi thời Chiến quốc đã từng băng khuâng tự vấn: "*Trang Chu biến vi hồ điệp? Hồ điệp biến vi Trang Chu?*" (Trang Chu là con bướm hay con bướm là Trang Chu?). Xứ ta có nhà "thơ say" họ Vũ cũng học đòi Trang Chu đến nông nổi phải tán gia bại sản:

*Theo gương Trang Tử tiêu cơ nghiệp
Khúc cổ bốn ca vỗ hát chơi.*

(Vũ Hoàng Chương)

Với Phạm Duy thì khác. Tình cảm của ông được biểu hiện một cách dịu dàng, đầm thắm, nhưng cũng không kém phần nồng ấm, thiết tha. Thử hỏi trong chúng ta, đã có ai từng nghĩ đến cái đêm tân hôn của cha mẹ mình không? Vậy mà chàng nhạc sĩ tài hoa ấy đã hình dung đến cái đêm hạnh phúc đầu đời của mẹ cha bằng một câu ca vô cùng lãng mạn:

*Xuân trong tôi đã khơi trong một đêm vui.
Một đêm, một đêm gối chăn phòng the đón cha mẹ về.*
(Xuân ca)

Và đây, cũng trong bài *Xuân ca* ta đọc được câu này: "*Tìm em, gặp em. Đón xuân nghìn năm bão xuân ngập lòng*". Làm gì trong mùa xuân mà có bão? Nhưng với Phạm Duy thì có đấy, Bởi lẽ tìm em mà gặp em trong ngày xuân thì còn gì đẹp hơn. Bão lòng chắc phải dậy

sống. Cùng tâm trạng ấy Lưu Trọng Lư đã viết nên hai câu thơ tròn trịa dễ thương:

*Đêm ấy xuân vừa sang
Em vừa hai mươi tuổi.*

(Còn chi nữa)

Qua nội dung một số bài ca, ta đã nhận chân được cái tình cảm dạt dào của người nghệ sĩ nơi ông đã hóa thân vào nỗi khổ của đám dân nghèo. Đây là hình ảnh đau thương của người nông dân Việt Nam chẳng khác gì cảnh đời cơ cực của những kẻ nô lệ thời trung cổ:

*Ruộng khô, có những ông già rách vai
Cuốc đất bên đàn trẻ gầy
Có người bừa thay trâu cày.*

(Quê nghèo)

Không oán trách, không than vãn. Với tinh thần lạc quan, ông mong ước mọi người phải biết hợp quần trong lao động, phải biết chinh phục thiên nhiên và cũng phải biết dựa vào thiên nhiên để tái tạo cuộc sinh tồn:

*Bắt tay nhau tránh cuộc cơ
cầu (Hoa xuân).*

Ngay cả với loài vật như con trâu mà Phạm Duy cũng tỏ thái độ ân cần phủ dụ: *Trâu ơi! Trâu ơi đi cày. Trâu ơi đi cấy nhé!* Nghe ra nó dạt dào tình cảm làm sao. Chứ không như thái độ vô cảm của con người trong *Lục súc tranh công: Trâu mệt, trâu đà thở dài thở vắn. Người còn mắng ngược, mắng xuôi.* Phải nói đây là một thái độ đáng trân quý đối với người nhạc sĩ tài ba này. Từ thời trai trẻ Phạm Duy đã từng xuôi ngược vào Nam ra Bắc. Đã từng sống và làm việc với mọi giới cần

lao, nhất là những năm theo kháng chiến, sống chung đụng với tầng lớp nông dân nghèo khổ vùng trung du Bắc Bộ. Khoảng thời gian này ông đã cho ra đời nhiều tác phẩm về đề tài nông thôn như: *Vợ chồng quê, Em bé quê, Bà mẹ quê* hoặc như *Nương chiếu, Quê nghèo...* Hình như hầu hết các tác phẩm này đều mô tả nỗi cùng cực của đám dân cày lam lũ. Qua đó ông cũng đã gửi gắm đến họ niềm ước mơ dù nhỏ nhoi như: *"Vui vì nổi cơm ngô đầy"* hoặc chất chiu như đôi *Vợ Chồng Quê "Mong sao cho hai mùa lúa chín, ngô vàng"* cho đến giấc mơ đổi đời cho trăm họ: *Nằm mơ. Mơ thấy trăm họ tốt tươi. Mơ thấy bên lề cuộc đời. Áo dài đùa trong nắng cười* (Quê nghèo). Thấp thoáng đó đây trong các tác phẩm thuộc lãnh vực này, Phạm Duy đã có tham vọng "giải thoát" cái đói nghèo cho đám dân đen. Là người nghệ sĩ, nhưng ông đã đứng về phía quần chúng để hô hào đấu tranh cho người nông dân được làm chủ ruộng đồng.

Qua bài *Em bé quê*, ông đã khẳng định: *"Đồng ruộng kia, với đồng cỏ kia là của những dân quê"*. Không những ước mơ nâng cao đời sống vật chất mà tác giả còn muốn khai phóng cho đám dân nghèo thoát vòng ngu dốt tối tăm. Chính ông là người hăng hái tham gia phong trào Bình dân học vụ và Xóa nạn mù chữ thời bấy giờ đang phát triển rầm rộ trên mọi miền quê hương đất nước, nhất là ở vùng nông thôn; nơi đã bao đời chịu cảnh ngu dốt tối tăm. Với thiếu niên nhi đồng, là mầm non đất nước, là đối tượng được ông đặc biệt quan tâm. Ngồi trên mình trâu mà học: *Đường về lối nhà, chữ i chữ tờ / Lúa trâu vào chuồng, gánh nước nữa là xong* (Em bé quê) - *Ba ngày xuân nô đùa với bè bạn mà vẫn không quên Hát câu i tờ đón xuân về* (Hoa xuân).

Trở lại với *"Hoa xuân"*, bài tình ca được viết nên bằng những khổ thơ thất ngôn tứ tuyệt và được thể hiện bằng giai điệu khoan thai, dập dìu như ngọn gió đầu xuân. Phần chuyển đoạn được thay bằng một cặp thơ tự do năm và chín chữ để tăng phần sinh động cho bài ca, chẳng hạn như: *Xuân. Hoa là tình tôi / Hoa nở cùng ai,*

cùng luyến lưu mọi nơi. Nhưng cũng chỉ có hai câu thôi, rồi cung bậc cũng trở lại điệp khúc dập dìu khoan thai như khúc dạo đầu. Thoạt nhìn dễ tựa *"Hoa xuân"* chắc ai cũng cứ nghĩ đến một cảnh tượng tung bừng, muôn hồng ngàn tía của các loài hoa khoe sắc trong nắng xuân hồng. Nhưng sau khi nghe xong toàn bài ca, thì ra đây chỉ là quang cảnh sinh động của một ngày mùa. Trên cánh đồng quê, vào một sáng đầu xuân, cũng có hoa vàng, chim hót, bướm lượn, ong bay; nhưng không có cảnh nam thanh nữ tú dập dìu du xuân, mà là cảnh sinh hoạt nhộn nhịp của cộng đồng làng xã bắt tay vào mùa vụ. Nào là cảnh

những cô gái xuân thì vui vẻ, cười tươi với chàng trai bên luống cày sâu. Trên đê, từng đàn em bé đang chạy nhảy nô đùa, miệng ê a hát câu *"i tờ"* đón xuân về. Những cụ già tóc trắng cũng háo hức ra ngồi hong ánh nắng xuân, nhìn hoa mà ước cho *"Hoa nở mãi không già"*. Trong lúc mọi người đang miệt mài với công việc trên cánh đồng, bỗng dưng người nghệ sĩ đã bắt gặp một hình ảnh vô cùng lãng mạn:

*Có một chàng thi sĩ miền quê
Ngất bông hoa biếu người xuân thì.*

Đúng là ngày xuân đất cũng nở hoa: Hoa đời và hoa tình đôi lứa.

Nghe bản tình ca *Hoa xuân*, có người đã tự hỏi: Nhạc sĩ Phạm Duy đã đem thơ về ghép nhạc hay ông đã phù phép biến nhạc thành thơ? *"Hoa xuân"*, một ca khúc tuyệt tác, một bức tranh quê êm đềm của một thời xa vắng. ■





Bài học về sự chậm trễ

LÊ HẢI ĐĂNG

Chậm trễ là một hiện tượng phổ biến trong xã hội, đặc biệt khi cộng hưởng với thói quen văn hóa truyền thống, nó có nguy cơ trở thành lực cản đối với tiến trình phát triển đất nước.

Trong quá khứ, người Việt có ý niệm về thời gian co giãn, hữu tình. Người xưa tính thời gian bằng khoảng cách, như giờ Ngọ từ 11 đến 12 giờ trưa, như vậy giữa khoảng 11h đến 12h59 vẫn thuộc giờ Ngọ. Nếu hai người hẹn nhau vào giờ Ngọ, người tới trước có thể đợi người đến sau gần 2 tiếng (120 phút). Hiện tại, chúng ta đã tính thời gian bằng giờ, phút, giây theo chiếc đồng hồ. Tuy nhiên, tính chất sai số trong việc áp dụng một chuẩn chung vẫn xảy ra khiến cho thời gian bị trôi đi lãng phí.

Trong hoạt động thực tiễn, khả năng hợp tác của con người bị suy giảm đáng kể nếu thiếu ý thức chấp hành thời gian nghiêm túc. Người Việt nói chung hay có thói quen trễ giờ. Kể cả những người từng sống, học tập, làm việc ở nước ngoài, khi về nước, họ sẵn sàng nuông chiều thói quen cũ nhằm tiếp nối “thời giờ cao su”. Sự thiếu đồng bộ, nhịp nhàng trong quá trình hợp tác liên quan trực tiếp đến thời gian. Chúng ta có thể hình dung phương thức làm việc nhóm giống như hình thức hòa tấu trong dàn nhạc. Nếu các nhạc

công không thống nhất nhau về tốc độ, nhịp điệu, mối tương quan giữa tổ hợp âm thanh... tác phẩm sẽ trở nên rời rạc, lộn xộn, thiếu chất kết dính làm nên chỉnh thể thống nhất. Âm nhạc là loại hình nghệ thuật thời gian. Việc thống nhất đơn vị đo lường bằng thời gian đặc biệt quan trọng trong loại hình nghệ thuật này. Nó quy mọi thành viên vào một nguyên tắc chung nhằm triển khai tác phẩm, phối hợp với nhau nhịp nhàng, trật tự, từ chính xác đến ăn ý, hài hòa... Khi thời gian chưa thống nhất hoặc tuân thủ nghiêm ngặt, con người phải dành nhiều thời gian cho sự chờ đợi. Ngoài ra, chúng ta còn thiếu hệ thống chuẩn mực giúp ứng xử tình trạng chậm trễ. Sau đây là ba ví dụ về sự chậm trễ có thể rút ra bài học kinh nghiệm.

Bài học thứ nhất

Trong lần hợp tác với dàn nhạc nước ngoài, nghệ sĩ Việt Nam đã tới trễ. Thay vì chứng kiến cảnh nhạc công ngồi chờ nhau như thường xảy ra ở quê nhà thì cả chỉ huy lẫn nhạc công đang đang say sưa tập luyện. Họ đã bắt đầu làm việc đúng giờ. Trong quá trình tập luyện, nếu có ai không theo kịp, chỉ huy vẫn hướng dẫn thành viên khác chơi tiếp. Họ bỏ lại người chậm trễ phía sau và tiến lên phía trước.

Bài học thứ hai

Sự việc xảy ra vào giờ ăn trưa trong một ngôi trường ở Nhật Bản. Khi bàn ghế, thức ăn đã dọn lên, thấy thiếu một người, tất cả ngồi sẵn vào bàn, chưa ăn để chờ một người.

Bài học thứ ba

Một trong những nguyên tắc của ngành hàng không là nếu chuyến bay có hành khách lên cơ đầu tim đột ngột, phi hành đoàn sẽ cho máy bay hạ cánh khẩn cấp. Trong trường hợp này, nhiều người phải chậm trễ vì một người.

...

Trong cả ba trường hợp trên, chúng ta thấy phương cách ứng xử với tình trạng chậm trễ dựa trên nguyên tắc khác nhau. Trường hợp thứ nhất, mọi người không chờ một người vì sự cố chậm trễ nhằm tránh tình trạng một người làm ảnh hưởng tới nhiều người. Cách làm đó cũng tránh cho nhiều người nhân cơ hội có người đi trễ đổ thừa cho một người. Lỗi lầm hoàn toàn đã được khoanh vùng. Mọi người vẫn làm việc theo thời gian quy định. Cách thức đó tạo cơ hội cho cá nhân sửa chữa sai phạm, đồng thời tập thể không vì một người mà giảm năng suất chung. Nếu sự cố đi trễ tiếp tục diễn ra, nhà hát có thể thay thế nhạc công khác.

Ở ta, phương cách ứng xử thường xảy ra ngược lại. Chẳng hạn, nếu đi tham quan theo đoàn, chúng ta dễ dàng bắt gặp tình huống nhiều người chờ một người đến trễ. Theo nguyên tắc, tài xế, hướng dẫn viên có quyền bỏ khách vì lý do trễ giờ. Trong trường hợp này, nhiều người cùng nhau tạo ra sự cố chậm trễ, cả tài xế, hướng dẫn viên không thể thực thi nguyên tắc kỷ luật đối với mọi du khách.

Trong trường hợp thứ hai, nhiều người chờ đợi một người. Đây là bài học thấm thía dành cho người đến trễ. Tại sao thầy cô giáo, học sinh trong ngôi trường lại phải chờ đợi một người? Có lẽ họ biết rằng, sự vắng mặt của người ấy là bất thường. Giờ ăn là lúc mọi người cùng nhau thu hưởng

thành quả, khác với việc thực hành công việc của từng người. Trong công việc, một người chậm trễ gây ảnh hưởng đến tiến độ, năng suất của nhiều người. Còn lúc thụ hưởng thành quả, chờ một người cho thấy sự cần thiết của người ấy. Ở ta, tình huống này cũng bị áp dụng ngược. Trong bữa tiệc liên hoan Festival nghệ thuật vùng sông Mekong diễn ra tại thành phố Đà Bắc cách đây ít lâu, khi chủ tọa đang phát biểu trên sân khấu, đoàn nghệ sĩ Việt Nam đã khui bia, cụng ly: “zô zô zô” trước sự ngạc nhiên của khách.

Trường hợp thứ ba, rủi ro sinh mạng đối với một người, rõ ràng cần sự hy sinh thời gian trân quý của nhiều người để cứu sinh mạng quý giá hơn của một người. Bởi vậy, cuộc sống của mỗi cá nhân ghi dấu, đọng đầy lòng nhân ái của nhiều người.

Từ đợi đến chờ

Trong ngôn ngữ hàng ngày, chờ và đợi có thể dùng chung hoặc chuyển hóa cho nhau, nhưng qua cách sử dụng, chúng ta thấy, đợi và chờ khác nhau. Trong ca khúc: “Đợi”, nhạc của Huy Thục, lời thơ Vũ Quần Phương có đoạn viết:

Em đứng trên cầu đợi anh

Dưới chân cầu nước chảy...

Tình cảnh “đợi” của nhân vật trong tác phẩm mang tính chất của một cuộc hẹn. Theo đúng tính chất cuộc hẹn, nếu anh không đến hoặc đến quá trễ, em có thể về. Còn chờ, như chờ một ngày đẹp nắng, chờ cơn mưa tạnh, chúng ta không thể biết khi nào điều đó xảy ra. Có người chờ mòn mỏi cả đời, chờ một điều không biết đến bao giờ.

Trong thực tế, xuất phát từ đợi một người chậm trễ, chúng ta có nguy cơ phải chờ người ấy trưởng thành, có ý thức chấp hành kỷ luật về thời gian hay nói cách khác, biết đúng hẹn. Đó chính là sự chờ đợi khó thể tiên liệu trước kết quả. Nếu đối tượng này là cả xã hội, văn hóa đất nước, chúng ta có thể hình dung về sự mòn mỏi của thời gian để đợi chờ. ■





Chờ quên

“đường đi lối về”

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Năm mới Kỷ Hợi 2019 đến, xin chúc mọi sự xảy ra sẽ đều tốt đẹp và an lành, lợi mình lợi người và lợi cả hai. Có một sự không vui chút nào khi vì lý do nào đó con người không làm chủ “đường đi lối về”. Như có người nhậu rượu nhiều quá, say xỉn “quắc cần câu” quên đường về nhà, phải ngủ bờ ngủ bụi. Tại sao con người đến và ở một nơi nào đó, nếu đi đến nơi khác, dù xa vạn dặm vẫn nhớ và tìm được đường trở về chốn cũ? Câu trả lời nằm trong các công trình nghiên cứu được tuyên dương trao giải Nobel Y Sinh học năm 2014. Xin kể lại cho vui và nhớ lại một thành tựu y sinh được ghi nhận.

Giải Nobel Y Sinh học năm 2014 đã trao cho giáo sư người Anh John O’Keefe và hai vợ chồng người Na Uy May-Britt Moser và Edvard Moser. Giải thưởng danh giá này được trao cho những công trình nghiên cứu được đánh giá có giá trị thực tiễn giúp con người hiểu chính bản thân mình hơn. Cụ thể là những công trình đó giúp chúng ta trả lời: “*Làm thế nào biết được chúng ta đang ở đâu? Não bộ lưu trữ thông tin như thế nào để chúng ta định vị nơi mình đã đi qua và định hướng cho nơi mà mình muốn tới?*”. Ba nhà khoa học đã được vinh danh nhờ đã tìm ra những tế bào tạo thành hệ thống định vị (GPS) ở não bộ.

Từ năm 1971, John O’Keefe, giáo sư thần kinh học thuộc Đại học London (UCL), đã phát hiện các tế bào đặc biệt nằm ở *hồi hải mã* (hippocampus, là một vùng nhỏ ở não bộ có vai trò về trí nhớ) sẽ được kích hoạt phát tín hiệu mỗi khi chuột thí nghiệm di chuyển đến một số vị trí cố định trong chuồng của chúng. Ông đề nghị gọi những tế bào này là “tế bào vị trí” (place cells), vì chính nhờ những tế bào này thiết lập nên bản đồ, giúp cho chuột nhận biết địa điểm mà nó đã đi qua. Ông cho rằng vùng hồi hải mã chính là kho lưu trữ nhiều bản đồ như thế giúp cho sự định vị.

Năm 2005, hơn 30 năm sau, hai vợ chồng May-Britt và Edvard Moser thuộc Đại học Khoa học và Công nghệ Na Uy (Norwegian University of Science and Technology) phát hiện, cũng qua thí nghiệm trên chuột, các tế bào mà họ gọi là “grid cells” (tế bào bản đồ) nằm ở não bộ rất gần với vùng hồi hải mã (gọi là khứu não - entorhinal cortex) được kích hoạt khi chuột đi qua những địa điểm nào đó. Tập hợp các tế bào bản đồ này hình thành một hệ thống trục tung và trục hoành giúp cho chuột nhớ hướng đi lối về, tức là định vị.

Hai khám phá bổ sung cho nhau. O’Keefe đầu tiên phát hiện tế bào định vị trí A và B. Còn hai vợ chồng người Na Uy sau đó phát hiện tế bào giúp chúng ta vạch đường đi từ A đến B. Một bổ sung trong khám

phá rất đẹp và thú vị! Các tế bào định vị này trong não được phát hiện giúp giải thích tại sao chúng ta nhớ những nơi mình đã đi qua và có thể tìm đường trở về nơi xuất phát trước đây.

Khám phá của ba nhà khoa học trên đã giải quyết vấn đề mà các nhà triết học và khoa học nhiều thế kỷ qua đã thắc mắc. Đó là làm cách nào não có thể tạo ra một bản đồ về không gian xung quanh chúng ta và làm cách nào chúng ta có thể định hướng được đường đi trong một môi trường phức tạp để đến nơi muốn đến và về ở chỗ muốn về. Với con người, cảm nhận về vị trí và khả năng định vị xem ra rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mình.

Những bằng chứng về sự định vị trong não

Những ai từng chứng kiến hoặc bản thân lâm vào cảnh uống rượu bia đến độ say xỉn đều có kinh nghiệm về việc quên “đường đi lối về” lúc cần trở lại nhà. Cũng có khi sau cơn say bí tỉ thường chẳng còn nhớ lại những việc đã xảy ra khi uống rượu. Đó là vì rượu bia với chất cồn đã tác động vào chính hệ thần kinh trung ương mà cụ thể đã làm tê liệt tạm thời vùng hồi hải mã. Vùng hồi hải mã mà giáo sư O’Keefe đã chú ý mấy chục năm trước trong nghiên cứu của ông, được khoa học não bộ chứng minh có liên quan đến hoạt động lưu giữ thông tin, hình thành ký ức trong trí nhớ dài hạn và khả năng định hướng trong không gian. Rượu làm tê liệt vùng não kiểm soát sự định vị nên uống rượu say xỉn mà không quên “đường đi lối về” mới là chuyện lạ.

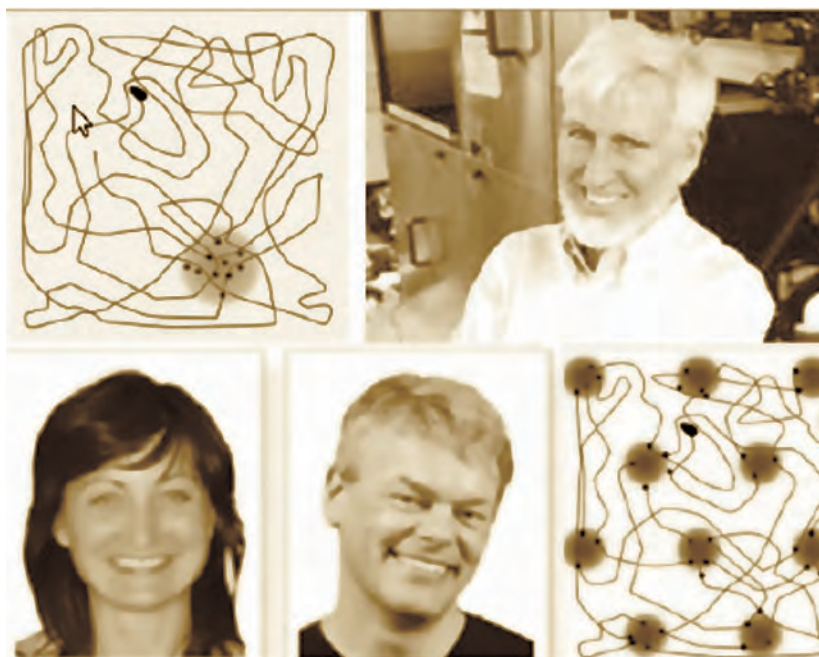
Một số dược phẩm tác động trên hệ thần kinh trung ương như thuốc an thần triazolam, do tác động trên vùng hồi hải mã có gây tác dụng phụ có hại là làm cho lú lẫn, giảm trí nhớ, định vị kém cho một số người, đặc biệt là người cao tuổi.

Những nghiên cứu của khoa học não bộ gần đây với kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh về não, cũng như các nghiên cứu về bệnh nhân trải qua phẫu thuật thần kinh, đã cung cấp bằng chứng cho thấy ở những bệnh nhân bị bệnh Alzheimer mất trí nhớ, vùng hồi hải mã và khứu não bị ảnh hưởng trầm trọng.

Khám phá của ba nhà khoa học đoạt giải Nobel Y Sinh học 2014 giúp phát hiện cơ sở vật chất, tức não bộ, cho hoạt động trí nhớ và định vị của con người. Cho nên suy ra, cũng chính não bộ hoạt động như thế nào đó sẽ giúp con người làm chủ “đường đi lối về” trong tâm thức. Làm sao cho hoạt động não hiệu quả nhất, làm sao trong tập hợp vô vàn bản đồ định vị không gian và thời gian tích trữ được não ta chọn ra những gì thật cần thiết nhất để ứng xử trong cuộc sống?

Khi nhậu nhẹt nhiều quá, say xỉn “quắc cần câu” quên đường về nhà, phải ngủ bờ ngủ bụi rõ ràng là do rượu dùng không khéo chế làm hại não bộ.

Trong cuộc sống thường ngày, rõ ràng là chúng ta rất cần đến trí nhớ và sự định vị trong không gian ta



sống. Nhưng rất dễ chúng ta sẽ lẫn lộn, không còn minh định sự cần thiết mà sa vào sự nô lệ của trí nhớ và đắm mình trong định vị hư ảo. Chúng ta dễ có sự nỗ lực và nghĩ hạnh phúc có được khi ta có cái này cái kia, thành đạt cho được điều này điều nọ, cho nên, chúng ta thường nghĩ nhiều về quá khứ và dồn tâm tư để hoạch định tương lai. Thế là, chúng ta không còn làm chủ bản thân mà đánh mất mình trong tiếc thương vô vàn quá khứ, lo lắng quá đáng cho tương lai và hoàn toàn không nhận thức được hiện tại đang sống. Chúng ta nỗ lực, đấu tranh cho sự định vị tìm đến hạnh phúc nhưng lại đi đến đúng sự khổ đau.

Nói theo nhà Phật là chúng ta không có “chánh niệm” trong định vị. Chúng ta không làm chủ “đường đi lối về” trong tâm thức để thật sự “an trú trong hiện tại”. An trú trong hiện tại có nghĩa ta làm chủ được trí nhớ và sự định vị của ta. Khi an trú trong hiện tại, ta đi đứng nằm ngồi làm việc suy nghĩ... với sự vững chãi thành thoi an vui hạnh phúc... trong từng giây phút hiện tại.

Ngày nay, với những tiến bộ vượt bậc, khoa học não bộ đã dùng kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh tiên tiến, thí dụ như là fMRI (functional magnetic resonance imaging) và PASL MRI (pulsed arterial spin labeled MRI), để phát hiện các hoạt động vi diệu của não bộ. Khoa học này đã chứng minh thiền định có thể giúp giảm đau, và khi thực hiện thiền định, người ta vừa hết đau vừa chụp được hình ảnh rõ ràng của các biến đổi ở những vùng khác nhau của não bộ.

Chúng ta hy vọng trong tương lai, tiến bộ của khoa học não bộ sẽ chứng minh thiền định giúp con người làm chủ “đường đi lối về” trong tâm thức, chứng minh nhờ thông qua thiền định mà não bộ thật sự “an trú trong hiện tại”. ■



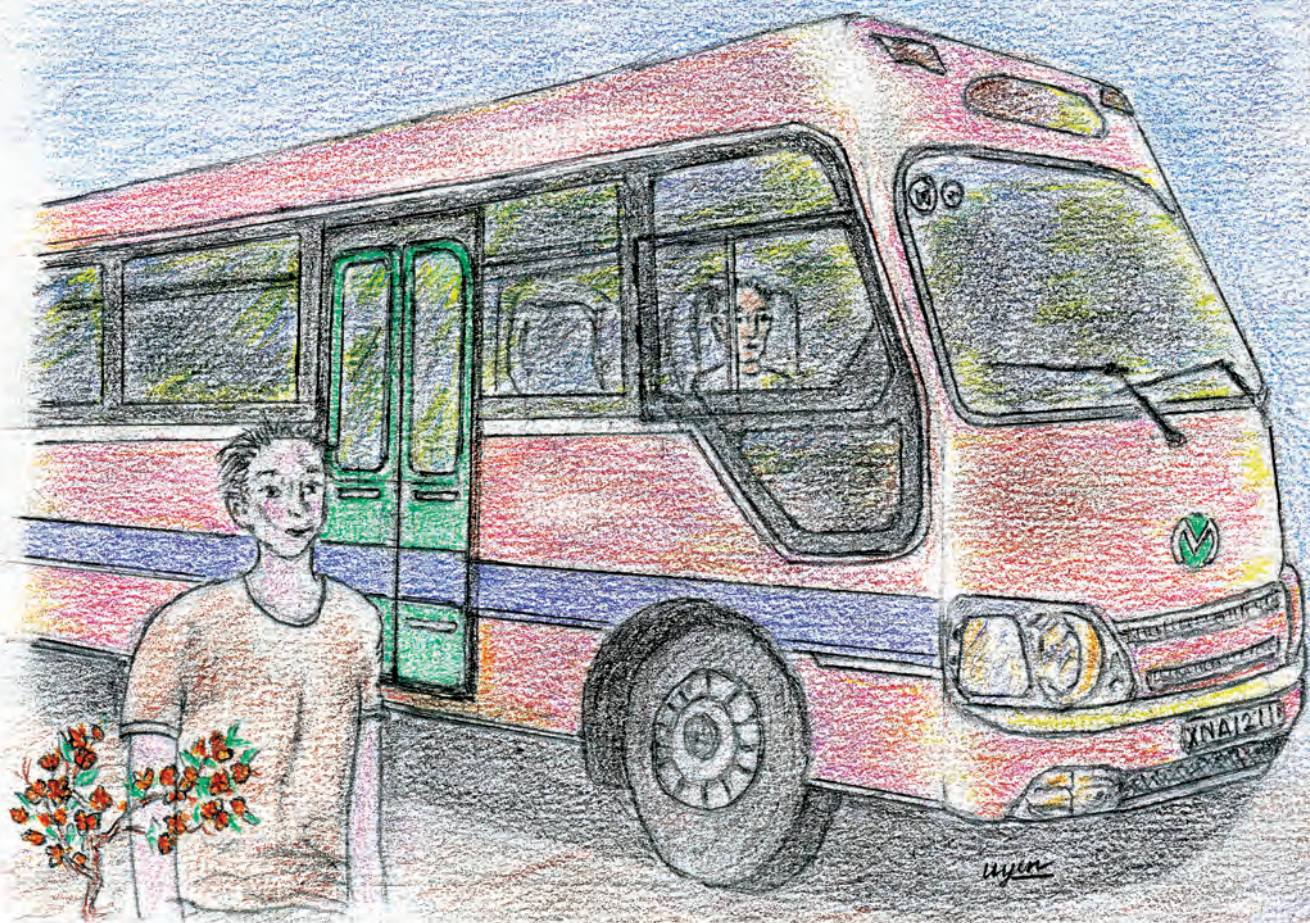
Mùa xuân không lạnh lắm

NGUYỄN ĐẶNG THÙY TRANG

Nhiều năm chạy xe làm ông không quan tâm đến xung quanh, chỉ biết khách nhiều hay ít và quãng đường gần hay xa. Ông sống một mình trên những chuyến xe, không nhà không cửa, Xe đi dọc vùng miền đất nước, qua bao nhiêu miền, nhiều món ăn lạ vậy mà vẫn không làm ông hứng thú bằng những bản nhạc. Những bản nhạc mở thật to trên xe nối đuôi nhau phát ra làm ông quên đi sự mệt mỏi, căng thẳng. Ông ăn trên xe, ngủ trên xe. Ông sống trên xe như người ta sống trên thuyền, bước lên bờ là thấy lênh đênh.

Ông bắt đầu để ý đến mùa khi phải chờ hành khách. Hành khách thường đến trễ vì mưa gió. Hoặc vì họ thay

đổi trang phục, co ro rúm rỏ trong những bộ đồ lạnh. Lần đó, ông phải dừng xe để đợi hành khách khá lâu. Đường đi bắt chợt lạnh. Thời tiết thay đổi, không khí chuyển nhiệt độ đột ngột làm ông và các hành khách không ngờ tới. Người ta nhờ ông dừng ở một chợ nhỏ để mua thêm áo khoác cho trẻ con. Đã bao lâu rồi ông không đi chợ nhỉ? Chợ nhỏ miền quê nhưng cũng gọi lên khá nhiều màu sắc. Quần áo, giày dép, đồ chơi. Các quán ăn. Những trái cây bày biện la liệt. Ông cũng không nhớ bao nhiêu lâu ông không ăn cơm do một bàn tay quen thuộc nào nấu. Những lần chạy xe, thường là tấp vội vào một quán cho khách cùng ăn, hoặc ông gọi điện sẵn, tới nơi bóp còi, chủ quán mang ra hộp cơm hoặc bánh cuốn... Rồi những bản nhạc dịu ông qua tháng ngày.



Đứa trẻ khóc quá trời. Chắc nó cảm lạnh. Người mẹ dỗ dành hết lời, “... con ngoan, đi hết đoạn đường này là con sẽ được về ngoại đón Tết rồi...” bấy giờ thằng nhỏ mới bớt khóc. Nhắc đến Tết, ông mới nhớ ra, chuyến xe này đâu phải là chuyến xe của những ngày cận kề cuối năm, nhưng cũng bắt đầu chộn rộn không khí Tết rồi. Ông cũng sửa soạn thay những bản nhạc Tết. Nhạc càng to, không khí ấy càng đến gần. Có phải Tết nhất thì những vị khách này mới tay xách nách mang đâu. Đối với ông, hành khách lúc nào cũng bộn rộn, cũng đầy hành lý, và trẻ con thì thật phiền phức vì đủ thứ phát sinh, khi thì say xe, đau ốm, lúc lại đi vệ sinh...

* * *

Những lúc không chạy xe ông nghỉ tại phòng dành cho nhân viên. Công ty để trống vài phòng cho những người như ông. Tính ra thì ông cũng có nơi để về, nhưng về làm chi đâu, ông chạy xe liên tục. Và tết nhất thì cũng chẳng khác gì khi không có người thân; ông không còn cha mẹ, cũng chẳng vợ con chèo kéo, không lo lắng tất bật như người ta, không ồn ã nơi này nơi kia. Mùa Tết là mùa ông nhận việc thay cho cánh lái xe ham ăn Tết hơn đi làm. Thời gian rảnh, ông thường đến tiệm đĩa nhạc, lựa chọn rồi sao chép ra để mở trên xe.

Mùa Tết năm nay ông phải đi chung xe với một thằng nhóc mới vào nghề. Nó lên chào hỏi ông trước; cái mặt buồn thiu. Ông hỏi sao, nó nói, lần đầu tiên xa nhà đi làm muộn mùa Tết. Buồn. Suốt chuyến xe, cứ thấy nó ngó ra ngoài. Xe chạy qua mấy cái chợ, qua mấy cái làng mai, làng hoa cúc, vạn thọ ... các cửa hàng trưng đồ đặc với màu sắc nổi bật. Nó ríu rít như chim sẻ. Nó gọi ông bằng chú. Chỗ này nè chú, chỗ kia nè chú. Nhiều khi ông nổi quạu với nó, làm không lo làm, không lo bắt khách rồi quan sát này kia, mà tiếng reo của nó làm người ta ham Tết dễ sợ. Kia chú! Chú thấy không chú. Kia! Hoa đẹp kia chú kia!

Gần Tết ai cũng háo hức sắm sửa, hưởng chi thằng nhóc này lần đầu xa nhà. Lúc ăn cơm hộp, nó nói, cơm gì dở quá chú, ở nhà mẹ con nấu ngon hơn, ít dầu mỡ mà món nào ra món đó, chứ ở đây, nhiều món mà ăn không được gì hết. Với lại, ăn cơm có mấy đứa em, giỡn vui hơn. Ông hỏi, sao năm nay đi làm. Nó nói, ba con đau bệnh, mấy năm rồi mẹ con cũng ráng lo cho có cái Tết như người ta, mà nay con lớn rồi, học xong lớp mười hai, cũng chưa đi học nghề; ông hàng xóm thấy tội nên nói đi tập phụ xe, ông gửi con vô đây. Con đi luôn, kiếm chút gì gửi về nhà sắm Tết. Ban đầu mẹ cũng không cho con đi, nhưng con nói, con mười tám tuổi rồi, nói hoài nói miết cuối cùng con cũng được đi, mà buồn lắm chú, nhớ nhà... Ông ăn xong hộp cơm rồi bảo nó quét dọn xe. Buổi trưa trôi qua trong tiếng nhạc, những giai điệu xuân tươi vui chen lẫn bài hát thấm đẫm nỗi niềm của những người đón Tết xa nhà.

* * *

Chiều đó chuyến xe khởi hành. Thằng nhóc phụ xe cũng háo hức như mọi khi, và lại mới được ứng trước lương. Nó mừng ghê gớm, nhờ người gửi liền cho mẹ. Đến tối, xe đột nhiên đi vào vùng mưa bão. Đường càng ngày càng mịt mù. Xe có dấu hiệu không chạy nữa. Ông đành phải cho xe dừng. Hành khách phải ở im trên xe mấy tiếng đồng hồ để chờ người tới sửa. Đang đêm, cũng chẳng biết làm gì. Người thì ngủ, trẻ con thì khóc la. Ông cũng dừng lại những bản nhạc to xé tai xập xình của mình.

Ông xuống xe và thằng nhỏ phụ hơn hờ nói, chỗ kia người ta bán hoa nè chú. Đẹp ghê hông. Mấy năm rồi nhà con không có tiền mua hoa chưng Tết. Họ hàng nhà con bán hoa Tết, bán đắt quá rồi kêu con ra đứng trông, phụ bán, đến gần cuối đêm giao thừa không ai mua nữa, còn chậu nào con lấy chậu nấy về thôi, chưa bao giờ được chọn lựa gì cả. Nhưng mà vậy cũng vui rồi chú, chút hoa cho có sắc màu, thêm xiu bánh mứt nữa là ăn Tết ngon lành rồi. Chứ tiền hồi chiều gửi về có đủ mua hoa không, ông hỏi. Để ăn chứ chú, mẹ con sắm sửa ăn uống với quần áo cho mấy đứa nhỏ là hết rồi, mẹ con ít khi mua hoa lắm. Ông thấy thằng nhỏ cứ chăm chăm nhìn vườn bông đang sáng đèn, những người chăm bông vẫn còn miệt mài chuẩn bị cho chuyến xe chở hoa đi bán.

Trên xe ông có một bình hoa nhựa, để cũng lâu, mà của nhà xe. Ông có nhớ hồi xa xưa lắm nhà ông thường có bông vạn thọ; vạn thọ gom nắng, vạn thọ có mùi Tết dân dã. Khi ba mẹ mất sớm, ông cũng bắt đầu ra đời lang thang như thằng nhỏ này, ký ức ngày một phai nhòa chứ không mới rọi như nó. Đêm đó, ông thấy thằng nhỏ ngồi nhìn về vườn bông, mặt lại buồn buồn...

* * *

Thợ sửa xe cũng tới kịp trong đêm gần sáng, rồi chuyến xe cũng tiếp tục. Ông không mở nhạc nữa. Những ai đêm qua trằn trọc, lo lắng không ngủ nghỉ được, tranh thủ chợp mắt. Ông lắng nghe và cũng chẳng thấy thằng nhỏ nói gì, chắc một đêm quá dài đối với nó. Chưa bao giờ ông thấy có ánh mắt nào lại sâu hút vào những chậu hoa như thế. Dọc đường, người ta bắt đầu bày bán, chậu lớn chậu nhỏ, cứ như bao trùm đường đi là hoa. Ông lắng nghe tiếng tim rộn ràng của thằng nhỏ. Như một bản nhạc thật to chao đảo đầu óc...

Ông hỏi nó nhà ở đâu. Nó nói, trên đường về bến đó chú. Khi hành khách xuống hết, xe trống trơn chỉ còn hai chú cháu, ông nói, mua cho con chậu cúc nhỏ về gửi mẹ. Nó hít sâu, há hốc mồm, thiếu điều muốn hét vang xe. Trên xe, lần đầu tiên ông thấy, có một mùa xuân trẻ con như vậy, nó vui và hát suốt. Lần đầu tiên, ông không muốn bật tiếng nhạc nào thật to thay thế tiếng hát dờ ờ của thằng nhỏ trông Tết quá chừng này... ■



Anh em như thể chân tay

LÊ THỊ XUYÊN

Bên hiên nhà, Bền đang ngồi chẻ tre chuẩn bị làm dây cột bánh tét. Thằng bé Kha, con trai lên mười của anh ngồi bó gối sát bên cạnh, mắt chăm chú dõi theo từng động tác ba nó làm, giọng như căn dặn:

“Ba nhớ đùm cho con cái bánh tét nhỏ nhé ba. Một năm rồi con mới lại được ăn. Con thèm quá! Con muốn thử xem cảm giác ăn bánh tét năm nay và năm ngoái có khác gì nhau không?”

“Cái thằng bé này! Cũng nết đồng, cũng thật mỡ dưa hành chứ có khác gì đâu con?”

Anh Bền đáp lại giọng điệu như ông cụ non của con rồi tùm tùm cười.

“Không ba à. Con nghĩ là có khác đấy”. Về mặt thằng bé tỏ ra nghiêm trọng, rồi nó nói tiếp liền: “Con nhớ mấy năm trước dưới hiên nhà mình, năm nào ba và bác Vũng cũng cùng làm nên những chiếc bánh tét thật ngon. Năm nay không có bác, không biết bánh ba làm sẽ thế nào đây?”

“Con...!”... Anh Bền khựng lại sau câu nói ngây thơ nhưng đầy ẩn ý của con. Câu nói ấy bỗng cửa vào tim

anh như nhát dao sắc lẹm. Với vẻ mặt bồn thần, anh hướng cái nhìn về phía hàng rào chi chít dây thép gai, nơi phân chia ranh giới giữa khu đất nhà anh và nhà anh trai mình, lòng dâng đầy nỗi niềm ân hận.

Ba mẹ mất sớm, để lại cho hai anh em một ngôi nhà nhỏ và mảnh vườn. Thương em chịu thiệt thòi, anh Vũng càng muốn bù đắp cho Bền nhiều hơn. Vũng lấy vợ và có cuộc sống gia đình riêng nhưng tình cảm anh em vẫn hòa thuận như thuở chỉ có hai người. Những ngày ra đồng làm chung, những bữa cơm gia đình ấm áp, ngập tràn tiếng cười cứ thế ngày nối ngày, năm nối năm. Nghĩ cho em trai, Vũng bàn với vợ chia đôi mảnh vườn cha mẹ để lại cho em một nửa. Ban đầu, Bền không nhận vì nghĩ rằng sống với gia đình anh trai sẽ vui hơn là sống một mình. Tuy nhiên, được anh thuyết phục mãi, Bền cũng đồng ý. Ít năm sau, nửa mảnh vườn dần mọc lên ngôi nhà mái ngói ba gian, không khang trang nhưng được cái chắc chắn, vững chãi. Rồi Bền lấy vợ. Cuộc sống của hai anh em vẫn thấm thiết, thân tình. Người ngoài nhìn vào, ai nấy đều khâm phục tình cảm anh em như chính cái tên cha mẹ đã đặt cho họ. Hàng xóm đôi khi còn lấy đó làm gương mỗi khi khuyên răn con cái trong nhà.

Ngay cả Hạnh - vợ Vũng, và Hiền - vợ Bền - là chị em dâu, cũng thế. Họ chưa bao giờ to tiếng hay có bất cứ sự xích mích nào. Trái lại, họ chẳng khác nào như chị em ruột thịt. Hạnh thấy cái bát đã sứt miệng, cái rổ đã rách quai hay anh em thằng cu Kha cần cuốn sách, quyển vở học đều mua về cho. Vườn nhà chị dâu cỏ mọc chi chít, biết anh chị bận công việc, Hiền xắn tay nhổ cỏ, vun xới lại tươm tất. Mọi công việc bề bộn giữa hai nhà, chị em dâu họ đều lo toan cùng làm. Anh em thằng Tính, thằng Tình và con Hoa, thằng Kha quăn quýt lấy nhau như sam. Đi học, chúng đi chung. Về nhà, chúng rủ nhau chơi cùng. Nhà có món ngon, chúng gọi nhau sang cùng ăn. Nhiều khi chúng kiến cảnh mấy đứa trẻ nô đùa, chia sẻ cho nhau ăn từng củ khoai, cái bánh, Vũng và Bền lại nhìn nhau cười, gật đầu tâm đắc và hạnh phúc đến bùi ngùi.

“Giống anh em mình ngày xưa quá, anh nhỉ?”

Bền nhìn anh cười khi thấy lại bóng dáng tuổi thơ mình ở mấy đứa con, đứa cháu bây giờ.

“Ừ! Tuổi thơ của anh em mình cũng từng như chúng bây giờ”.

Sau một ngày làm đồng vất vả, những câu chuyện cũ, chuyện mới mỗi tối trăng thanh, bên chén trà xanh, bên quả bưởi trong vườn, cái bánh tự làm, ... càng vun xới cho tình anh em giữa Vũng và Bền thêm keo sơn, gắn bó.



Một ngày, thằng bé Kha đi học về đến đầu ngõ thì nghe ba và bác nó lời qua tiếng lại với nhau trong sân. Nó chẳng hiểu mô tê gì. Cứ ôm cái cặp, đứng há hốc mồm ngơ ngác nhìn. Ba nó ngà ngà say, khua chân múa tay, lời nói ngập ngụa mùi rượu, bia. Bác Vũng đứng im lặng nhìn, thỉnh thoảng lại khuyên ba nó vào đi ngủ, khi nào tỉnh rồi hẵng nói chuyện. Thế nhưng giọng ba nó vẫn lè nhè: “Tôi không vào. Tôi nói cho anh hiểu. Lâu nay tôi thiệt thòi mà không biết. Anh... là thằng anh tôi. Anh không xứng đáng làm anh trai của tôi. Từ nay, không anh em gì nữa”.

Chị Hiền, tay can ngăn chồng, miệng không ngớt nói lời xin lỗi anh chồng.

“Mong anh bỏ quá cho. Ba thằng Kha say nên buông lời tầm bậy, ba sàm”.

Những lời nói trích thượng vô lối từ em trai khiến khoe mắt anh Vũng chột nhoe. Anh lặng bước về nhà bằng con đường mòn nối hai mảnh vườn chung giữa hai nhà. Vừa bước qua cái hàng rào, anh Bền vượt khỏi tay vợ, chạy sổng sộc ra, tay ôm một đồng dây thép gai ở góc vườn giăng kín lối đi, giọng đầy hằn học: “Từ nay anh đừng sang nhà tôi nữa. Chúng ta cũng không anh không em gì hết”.

Dẫu là lời nói trong lúc say của em trai đi chăng nữa, trong tim anh Vũng khi ấy cũng đau nhói. Nhìn vẻ hậm hực của em, anh Vũng rảo bước vào nhà, không một lời đáp lại. Trong cơn say, anh Bền còn tuyên bố với chị Hiền và hai đứa con rằng: “Từ nay cấm được ai bước chân qua hàng rào để sang nhà bên kia. Nếu không nghe lời thì đừng có trách”.

Thằng cu Kha và em nó nghe ba nói thì ngồi im bặt, ngơ ngác.

Anh Bền nằm bất động trên giường. Kha phụ mẹ lấy nước ấm, lấy khăn trườm lên trán cho ba nó. Chị Hiền lấy ít vôi quệt vào dưới hai bàn chân để chống nhanh tỉnh cơn say. Kha tò mò hỏi mẹ: “Sao ba lại giận bác Vũng vậy mẹ? Sao ba lại nói với bác Hai những lời như thế?”.

“Mẹ cũng không biết nữa. Trưa nay ba con đi ăn giỗ nhà bác Tám trong làng về. Chẳng biết nghe họ nói gì mà về hờn giận rồi trách bác. Thôi để ba tỉnh rồi mẹ hỏi”.

Cách một hàng rào, nhà bên, anh Vũng ngồi buồn rầu bên bàn nước giữa nhà. Nghĩ lại những lời trách cứ vô lý của em trai, anh càng thêm buồn.

“Chắc chú Ba lại nghe ai đó đồn thổi chuyện gì rồi”.

Chị Hạnh ngồi bên chồng nói.

“Tôi cũng nghĩ thế. Xưa nay nó vốn hiền lành. Có lập trường, có chính kiến rõ ràng. Trong cuộc rượu, tránh sao khỏi lời ra chen vào”.

Anh Vũng nâng chén trà lên, nhấp môi, buông tiếng thở dài.

Nhà bên, anh Bền vừa mới tỉnh ngủ. Anh cảm thấy toàn thân mình ê ẩm chẳng khác nào người bị đánh đòn. Anh chưa kịp ngồi dậy, thằng bé Kha đã vịn hỏi ba nó: “Sao ba lại giận bác Hai thế ba?”.

“Ba giận là có lý do của ba”, anh Bền thẳng thừng đáp.

“Mình nói thử cho tôi xem nào. Có chuyện gì. Ai đặt

điều. Ai khích bác mình?”.

“Thì mảnh vườn bác Hai chia cho vợ chồng mình đấy. Mình thấy không, nó không hề vuông vắn tí nào. Lâu nay tôi nào hay để ý. Nhưng người người qua lại ghé mắt nhìn mới hay, phía vườn nhà bác Hai đẹp hơn, rộng hơn”.

“Sao mình lại đi nghe lời người ngoài đơm đặt. Thiên hạ có trăm cái lưỡi. Mà lưỡi không xương thì trăm đường lắt léo. Mình phải có lập trường chứ! Bác hai Vũng có khi nào hơn thua với vợ chồng mình chuyện gì đâu”.

“Cứ để tôi nhờ người đến đo đạc lại cái vườn cho ra nhẽ rồi sẽ biết”.

Câu nói chắc như đinh đóng cột của chồng khiến chị Hiền và hai đứa con càng thêm bất ngờ.

Sáng hôm sau, đang loay hoay trong nhà, bỗng nghe tiếng người ồn ào bên vườn. Ban đầu là chị Hạnh, sau đó hai đứa con rồi thì anh Vũng cũng ngạc nhiên bước ra xem. Họ nhìn thấy một đám người đang căng dây đo đạc trong vườn. Rồi thì khi nghe mấy người nói điều gì đó, anh Bền bỗng lặng lẽ bước vào nhà.

“Tôi... tôi đã nhầm mình à. Thì ra khu đất bác Vũng chia cho vợ chồng mình đến cả hai sào. Trong khi mảnh vườn nhà bác chỉ có sào mấy...”.

Anh Bền phân trần với vợ bằng giọng ăn năn.

“Tôi đã nói với mình rồi. Bác Vũng nào phải là người như thế. Có sao...”.

Chị Hạnh không nỡ buông lời trách chồng. Chị ngồi bên cạnh, ngó ra mảnh vườn, ngó ra trước sân rồi lại nhìn về phía hàng rào đã được giăng kín dây thép gai, nhẹ nhàng bảo: “Chỉ còn cách là sang xin lỗi bác Vũng thôi. Năm hết Tết đến rồi. Anh em một nhà, lẽ nào...”.

“Nhưng tôi biết nói thế nào. Hôm bữa thằng cu Kha nhắc lại mấy lời khi say tôi đã nói với bác Hai, tôi... tôi thấy mình tệ quá. Tôi hối hận nhưng chẳng còn mặt mũi nào nhìn bác mà nói câu xin lỗi”.

Mấy hôm sau đó, chị Hiền thấy chồng ngồi cắt gỗ, thu dọn từng dây thép gai nơi hàng rào, lòng chị khắp khởi vui. Sáng 29 Tết, anh Bền trải chiếu, bày biện nào gạo, nào thịt, nào lá, nào dây,... dưới hiên nhà chuẩn bị đùm bánh tét thì thằng cu Kha chạy từ ngoài vườn vào: “Ba, ba! Bác Hai, bác Hai...!”, anh Bền ngẩng đầu lên thì thấy anh Vũng đã đứng trước mặt. Sau một chút bối rối, anh đứng dậy nắm chặt tay anh Vũng, giọng thanh minh: “Em xin lỗi! Em đã sai...”.

“Anh hiểu em mà”, nói rồi anh Vũng mỉm cười nhìn em trai bằng nụ cười bao dung, độ lượng. Bàn tay anh Vũng vỗ nhẹ vào vai anh Bền. Chị Hạnh, chị Hiền, thằng Tính, thằng Tinh, con bé Hoa rộn ràng ngoài cổng đi vào, trên tay khệ nệ bao nhiêu là thứ mua từ chợ về. Ai nấy vui vẻ: “Đỗ Tết đã về rồi đây!”.

Tiếng cười, tiếng nói lại rộn vang trở lại. Mỗi người xúm xít một tay chuẩn bị đón Tết. Thằng cu Kha có lẽ là người hạnh phúc nhất. Nó tùm tùm cười. Trong suy nghĩ của nó lại hiện ra hình ảnh đôn bánh tét nhỏ xinh mới vớt ra khỏi nồi hầy còn hôi hổi nóng, khói bay nghi ngút. ■



Nguồn: phathocdoisong.com

Thương những mùa Tết

HOÀNG KHÁNH DUY

*Tết này, mình về thăm quê cũ
Đời cứ trôi, và dòng sông cứ trôi...*

Hình như Tết là thời khắc để những ai xa quê bất chợt chạnh lòng khi nhớ về mảnh đất cũ với những kỷ niệm xinh đẹp ngọt bùi đọng lại trong tâm hồn sâu kín.

Tôi là kẻ tha hương, bao nhiêu năm dài sống xa hơi ấm thân quen của ông bà, ngoài vòng tay thương yêu của cha mẹ. Tôi đã đi qua những năm tháng tuổi thơ, rồi dòng đời đẩy đưa, những bước chân trưởng thành đưa tôi đi xa khỏi miền quê dấu yêu có cánh đồng, có dòng sông xanh, có bụi tre rợp bóng trưa hè và nếp nhà đơn sơ ngủ yên dưới vòm trời thanh tịnh. Quê hương – tuổi thơ chỉ còn là vệt ký ức rục rờ trong tim tôi, để rồi mỗi khi gió xuân hây hây lùa trong nắng, lòng tôi lâng lâng nhớ về nơi cất rốn chôn nhau, căn nhà nhỏ có khoảng sân phía trước, cây rơm vàng đứng ngấm thời gian và bụi dong riềng bên hè có đôi gà mái tơ lon ton chạy vào cục ta cục tác.

Mỗi người đều có riêng cho mình một mùa xuân, một khoảng trời xuân với bao la kỷ niệm. Mùa xuân đẹp nhất của tôi có lẽ là mùa xuân tuổi thơ, mùa xuân phương Nam nắng gió hanh hao, cội mai già ông trồng trước sân bung nở từng chùm bông vàng ửng.

Đã bao giờ tôi nói lời cảm ơn quê mình, cảm ơn những năm tháng tuổi thơ đã cho tôi những trải nghiệm tươi non mà đẹp đẽ vô ngần suốt đoạn đời cứ ngỡ là dài nhưng trôi qua mau chóng. Tôi cứ nhớ hoài những kỷ niệm ngọt ngào trong mùa xuân năm cũ. Đôi lần tôi thấy mình của những năm tháng xa xưa, không phải bộn ba mà cứ sống bình yên dưới mái nhà mưa nắng. “Tết quê mình vui lắm!”, bà tôi bảo vậy. Mà vui thật! Người nhà quê đã nhận ra cái không khí se lạnh của mùa xuân vào những ngày đầu tháng giêng, gió thổi miên man chỉ đủ để lay nhẹ ngọn cỏ may mọc lưa thưa bên triền sông ngập nắng. Lòng tôi khắc khoải ngóng trông, chiều ba mươi lữ trẻ chạy ra ngắm khói đốt đồng, ngắm bầu trời xanh có vài cụm mây trắng bay qua, tự cảm thấy tâm hồn mình cũng trong veo như mây trời biêng biếc. Tôi thường nằm bên bờ ruộng mùa xuân, vùi gặt kết thúc trước Tết, lúa đã vào bồ và gốc rạ nằm lờm chờm trên mặt đất. Cha tôi đốt lửa, khói bay lơ đãng trong chiều. Tôi không nhớ mình đã bao nhiêu lần nằm ngửa mặt trên cánh đồng mênh mông của cha, cánh đồng bao dung như lòng mẹ, mắt tôi nhìn theo cánh chim trời tự nghĩ mai này mình cũng sẽ như chim bay đi thật xa, bay qua đại dương bao la, bay qua bao miền đất lạ, quê hương yên bình chỉ còn là khoảng trời nhỏ xíu trong tôi. Ôi cái tuổi thơ vụng

dại, đã bao lần tôi được tắm trong làn nắng mùa xuân nhẹ nhàng chứ không gắt gỏng như nắng trưa hè rôm rộp trên mặt nước sông quê. Ngoài sân mai vàng khoe sắc, trong nhà, má tôi lom khom quét tước, chùi bộ lư hương trên bàn thờ tổ tiên, chiều cuối năm bà tôi ngồi gói bánh tét trên bộ vạt ông kê trước sân nhà, dưới tán cây vú sữa đương hồi sai quả. Lũ trẻ xóm nghèo ngồi lại xung quanh nghe bà kể chuyện “Hồi xưa hồi xưa”, rằng: “Chúng bây sướng hơn tao với ông bây ngày trước, ngày xưa cơ cực lắm, có mấy bộ đồ mặc mười niên, và chẳng vá đụp vẫn phải mặc ra đồng, đi chợ...”.

Bà tôi lặng người kể về nỗi cơ hàn của bà, của cuộc đời bôn ba trên những dòng sông nắng gió. “Đời thương hồ nhọc nhằn trăm bề, tui nhất là ăn Tết xứ người, long đong chìm nổi”. Những năm tháng ấy suốt đời bà tôi vẫn không quên được. Bà vừa gói bánh vừa kể chuyện chúng tôi nghe, đêm ba mươi tôi ngồi canh nồi bánh tét nổ lửa lép xếp, nước sôi ừng ục trong nồi. Đôi lúc anh em tôi buồn ngủ riu cả mắt vẫn nhắc nhau “Lâu lâu giờ nấp nồi coi nước, ráo lại châm”.

Ở quê, bao giờ chúng tôi cũng thức trọn khoảnh khắc giao thừa đón năm mới. Đã qua biết bao đêm giao thừa, vậy mà mỗi lần năm tháng chuyển giao, tôi lại thấy thời khắc ấy thiêng liêng kỳ diệu. Đèn xóm nghèo sáng rực, bà tôi đun đã cắt bánh tét cúng bàn thờ gia tiên, gạo muối trắng trong cúng đất trời tám hướng, tôi bắt chước bà chắp tay khấn vái, cả xóm nghèo xao động tiếng nói cười. Có đứa trẻ nào hứng chí vung mồi lửa đốt cháy trụ cả đồng rơm khô để rồi qua Tết người lớn nhớ lại lỗi lầm đêm giao thừa mà “ban cho” roi đòn “nút đít”?! Tết quê ngọt ngào, bình dị lắm! Tết quê đơn sơ, chẳng bánh mứt cao sang, chẳng lì xì rủng rỉnh vẫn vui ngút lưng trời. Hương mai dịu nhẹ bay trong gió. Sáng năm mới, lũ chúng tôi xúng xính áo quần chạy rong ruổi khắp xóm nghèo, tôi nhớ

hoài cái khoảnh khắc má nắm tay tôi dắt đi trên con đê cỏ mọc xanh mướt. Về nhà ngoại. Nhà ngoại nằm cuối dòng sông, năm nào má cũng tranh thủ về thăm ngoại, về để tôi được ngoại ôm ấp vỗ về, để được nghe ngoại thủ thỉ bên tai đứa cháu thương yêu, dành cho tôi quà bánh ngọt ngào, dầu đơn sơ nhưng tình thương đọng đầy chan chứa...

Sống đời tha hương mới hiểu được nỗi nhớ cố hương và cố nhân, đất nước mệnh mông, cánh chim bằng bay xa mà những dịp trở về lại hiếm hoi như lá cuối mùa rơi rụng. Giữa bộn bề phố xá, tôi lại tìm về mảnh ruộng bờ đề, tìm về những ký ức êm ả trong mùa Tết năm nào, tìm về những yêu thương lung chừng bỏ ngỏ. Tôi về ngồi lại dưới mái nhà xưa, nghe bà kể chuyện năm nào - những câu chuyện đời bà kể mãi cũng chưa bao giờ là cũ. Về để ăn món thịt kho trứng vịt, bông súng nấu canh cua của má, ăn bánh tét của bà, nghe ông kéo đàn cò giai điệu rớt lại bên hè và thỏ thẻ với má: “Má thay áo đi, áo má đã rách hết cả rồi, còn lành lặn gì nữa đâu mà mặc?”... Đời má cực như con đò trên sông.

Má ơi! Đắt trời vào xuân để con lớn lên, trưởng thành và mạnh mẽ với đời, còn má thì còng lưng, vơi đi như con nước ròng sông cạn. Áo má rách hết rồi, chiếc áo má mặc nhiều năm, ngấm bao mưa nắng, bao cơ cực tui hờn. Có bao giờ má để áo con phải rách? Hoặc má vá lại cho con, hoặc má dành dụm tiền mua áo mới cho con! Lòng má bao la như đồng lúa quê mình, bao nắng mưa vẫn tận hiến cho đời hạt vàng hạt ngọc. Xuân này con sẽ trở về, con biết nơi mái nhà xưa có bóng má xóm chiều đứng tựa cửa nhìn con, đợi con quay trở lại. Ôi má hiền yêu dấu của con!...

Tôi tự nhủ trong lòng: Tết này, mình về thăm xóm cũ. Tìm những yêu thương thơ dại, nằm cuộn tròn trong lòng má bình yên. Để lòng mình thanh thản, đời cứ trôi và dòng sông ngày tháng cứ trôi đi... ■



Xuân về,

lan man cùng hoa dại...

HÒ THU

Trong khoảng khắc giao mùa khi xuân về Tết đến, lòng người dường như náo nức hơn cùng với... hoa. Hoa cỏ mùa xuân. Xuân không thể thiếu hoa và thấy hoa như thấy mùa xuân về. Và tôi, chiều tháng Chạp những ngày giáp Tết, đi giữa phố đông đúc náo nhiệt, giữa những con đường hoa, chợ hoa tung bừng sắc xuân đang cận kề, bất chợt tôi nhớ đến hoa... dại, và nhớ quê nhà đến nao lòng. Bởi từ xưa đến nay, trong muôn ngàn sắc hoa màu lá đất trời ban tặng cho nhân gian, bên cạnh những loài hoa cỏ có bàn tay con người trong việc thuần chủng, lai tạo... thì phải nói đến những loài hoa dại, nguyên sơ vẻ đẹp thuần khiết và hương hoa tự nhiên đất trời. Để rồi, bất chợt khi nào đó giữa những bước chân rộn rã đời thường, bất chợt một khoảnh khắc trong ngày ta có thể bắt gặp đâu đó một triền lau trắng bên sông, một vạt cỏ may đong đưa cánh chuồn chuồn trong chiều hoàng hôn, giữa sáng mai tinh khôi những hoa trinh nữ tím tím còn đọng sương mai, hay những vạt hoa xuyên chi làm xao xuyến lòng người... Lại thấy man mác nhớ thương về một nỗi niềm quê khắc khoải đến da diết, ngọt ngào...

Hẳn khó ai có thể quên con đường về quê nhà dấu yêu. Và hoa ven đường có những đoạn đường còn đất trống, hay xa hơn những vạt đất ven sông, hoa lau nở trắng đường bằng bạc đong đưa theo chiều gió. Quảng đường có ngàn lau trắng xóa như xôn xao, đẹp đến sững sờ... Miên man trong ký ức ngày nào cùng bạn bè đạp xe long nhong, nhớ lại thuở ấy, cứ mùa hoa lau là đi hái về từng chùm trắng muốt. Bây giờ, cũng hai bên con đường vắng, lau mọc thành rừng, bông lau rụng xuống đường xối trắng như mây. Và gió thoảng qua, rừng hoa lau ấy chập chờn lay động như những áng mây gợn thành sóng... Mỗi lần về quê trên qua những đoạn đường lau trắng ấy, chợt nhớ về câu hát: *"Em đang ở đâu? Ngàn lau giăng kín đường ra bến..."*. Hoa lau gợi về sự bình yên, hoang vắng. Thử hỏi làm sao không yêu hoa lau... chốn này?

Đến đây, tôi lan man nhớ lại rất nhiều loại hoa dại khác nhau. Có một loài hoa dại mọc nhiều ở những triền đồi, triền núi, rồi lại nhớ đồng quê thời thơ ấu với những buổi chiều dong trâu dong bò trên những cánh đồng bạt ngàn cỏ dại với những bụi hoa mua loang tím trời chiều. Cái tên hoa mua nghe ngổ ngỗ, khi tuổi thơ với đám con gái là trò chơi buôn bán bằng đủ sắc hoa. Câu cửa miệng thời trẻ con vui vui rằng *"Hoa mua*

ai bán mà mua" lại thăng thốt trong lòng. Rồi phải kể đến cả hoa sim *"tím cả đôi hoang biển biệt"* (thơ Hoàng Cầm) vốn là bạn của hoa mua trên những triền núi, triền đồi. Cũng là màu tím ấy, nhưng sắc tím của hoa mua trong veo, còn sắc tím của hoa sim trên những vùng đất khô cằn lại đậm hơn nhiều như thể hiện thủy chung trong lời nhắn của ai đó, rằng quê nhà là chốn quay về và có còn nhớ lời thề xưa... Thường các loại hoa dại vẫn nở nhiều trong mùa hè và mùa xuân nên vào những dịp này, lũ trẻ chúng tôi ngày ấy cứ thơ thẩn đi tìm hút mật hoa cùng với đàn bướm đàn ong đồng nội. Cũng tới ngày hoa kết trái rồi chín để chúng tôi tha hồ đi tìm hái đủ thứ nào trái đủ dẽ, quả chuối rừng, trái sim, trái mua...

Nói đến hoa dại thì không thể quên loài cây xấu hổ, cái tên dân gian quen thuộc ấy có lẽ xuất phát từ động thái xếp lá ngủ ngày trong hai thời khắc là khi có ai đó chạm vào lá hoặc kết thúc một ngày; ban đêm là nó xếp lá lại tằm tắp như có hiệu lệnh về thời gian. Rồi cũng lạ, hoa tím tím trong veo li ti từng cảnh mỏng, cuối cánh hoa ấy được điểm tô bằng chấm trắng tinh khôi, xếp lại xoay tròn như quả bóng trông rất đẹp mắt và lúc này, không thể gọi là hoa *"xấu hổ"* mà được đổi sang một cái tên *"kiêu hãnh"* hơn nhiều là *"hoa trinh nữ"*. Lại nhớ sự tích về loài hoa này, đó là câu chuyện buồn về người con gái đoan trang thủy mị ngày xưa có biết bao nhiêu chàng trai si mê đến ngổ lời và chỉ chờ nàng ban tặng một cái nhìn, một nụ cười. Và cái tính e thẹn của nàng là rằng hễ ai chạm đến là co mình lại. Vì vậy, loại cây đó người đời đặt tên là cây xấu hổ. Cây mọc nhiều ở những bờ bãi ven đường, ven sông hay trên những bờ cỏ dọc ruộng ngoài đồng nội. Dù nắng hay mưa, hay qua những trận lụt hoặc những tháng ngày khô hạn, kỳ lạ thay loài hoa dại này vẫn không lụi tàn, mà sống dai dẳng, với sức sống mãnh liệt so với các loài hoa cỏ khác. Dù ở bất cứ đâu, lúc nào, hoa xấu hổ vẫn giữ sự e ấp, thẹn thùng, kín đáo với màu tím hồng phơn phớt trên những nhụy hoa mỏng, gợi cho ta một cảm xúc nhẹ nhàng, thư thái, tinh khôi. Lại nhớ đến bài thơ *"Cây xấu hổ"* của nhà thơ Anh Ngọc trong thời kháng chiến trên tuyến lửa Trường Sơn với kết thúc bài thơ mang vẻ đẹp trong veo như màu hoa tím của cây, như vẻ đẹp thật trong sáng của:

*Anh lính trẻ hái một cành xấu hổ
Uớp vào trong trang sổ của mình
Và chuyện này chỉ cây biết với anh...*

Cả một thế giới của loài hoa cỏ dại như níu kéo, ám ảnh trong tôi về những ngày xưa xa vắng, cả quê nội và quê ngoại dấu yêu. Nhưng hình như tôi cũng thấy “rất gần” khi khẽ chạm vào miền ký ức lung linh. Hoa dại đã quen sự tảo tần cực nhọc, chất chịu tình túy từ đất, từ sương, gió, nắng, mưa để làm nên một sắc màu thuần khiết với làn hương man mác dịu nhẹ và quyến rũ. Và hoa cũng là người bạn “tri âm tri kỷ” với người dân quê tôi một nắng hai sương với nghề nông, nghề trồng dâu nuôi tằm vốn hưng thịnh một thời... Bên cạnh đủ dẻ, sim, mua, bên cạnh “nàng” xấu hổ thì còn có cỏ may “*Một chiều gió cả bám đầy áo em*” (thơ Nguyễn Bính). Bao lâu nay, cỏ may vẫn lặng lẽ nằm ven bờ ruộng, hoa nở cả vạt, nghiêng ngả, tím tím ngút mắt trên đồng xa. Nhớ kỷ niệm thuở nhỏ, ai cũng “vắt vả” ngóai nhặt hoa cỏ may bám đầy gấu quần khi đi trên những con đường vương đầy cỏ may. Hay đi học về trên những con đường làng đầy từng khóm hoa xuyên chi cánh trắng tinh và nhụy vàng, hương hoa thơm ngào ngạt. Giữa nắng gió đất trời, những bông hoa xuyên chi bé nhỏ bao giờ cũng tươi tắn, trong sáng và thanh nhã yên bình trên con đường. Để rồi có lời chàng trai bản khoán:

*Em thách cưới một vòng hoa xuyên chi
Để tôi suốt trưa, mãi mê khắp triển đối lộng gió.*

Như lời tự tình về một tình yêu chân thành, giản dị... Khẽ chạm vào miền không gian đầy hoa cỏ dại đồng nội, còn có biết bao loài hoa có tên khác nữa, tất cả đều mang vẻ đẹp thuần khiết, dân dã, lặng lẽ bốn mùa hồi sinh và tô vẽ cho bức họa đồng quê với bao hương sắc trong veo giữa trời xanh, mây trắng, nắng vàng giữa chốn quê nhà. Ngần ấy thôi, ngần ấy những nét vẽ và sắc màu tạo hóa ban cho những loài hoa dại cũng đã níu kéo biết bao tâm hồn tha phương cứ ngóng trông về với nơi mình sinh ra và lớn lên như câu thơ của Nguyễn Duy “*Tuổi thơ tôi bắt ngát cánh đồng*”.

Có những người sinh ra ở làng, bước chân hành trình mưu sinh nơi phố thị, đã có lúc nhận ra rằng, trong tất cả cái ồn ào náo nhiệt ấy, lại luôn cồn cào khát cháy nhớ về những miền hoa cỏ dại ngày xưa. Và như một sự níu kéo vương vấn cho những bước chân tìm về, í ới gọi nhau và gửi cho nhau những bức ảnh đẹp về hoa dại kiếm tìm trên mạng, chia sẻ vào trang facebook, zalo, blog cá nhân... Lại có người rời quê ra phố, quá nhớ nhung đồng quê và hoa dại, rồi cũng thử trồng vài loài hoa dại ngay tại phố thị. Không hiểu cây có giận gì không mà không sống được dù chăm sóc kỹ lưỡng. Thì ra, loài loài hoa dại ấy chỉ có thể sống cùng bờ bãi giữa không gian đất trời thoáng đãng, để hít thở tươi nguyên khí trời...

Giờ đây tôi cũng như bạn bè, mỗi đứa một phương chân trời góc bể trên hành trình mưu sinh với mỗi nghề, mỗi hoàn cảnh khác nhau. Có những dịp nào đó, nhất



là những ngày lễ, Tết, gặp lại vài ba đứa bạn cũ, mà gặp tại quê nhà thì những câu chuyện quê kiểng ngày ấy tràn về, không dứt với những kỷ niệm ngọt ngào nơi đồng đất quê nhà. Hay lâu lâu í ới nhau qua điện thoại, “chat” trên zalo, facebook... mà thì thầm với nhau về đủ thứ chuyện của cuộc sống. Nhưng lạ thay, đằng sau những tâm tư ấy, lắm lúc nhớ về... hoa dại mà đau đáu nhớ quặn thắt trong lòng. Quy luật liên tưởng luôn hiện hữu... hoa dại khi có người bắt gặp một chậu hoa tự trồng trong khoảng hẹp sân nhà ở phố vốn nhà cửa san sát nhau, hay đi siêu thị hiện đại mua khóm hoa nhựa về trang trí nhà cửa... rồi alo vui vui rằng: hoa dại đó nhưng chỉ là phần “xác” mà thôi, còn phần “hồn” phải tìm về đúng chất nguyên sơ của nó, đó là được sinh ra và lớn lên tự nhiên vốn có giữa đồng đất quê nhà như ngày xưa, ở những cánh đồng dâu dọc đôi bờ sông mẹ Thu Bồn, hay những cánh đồng lúa, rau màu xanh ngắt tại các làng quê mình. Mọi lý lẽ đều có thể chấp nhận vậy, song cố tạo ra chút hương vị hoa dại như chốn quê hương thì không dễ gì...

Những ngày sắp xuân, gió hanh hao lành lạnh và nắng vàng vọt loang trên hè phố chiếu về. Chợt nhớ với lũy tre đong đưa theo gió, cánh đồng lúa nơi quê nhà đương thì con gái xanh mơn mớn, và những triền cỏ ruộng đồng nội, ven đường làng sẽ “xinh lung linh” hơn nhờ những loài hoa dại đủ sắc màu trong veo... Nhớ về hoa dại, lan man cùng hoa dại và tôi chợt nghĩ: mỗi con người đều có một khoảng trời riêng để mơ ước và khao khát, đều có một góc nhỏ trong tâm hồn để ra đi và trở về. Như những loài hoa cỏ dại kỳ diệu và huyền bí, là những “chứng nhân” của biết bao người luôn hướng về quê nhà yêu dấu, đâu chỉ là trong khoảnh khắc Tết đến xuân về... ■

Sách mới của Miên Đức Thắng



- **NHẠC SÓNG NÃO** (Brain wave music)
Ứng dụng Âm nhạc Trị liệu (Việt ngữ và Anh ngữ)
www.mienducthang.com - Youtube: Mien Duc Thang
Facebook: Saigon Musicotherapy Mienducthang
- **HẦU HẠ HƯ KHÔNG** (thơ và tranh)

Miên Đức Thắng là một nhạc sĩ - ca sĩ, nhưng ông còn là một thi sĩ, một họa sĩ, và đồng thời còn là nhà nghiên cứu sâu y khoa và giảng dạy về Âm nhạc Trị liệu.

Ông là tác giả của hơn 100 ca khúc, trong đó nhiều bài mang nội dung phản chiến, từng bị chính quyền Sài Gòn cũ kết án 5 năm khổ sai vì 10 bài nhạc trong tập "Hát từ đồng hoang".

Ông cũng đã sáng tác hơn 100 họa phẩm sơn dầu. Bức "Phố trắng" của ông đã được giải thưởng của Hội Mỹ thuật TP.Hồ Chí Minh.

Hơn 10 album nhạc do chính ông sáng tác và trình bày.

Hàng chục tác phẩm nghệ thuật gồm men sứ.

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

THƯ CHÚC TẾT

CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC TỈNH ĐỒNG NAI
XUÂN KỶ HỢI - 2019



CHÁNH ĐIỆN CHÙA PHẬT HIỆN, TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC TỈNH ĐỒNG NAI.
Ban Giám Hiệu, Giáo Thọ và Tăng Sinh khóa VIII (2017-2020). Ảnh 2018

Nhân dịp Xuân Kỷ Hợi - 2019 trở về trên đất nước Việt Nam thân yêu
Ban Giám Hiệu, Ban Quản chúng Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai
Kính Chúc:

- Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni
- Quý vị lãnh đạo chính quyền, các cơ quan ban ngành đoàn thể các cấp và toàn thể Phật tử, Mạnh thường quân xa gần.
Năm mới Thân Tâm An lạc, Sự Nghiệp Viên Thành

Trường Trung Cấp Phật Học tỉnh Đồng Nai thành lập năm 1990, đến nay đã đào tạo được 8 khóa.
Khóa 8 (2017-2020), đang học năm thứ III, với tổng số: 292 vị (Tăng sinh 130 vị, Ni sinh 162 vị)

Tăng sinh 130 vị đang học Nội trú tại cơ sở Tăng - Chùa Phật Hiện, xã Phước Tân, Thành Phố Biên Hòa. Với Diện tích đất 30000m² (ba mươi nghìn mét vuông).

Tại Cơ sở Tăng, Nhà Trường đã xây dựng xong:

- Thiền đường 1000m² (một nghìn mét vuông) - Tăng đường 3000m² (ba nghìn mét vuông)
- Giảng đường 1000m² (một nghìn mét vuông) - Trai đường 1000m² (một nghìn mét vuông)
- Và đang xây dựng dở dang ngôi chánh điện chùa Phật Hiện (cơ sở Tăng), diện tích 40x40m = 1600m² x 2 tầng = 3200 m², Đã xong phần thô hết 20 tỷ và cần 5 tỷ nữa để trang trí nội thất.

Ni sinh 162 vị đang học Nội trú tại cơ sở Ni - chùa Huệ Giác, xã Long Phước, huyện Long Thành. Với Diện tích đất 30000m² (ba mươi nghìn mét vuông).

Vậy nhà trường mong cầu Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa Đại Đức Tăng Ni và quý Nam Nữ Phật Tử xa gần phát tâm cúng dường để giúp cho công việc xây dựng chánh điện Chùa Phật Hiện - Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai sớm được hoàn thành làm nơi tu học hằng ngày của Tăng sinh và Phật tử.

NAM MÔ ĐƯỜNG LAI HẠ SANH DI LẠC TÔN PHẬT

Đồng Nai, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Hiệu Phó Thường Trực
Chánh Thư ký kiêm Xây dựng Cơ sở

Hòa Thượng THÍCH PHƯỚC TÚ
Điện Thoại: 0919 076 446

Quản viện cơ sở Tăng
Thượng Tọa THÍCH MINH KHAI
Điện Thoại: 0903 613 366

TM. Ban Giám Hiệu
Hiệu Trưởng



Hòa Thượng THÍCH NHẬT QUANG

Quản viện cơ sở Ni
Ni Sư THÍCH NỮ THUẦN AN
Điện Thoại: 0918 852 846



Tổ đình Giác Lâm

Tọa lạc số 2/56 đường Duy Tân, phường An Cựu, Huế

Trụ trì: Thượng tọa Thích Phước Đạt

Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0918546276

Tổ đình Giác Lâm, tọa lạc số 2/56 đường Duy Tân, phường An Cựu, Huế, xưa kia vốn là một thảo am do Tổ Giác Hải, người làng Trung Kiên, Tổng Bích La, tỉnh Quảng Trị, sáng lập vào thời Nguyễn, năm Đinh Dậu, 1897, đặt tên là Duy Tôn tự. Chùa được đại trùng tu lần thứ nhất vào năm Kỷ Tỵ, (1929) lấy tên là Giác Lâm tự.

Kế thừa là Hòa thượng Thích Khả Tấn đệ tử cùng quê với Tổ khai sơn; đã đại trùng tu chùa lần thứ hai vào năm Bính Thân (1956), theo kiến trúc chữ “Khẩu” (口). Vào ngày 12 tháng 2 năm Quý Tỵ (2013), Tổ đình Giác Lâm được khởi công đại trùng tu lần thứ ba do Kiến trúc sư Trần Anh Đoàn thiết kế, gồm 14 hạng mục, bao gồm Chánh điện, Điện Phật bà, cổng tam quan, cổng phụ, nhà đông lang, nhà tây lang, nhà hậu, nhà trai đường, tầng xá, khu gởi xe, nhà vệ sinh khách, sân trong, sân vườn, hệ thống tường bao. Công trình hoàn thành vào đầu tháng 4 năm Đinh Dậu (2017). Đại lễ Khánh thành được tổ chức vào ngày 8 và 9 tháng Chạp năm Mậu Tuất (2019).



Sân Mây
CAFE & NHÀ HÀNG CHAY

Sân mây
NHÀ HÀNG CHAY

*Nhân dịp năm mới Kỷ Hợi,
nhà hàng chay Sân Mây chúng con kính chúc
Quý khách Năm Mới Thân Tâm Thường Lạc,
Vạn Sự An Khang, Cát Tường Như Ý.*

Nhà Hàng Chay Sân Mây

771 Lê Hồng Phong (nối dài), P.12, Q.10, Tp.HCM
Tel: (028) 3507 1628 - 081 899 2009
Web: sanmayrestaurant.com

Cà Phê và Nhà Hàng Chay Sân Mây

155 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Q.1, Tp.HCM
Tel: (028) 3910 3939 - 0818 77 11 55
Web: sanmaycafe.com

Sân Mây Huế

08 Thanh Tịnh, p.Vỹ Dạ, Tp.Huế
Tel: 0931 9999 72
Web: sanmayrestaurant.com



Vina-Giày®



Hàng Việt Nam
Chất Lượng Cao

Hàng Việt Nam
Chất Lượng Cao

Hàng Việt Nam
Chất Lượng Cao

2019

Happy New Year

Lộc
 Bốc
 Mai
 Vàng
 Xuân
 Hạnh
 Phúc
 Đai
 Vui
 Sức
 Khỏe
 Tết
 An
 Khang



HỆ THỐNG CỬA HÀNG VINA-GIÀY TẠI TP HCM

* 61 Đinh Tiên Hoàng, P.3, Quận Bình Thạnh
Tel: (028) 35103956 - (028) 38031193

* 22 Trần Huy Liệu, P.12, Q.Phú Nhuận
Tel: (028) 38446355

* 269 Trường Chinh, P.14, Q.Tân Bình
Tel: (028) 38490956

* 55 Hai Bà Trưng, P.6, Q.1
Tel: (028) 38271009

* 608 Nguyễn Đình Chiểu, P.3, Q.3
Tel: (028) 38351407

* 638 Nguyễn Đình Chiểu, P.3, Q.3
Tel: (028) 38331230
Fax: (028) 38331245

* 180 - 182 Lý Chính Thắng, P.9, Q.3
Tel: (028) 39319786 - (028) 39319787
Fax: (028) 39318343

* TTTM VINCOM Plaza Gò Vấp, Tầng 3, L3-6
12 Phan Văn Trị, P.7, Q.Gò Vấp

* TTTM BIG C City Land, Tầng Trệt, Shop 10A
99 Nguyễn Thị Thập, P.Tân Phú, Q.7

* 45 Ông Ích Khiêm, Q.11, Tp HCM

* 406A Cách Mạng Tháng 8, Quận 3

* 406A Cách Mạng Tháng 8, Q.3
Tel: (028) 39316534

* 216B - 216C Quang Trung, P.10, Gò Vấp
* Tel: (028) 38941621

TTTM AEOM VINCOM Plaza Q.9, Tầng 2, L2-17
50 Lê Văn Việt, P.Hiệp Phú, Q.9

* TTTM BigC An Lạc, Tầng Trệt, Shop 3A
1231 QL 1A, P.Bình Trị Đông, Q.Bình Tân



187/14-15 Điện Biên Phủ Q1
HCM Tel 028 38 239 591

YT

Yen Thanh Flower Gift

KINH DOANH SỈ LẺ

Hoa Vải Chất Lượng cao

Quà Tặng Mẫu Mới Lạ

Bình Chậu Gốm Sứ Thủy Tinh

Hàng Giáng Sinh EU Xách Tay

Decal Noel - Tết Mẫu độc quyền

Yen Thanh Flower Gift



Bình Chúc Mọi Người

tâm được niềm vui trong cuộc sống

Mừng Xuân Kỷ Hợi
2019



SAIGON SQUARE - HOANG THANH Center

HỒNG THẢO

Chuyên sỉ & lẻ, đặc biệt sản xuất theo yêu cầu các
loại một hông:

Túi xách, ba lô, cặp laptop, vali....

CHÚC MỪNG NĂM MỚI 2019

ĐC: Shop 41B tầng trệt (first floor)

77 - 89 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St., Dist.1

HP: 0909098618 (Mrs.Thảo) - 0908662107 (Mr.Hồng)

Email: hongthao268@yahoo.com.vn



Nhà hàng chay HOA KHAI

Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng

Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...

Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân

Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan

Mừng Xuân Kỷ Hợi 2019

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM

ĐT: (08) 36 021 025 – Email: veg.hoakhai@gmail.com

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
đóng bộ tập 1 & 2
năm 2017

Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,

P. 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 3848 4335

ĐD: 0906 934 252 (Ngô Văn Thông)



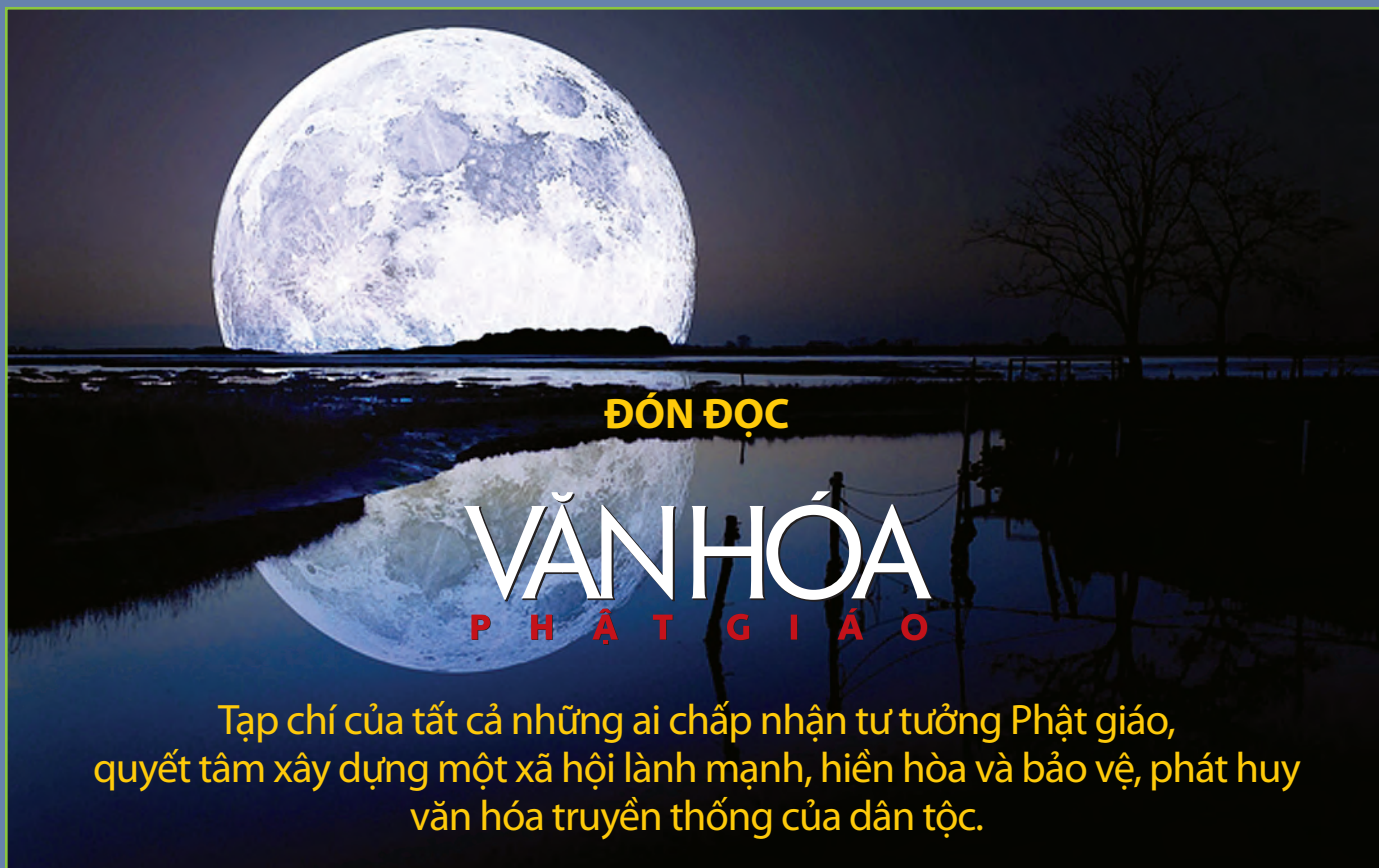
VĂN HÓA
P HẬT GIÁO

○ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu
hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

○ Xin vui lòng liên hệ: **Văn phòng Tòa soạn**

○ ĐT: **02838484335**

○ Email: **toasoanvhp@gmail.com**



ĐÓN ĐỌC

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo,
quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy
văn hóa truyền thống của dân tộc.



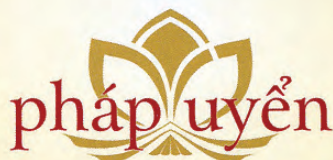
DU LỊCH HOASEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM **Website: www.dulichhoasen.vn**

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanma - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt: CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.

NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tím đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 48.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

DIỆU TƯỚNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Mừng xuân An lạc 2019

Hệ thống Nghệ thuật Phật giáo Diệu Tướng Am - Siêu thị Phật giáo Isala
Kính chúc Chư Tôn đức Tăng Ni, cùng tất cả quý phật tử, đạo hữu muôn phương
một năm mới

THÂN TÂM AN LẠC - TRÍ ĐỨC VẠN TOÀN



DIỆU TƯỚNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

📍 382 B-D-E-F-G Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3 | 0902 848 363 (NKKN)
☎ 1900 6601 🌐 www.dieutuongam.vn 📱 [www.fb.com/dieutuongam.vn](https://www.facebook.com/dieutuongam.vn)



SIÊU THỊ PHẬT GIÁO ISALA

📍 332 - 334 Nguyễn Chí Thanh, P. 5, Q. 10, TP. HCM | 091 466 8601 (NCT)
📍 54 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | 0903 288 112 (HN)
☎ 1900 6601 🌐 www.isala.vn 📱 [www.fb.com/sieuthiphatgiaoisala](https://www.facebook.com/sieuthiphatgiaoisala)



2009

happy new year

Thuduc House

“Tạo dựng niềm vui - Tổ điểm cho đời”



www.thuduchouse.com



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC
03 - 05 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM
Tel: (84-28) 39 143 111 - Fax: (84-28) 39 143 222